

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC

CẨM NANG
NGÀNH LÂM NGHIỆP

Chương

**MÔI TRƯỜNG NGUỒN NHÂN LỰC
TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI
NGUYÊN RỪNG VÀ KHUYẾN LÂM**

KS. Nguyễn Viết Khoa
TS. Nguyễn Bá Ngãi
TS. Vũ Văn Mễ

NĂM 2006

Mục lục

Phần 1: Phân Tích Các Yếu Tố Nhân Lực Trong Quản Lý và Sử Dụng Tài Nguyên Rừng.....	5
1. Nguồn nhân lực	5
1.1. Khái niệm và phân loại nguồn lực.....	5
1.2. Nguồn nhân lực trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng.....	5
1.2.1. Dân số và lao động	5
1.2.2. Dân tộc.....	6
1.2.3. Giới.....	6
1.2.4. Trình độ học vấn.....	7
1.2.5. Thu nhập từ lâm nghiệp của Hộ gia đình	7
1.3. Nét đặc trưng xã hội liên quan đến tiếp cận tài nguyên rừng.....	9
1.3.1. Thái độ của những người làm rừng đối với lâm nghiệp	9
1.3.2. Sự tham gia vào việc ra quyết định tại địa phương	9
1.3.3. Cung cấp các dịch vụ.....	10
1.4. Quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên rừng.....	11
1.4.1. Các đối tượng tham gia quản lý nguồn tài nguyên rừng	11
1.4.2. Hộ gia đình, cá nhân.....	11
1.4.3. Cộng đồng thôn bản.....	12
1.5. Những tài liệu và kiến thức còn thiếu hụt chưa được cập nhật đầy đủ.....	12
2. Phát triển Kinh tế - Xã hội đối với các xã đặc biệt khó khăn	13
2.1. Các chính sách phát triển kinh tế, xã hội đối với các xã đặc biệt khó khăn ở vùng núi và dân tộc thiểu số	13
2.2. Các tiêu chí về kinh tế - xã hội và môi trường để xác định các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi và đồng	
bào dân tộc thiểu số.....	14
2.2.1. Tiêu chí đối với các xã thuộc 3 khu vực miền núi, vùng cao.....	14
2.2.2. Tiêu chí đối với các xã có đồng bào Khmer, Chăm và các dân tộc thiểu số khác ở	
đồng bằng thuộc các tỉnh phía Nam	16
3. Tổng hợp Danh sách các xã đặc biệt khó khăn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để	
đầu tư theo Chương trình 135, tính đến 12/11/2003	17
Phần 2: Khuyến Lâm	18
1. Các kinh nghiệm khuyến lâm ở Việt Nam và giá trị của chúng để áp dụng.....	18
1.1. Các chính sách khuyến lâm.....	18
1.2. Tổ chức và thể chế khuyến lâm.....	19
1.3. Một số cách tiếp cận khuyến lâm chủ yếu	22
1.3.1. Chuyên giao kỹ thuật Lâm nghiệp.....	22
1.3.2. Phát triển kinh tế xã hội.....	22

1.3.3. Hạn chế rủi ro trong sản xuất lâm nghiệp.....	22
1.3.4. Xúc tiến các dịch vụ thương mại.....	23
1.3.5. Xúc tiến lâm sản hàng hoá.....	23
1.4. Kế hoạch tài chính cho khuyến lâm.....	25
1.5. Sự chuyển hoá về khuyến lâm trong hệ thống khuyến nông, khuyến lâm và các dự án Quốc tế.....	26
1.5.1. Chuyển biến về chính sách khuyến nông, khuyến lâm.....	26
1.5.2. Chuyển biến về nội dung và cơ chế hỗ trợ đầu vào.....	27
1.6. Khuyến lâm và xoá đói giảm nghèo.....	28
1.6.1. Cam kết của Chính phủ đối với giảm nghèo.....	28
1.6.2. Các chính sách khác liên quan đến khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo ..	31
1.6.3. Quan điểm và cách tiếp cận khuyến lâm cho người nghèo, người dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào rừng.....	31
1.6.4. Các phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong khuyến lâm cho người nghèo, người dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào rừng.....	33
1.7. Khái quát kinh nghiệm về khuyến lâm của các tổ chức, dự án/chương trình quốc tế, NGOs đang hoạt động ở Việt nam.....	35
1.7.1. Khuyến nông, khuyến lâm có sự tham gia.....	35
1.7.2. KNKL từ nông dân-đến- nông dân.....	36
1.7.3. Các tổ chức nông dân tự quản (nhóm sở thích, câu lạc bộ KNKL).....	36
1.7.4. Điều kiện để thực hiện khuyến lâm có sự tham gia.....	37
1.8. Một số mô hình khuyến lâm đã thử nghiệm thành công.....	37
1.8.1. Mô hình về tổ chức khuyến lâm.....	37
1.8.2. Mô hình phát triển công nghệ có sự tham gia.....	41
1.8.3. Mô hình liên kết 4 yếu tố.....	43
1.8.5. Mô hình khuyến lâm và lâm nghiệp cộng đồng.....	44
2. Khuyến lâm là một phần của công tác lập kế hoạch các chương trình phát triển lâm nghiệp.....	44
2.1. Khuyến lâm trong xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm dự án trồng rừng 5 triệu ha.....	44
2.2. Khuyến lâm đối với xây dựng chiến lược giống cây lâm nghiệp và quản lý giống.....	45
2.3. Khuyến lâm trong xây dựng, thực hiện kế hoạch hành động phát triển và bảo tồn Lâm sản ngoài gỗ.....	46
3. Các phương pháp khuyến lâm, các kênh thông tin trao đổi hiện tại.....	46
3.1. Phương pháp khuyến lâm truyền thống.....	46
3.2. Phương pháp khuyến lâm tổng hợp có sự tham gia.....	48
3.2. So sánh phương pháp khuyến nông lâm truyền thống và phương pháp khuyến nông lâm tổng hợp.....	49
4. Xu hướng khuyến lâm trong tương lai.....	50
4.1. Bối cảnh phát triển.....	50
4.1.1. Mục tiêu chiến lược của ngành Lâm nghiệp.....	50

4.1.2. Đặc điểm khuyến lâm.....	51
4.1.3. Trở ngại, thách thức.....	51
4.2. Mục tiêu khuyến lâm.....	52
4.3. Định hướng khuyến lâm.....	52
4.4. Giải pháp khuyến lâm.....	53
4.4.1. Củng cố hệ thống, tăng cường hệ thống khuyến lâm.....	53
4.4.2. Tài chính cho khuyến lâm.....	53
4.4.3. Chính sách khuyến lâm.....	54
4.4.4. Ưu tiên khuyến lâm cho người nghèo ở vùng cao phụ thuộc vào rừng.....	55
Phụ biểu 1: Tổng hợp các xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135.....	56
Phụ biểu 2: Danh mục các hoạt động khuyến lâm cần hỗ trợ trong giai đoạn 2005-2010....	59
Phụ biểu 3: Những mong muốn để các dịch vụ khuyến nông hiện hành có lợi cho người nghèo.....	61
Phụ biểu 4: Những tài liệu về khuyến lâm có sẵn ở Việt Nam.....	63

Phần 1: Phân Tích Các Yếu Tố Nhân Lực Trong Quản Lý và Sử Dụng Tài Nguyên Rừng

1. Nguồn nhân lực

1.1. Khái niệm và phân loại nguồn lực

Khái niệm nguồn lực: Có nhiều định nghĩa khác nhau về nguồn lực. Theo nghĩa hẹp, nguồn lực thường được hiểu là các nguồn lực vật chất cho phát triển, ví dụ như tài nguyên thiên nhiên, tài sản vốn bằng tiền.....Theo nghĩa rộng, nguồn lực được hiểu gồm tất cả những lợi thế, tiềm năng vật chất và phi vật chất để phục vụ cho một mục tiêu phát triển nhất định nào đó. Tùy vào phạm vi phân tích, khái niệm nguồn lực được sử dụng rộng rãi ở các cấp độ khác nhau: quốc gia, vùng lãnh thổ, phạm vi doanh nghiệp hoặc từng chủ thể là cá nhân tham gia vào quá trình phát triển kinh tế.... Nguồn lực phát triển của một quốc gia được hiểu là khả năng cung cấp các yếu tố cần thiết cho việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Phân loại nguồn lực: Cho đến nay đang tồn tại một số cách phân loại nguồn lực phổ biến như sau: (a) *Phân theo giá trị:* nguồn lực kinh tế và nguồn lực phi kinh tế. (b) *Phân theo nguồn gốc hình thành:* nguồn lực tự nhiên và nguồn lực nhân tạo. (c) *Phân theo khả năng tái tạo:* nguồn lực có khả năng tái tạo và nguồn lực không có khả năng tái tạo.

*Giới hạn nguồn lực trong quản lý tài nguyên rừng :*Theo những khái niệm và các cách phân loại về nguồn lực nêu trên thì nguồn lực trong phát triển tài nguyên rừng có 2 loại: Nguồn lực về đất đai và nguồn lực về con người (nhân lực). Nguồn lực về đất đai và tài nguyên rừng đã được mô tả trong “Chương Số liệu về Môi trường tự nhiên và Lâm nghiệp Việt Nam” của Cuốn Cẩm nang ngành lâm nghiệp. Vì thế trong Chương này của cuốn Cẩm nang chỉ đề cập đến *nguồn nhân lực* (con người); đồng thời được giới hạn ở cấp cơ sở nghĩa là ở *vùng rừng núi*, nơi mà người dân sống phụ thuộc vào rừng với những hoạt động liên quan trực tiếp đến *quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên rừng ở địa phương*.

1.2. Nguồn nhân lực trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng

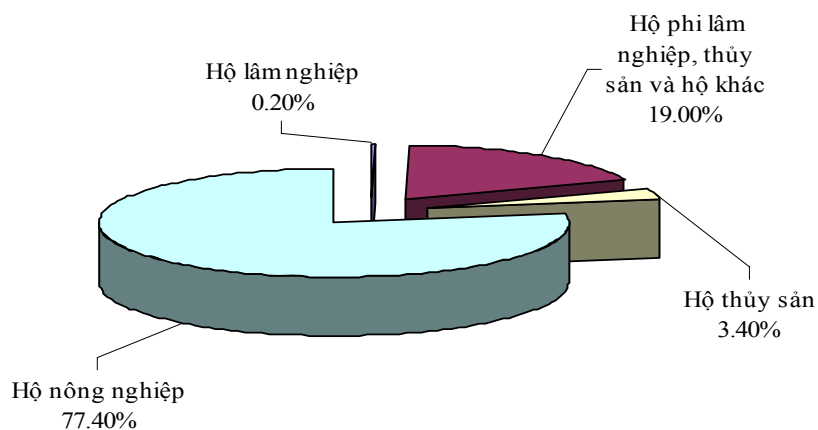
1.2.1. Dân số và lao động

Nguồn nhân lực bao gồm cả số lượng, chất lượng của dân số và người lao động được chuẩn bị ở một mức độ nhất định, sẵn sàng được huy động vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, nguồn nhân lực có 2 cách tiếp cận: (a) *Cách tiếp cận rộng*, coi nguồn nhân lực là toàn bộ nguồn lực về con người bao gồm cả những người chưa đến tuổi lao động và những người trong độ tuổi lao động. (b) *Cách tiếp cận hẹp*, nguồn nhân lực được giới hạn trong số người ở tuổi lao động, thực chất là nguồn lao động sẵn sàng cung cấp cho nhu cầu hoạt động kinh tế...

Ở Việt Nam, hiện nay đã thống nhất cách tiếp cận coi nguồn lực lao động bao gồm những người đủ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người đang độ tuổi lao động, có khả năng lao động nhưng chưa làm việc do đang trong tình trạng thất nghiệp, đang đi học, đang đảm đương nội trợ trong gia đình.

Theo kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2001 của Tổng cục Thống kê, đến 1/10/2001, khu vực nông thôn cả nước có 13,07 triệu hộ; 58,41 triệu nhân khẩu. Cũng theo kết quả điều tra này thì cơ cấu các hộ ở nông thôn theo ngành nghề cũng rất khác nhau (xem Sơ đồ ở phần dưới). Các hộ làm lâm nghiệp chỉ chiếm có 0,2% trong tổng số 13,07 triệu hộ nông thôn của cả nước tương đương với 2,614 triệu hộ với 11, 682 triệu nhân khẩu; khoảng 6,268 triệu người ở trong độ tuổi lao động.

Cơ cấu của hộ nông dân theo ngành sản xuất chính năm 2001



Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2001, TCTK xuất bản 2003, tr. 29

1.2.2. Dân tộc

Việt Nam có hơn 50 dân tộc anh em sinh sống, trong đó người Kinh chiếm 87,2% dân số cả nước. Theo kết quả *Nghiên cứu nhu cầu nông dân*, năm 2003 của Dự án VIE/98/004/B/01/99, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thì gần như 100% nông dân các vùng thuộc đồng bằng Bắc bộ và Đông Nam bộ là người Kinh. Dân tộc thiểu số chiếm khoảng 21-36% ở Trung bộ, Tây nguyên và Đông Bắc. Tỷ lệ này là 98% ở vùng Tây Bắc.

Theo thống kê của Ủy Ban dân tộc và miền núi, năm 2003 về Danh sách các xã thuộc Chương trình 135 thì trong số 2.362 xã có 1.889.626 hộ, 9.779.492 nhân khẩu; riêng hộ thiểu số là 1.030.939 với 5.551.321 nhân khẩu.

Chất lượng lao động nông thôn thấp, có tới 93,8% lao động nông thôn chưa qua đào tạo. Chỉ có 2,3% lao động được đào tạo nghề có trình độ sơ cấp; 2,4% bậc trung cấp; 0,8% bậc cao đẳng và 0,7% bậc đại học và trên đại học (Điều tra NN-NT và Thủy sản 2001; Tổng cục Thống kê). Mặt khác, quy mô và cơ cấu giáo dục và đào tạo và chất lượng lao động nông thôn ở cấp cơ sở còn nhiều bất cập

1.2.3. Giới

Cũng theo kết quả *Nghiên cứu nhu cầu nông dân*, năm 2003 của Dự án VIE/98/004/B/01/99 nêu trên, tại các vùng nông thôn, số nữ giới cao hơn số nam giới; nguyên nhân chính là do hậu quả của chiến tranh đã cướp đi sinh mạng của phần lớn nam thanh niên. Cụ thể:

Đồng Bằng Sông Hồng: Tỷ lệ nữ chiếm	61%
Đông Bắc	48%
Tây Bắc	27%
Bắc Trung bộ	65%
Nam Trung Bộ	64%
Tây Nguyên	45%

Đông Nam Bộ	46%
Đồng Bằng Sông Cửu Long	45%

1.2.4. Trình độ học vấn:

Trình độ học vấn của nông dân Việt Nam nói chung tương đối thấp. Khoảng 65% nông dân đã học cấp 1 hoặc cấp 2 và khoảng 16% chưa bao giờ đến trường. Tỷ lệ tương ứng của khu vực nông thôn là 69% và 23% (nguồn: TCTK, 1999).

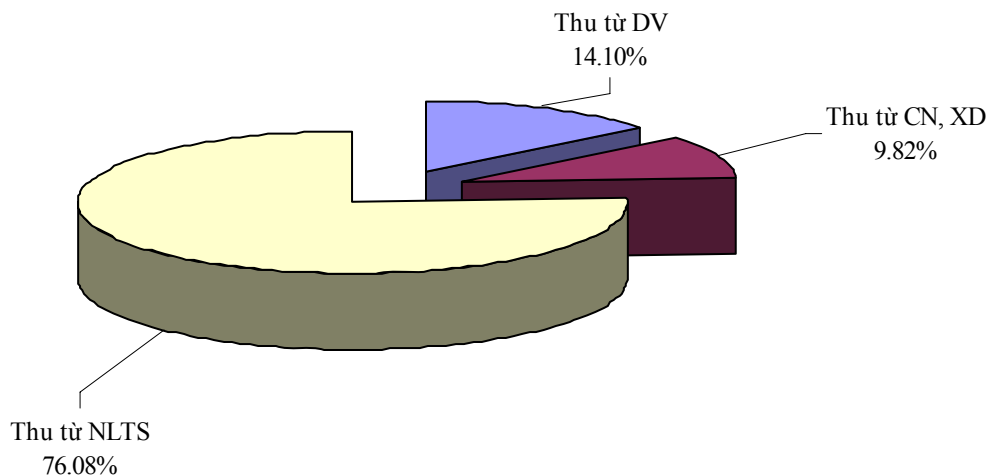
Nông dân vùng đồng bằng sông Hồng có trình độ học vấn cao hơn nông dân ở các vùng khác, đặc biệt là các vùng Tây bắc, Đông Nam bộ và Đồng Bằng sông Cửu Long.

1.2.5. Thu nhập từ lâm nghiệp của Hộ gia đình

Nhìn chung, thu nhập của hộ gia đình từ hoạt động ở vùng nông thôn miền núi, đặc biệt từ hoạt động lâm nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp.

Trong cơ cấu tổng thu nhập về sản xuất kinh doanh ở nông thôn: Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 76,08%, thu từ công nghiệp, xây dựng chiếm 9,82% và thu từ các ngành dịch vụ chiếm 14,1%.

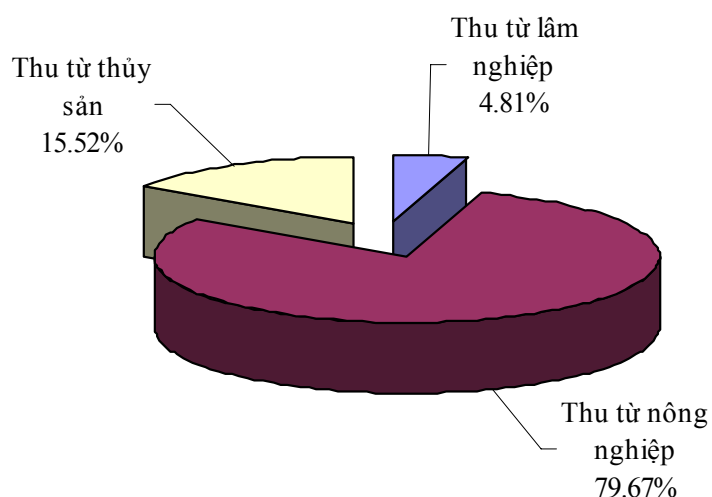
Thu từ sản xuất kinh doanh của hộ



Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2001, TCTK xuất bản 2003, tr.61

Trong cơ cấu tổng thu của 3 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: Thu từ ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 79,67%, thu từ thủy sản chiếm 15,52% và thu từ lâm nghiệp chỉ chiếm 4,81%

Cơ cấu thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ

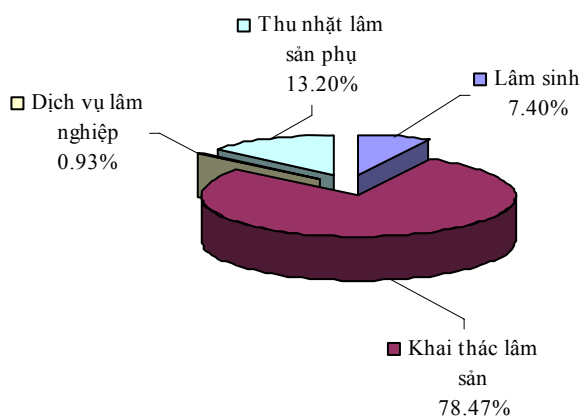


Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2001, TCTK xuất bản 2003, tr.61

Riêng thu nhập của hộ gia đình từ hoạt động lâm nghiệp bao gồm: Khai thác lâm sản, lâm sản phụ, trồng rừng và bảo vệ rừng (lâm sinh), dịch vụ lâm nghiệp. Trong cơ cấu tổng thu của từ lâm nghiệp thì thu nhập từ hoạt động khai thác lâm sản chiếm tỷ lệ lớn 78,47%, thu nhập lâm sản phụ chiếm 13,2% và thu từ hoạt động trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi, tu bổ, cải tạo rừng chiếm 7,4%; thu từ hoạt động dịch vụ lâm nghiệp tăng hơn những năm trước nhưng mới chiếm 0,93% (TCTK, 2003)

Cơ cấu này chưa hợp lý vì tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động lâm sinh còn rất bé (7,4%), trong khi đó thu về khai thác gỗ và lâm sản lại quá lớn nhưng chuyển dịch chậm trong những năm qua.

Cơ cấu thu từ lâm nghiệp của hộ



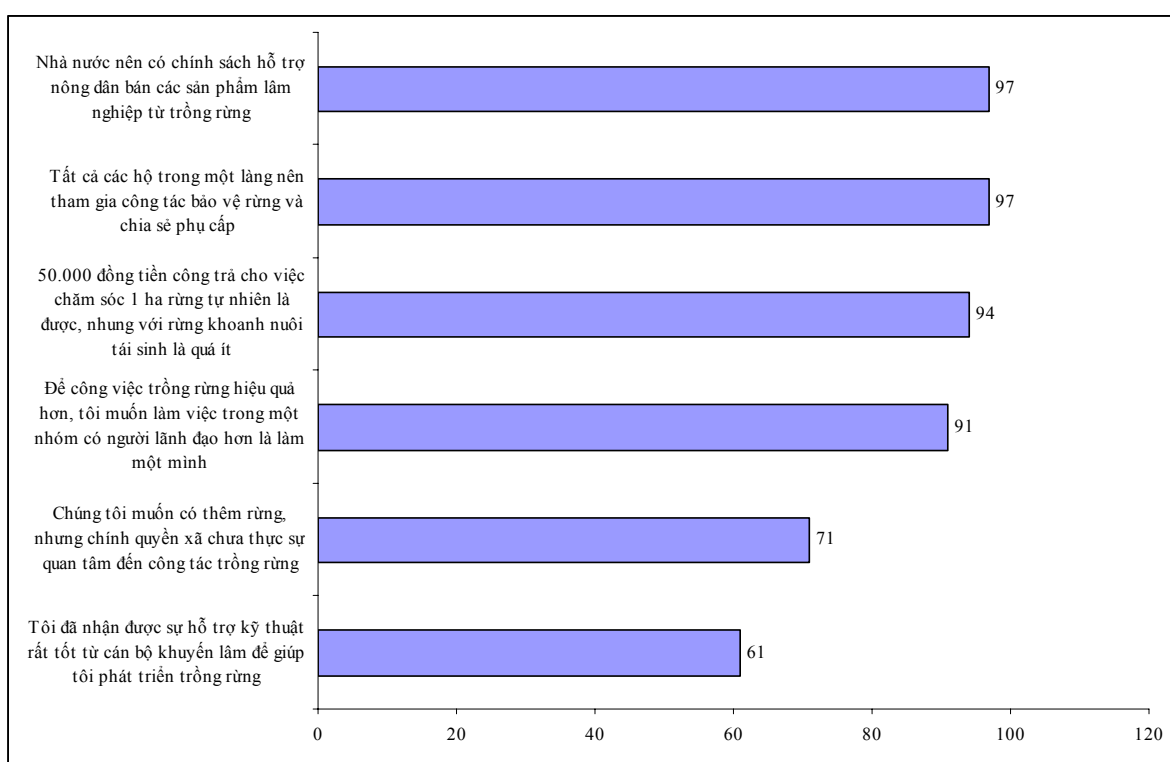
Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2001, TCTK xuất bản 2003, tr.63

1.3. Nét đặc trưng xã hội liên quan đến tiếp cận tài nguyên rừng

1.3.1. Thái độ của những người làm rừng đối với lâm nghiệp

Trong gần 2 thập kỷ qua, kể từ khi Nhà nước chuyển hướng từ lâm nghiệp Nhà nước truyền thống sang lâm nghiệp xã hội, nhất là từ năm 1997 khi Quốc hội phê chuẩn Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010), người dân miền núi gắn bó với rừng nhiều hơn. Hàng năm, diện tích rừng trồng và diện tích khoanh nuôi bảo vệ rừng ngày một tăng, nâng tỷ lệ che phủ rừng từ 28,1% vào năm 1995 lên 36,1% vào năm 2003 là con số đáng khích lệ.

Tuy nhiên, do thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp của các hộ nông dân miền núi chưa cao và chưa xứng với tiềm năng lao động và đất đai của miền núi đã dẫn đến tình trạng họ chưa gắn bó với bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Nguyên nhân chính là các chính sách phát triển lâm nghiệp còn nhiều bất cập, cần phải được cải thiện để có thể thu hút nhiều hơn sự quan tâm của họ vào phát triển nguồn tài nguyên quý giá này. Theo Nghiên cứu nhu cầu nông dân, năm 2003 do Dự án VIE/98/004/B/01/99 của Bộ NN-PTNT thực hiện, khi tiến hành điều tra 117 mẫu về Đánh giá thái độ về Lâm nghiệp cho thấy: Người trồng rừng muốn Chính phủ có chính sách hỗ trợ việc tìm thị trường. 40% người được hỏi cho rằng họ không nhận được sự giúp đỡ kỹ thuật có chất lượng. Cụ thể như sau:



Nguồn: Nghiên cứu Nhu cầu nông dân, năm 200; tr. 96

(Dự án VIE/98/004/B/01/99-Bộ NN-PTNT)

1.3.2. Sự tham gia vào việc ra quyết định tại địa phương

Báo cáo Đánh giá nghèo theo vùng Vùng miền núi phía Bắc do Nhóm Hành động chống đói nghèo của UNDP và DFID thực hiện năm 2003 đã chỉ ra rằng:

Người dân ở vùng thấp hoặc ở các xã khá giả cảm nhận được những thay đổi chừng mực nào đó trong hành vi của cán bộ như sự minh bạch, cung cấp thông tin và tham khảo ý kiến người dân đều được cải thiện hơn. Đó là nhờ:

- Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở có rất nhiều tiến bộ, đặc biệt các hộ nghèo có thể tham gia một cách có ý nghĩa vào các quy trình xây dựng kế hoạch và lập ngân sách.

- Từng bước nâng cao năng lực và động viên khuyến khích đối với cán bộ xã (nâng cao địa vị và trả lương cao hơn; biệt phái cán bộ cấp tỉnh và huyện).

Ở vùng cao hay tại các cộng đồng nghèo hơn, đã có một số cải thiện nhưng tính minh bạch vẫn thấp, việc cung cấp thông tin vẫn còn hạn chế và việc tham khảo ý kiến thực sự diễn ra rất hiếm. Người dân mới chủ yếu tham gia ở khâu thực hiện. Ban giám sát xã, các tổ chức đại diện hoạt động còn thiếu hiệu quả ở vùng cao. Vai trò quyết định của cấp thôn bản đang còn rất hạn chế. Nguyên nhân chính của những hạn chế nêu trên là do:

- Khả năng về ngôn ngữ Tiếng Việt (của bà con dân tộc thiểu số) vẫn còn hạn chế, vì vậy việc cung cấp thông tin và phản hồi đều thông qua các trưởng thôn và qua các cuộc họp thôn mà họ chủ trì; tuy nhiên trưởng thôn nói chung có trình độ văn hoá thấp

- Năng lực yếu của cán bộ cấp xã và cấp huyện (rất cần nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng truyền thông và giao tiếp)

- Tỷ lệ biết đọc, biết viết thấp và vị trí thấp kém của phụ nữ chính là nguyên nhân dẫn đến sự tham gia ở mức độ thấp của phụ nữ vào các cuộc họp thôn bản và hầu như phụ nữ không có vai trò lãnh đạo

- Cơ sở hạ tầng thông tin vẫn còn thiếu

Người dân ở tất cả các xã cảm nhận ít có sự thay đổi trong quá trình ra quyết định và giám sát thực sự, ví dụ như liên quan đến ngân sách xã và các dự án đầu tư theo Chương trình 135.

Sự minh bạch trong việc lập kế hoạch, lập ngân sách và chỉ tiêu, và sự tham gia của địa phương vào việc quản lý dự án cần được nâng cao. Điều này đòi hỏi những nỗ lực to lớn trong việc xây dựng thể chế và phân quyền trách nhiệm hơn nữa.

Ở tất cả các xã, đều có sự cải thiện về tính hiệu quả của các cơ quan đại diện như Hội đồng nhân dân, các tổ chức đoàn thể xã hội và Ban thanh tra nhân dân

1.3.3. Cung cấp các dịch vụ

a. Trong lĩnh vực Giáo dục

Tỷ lệ nhập học mẫu giáo đã gia tăng đáng kể, thậm chí ở cả các thôn vùng sâu, vùng xa nhưng vẫn hạn chế ở độ tuổi lên 5 và vì vậy rất nhiều trẻ em dân tộc thiểu số vẫn chưa thông thạo tiếng Việt khi đi học tiểu học

Tỷ lệ nhập học bậc tiểu học và tỷ lệ hoàn thành bậc này đã được cải thiện đáng kể, kể cả đối với trẻ em gái người dân tộc thiểu số ở các cộng đồng vùng cao mặc dù vẫn còn ít hơn so với trẻ em trai

Tỷ lệ theo học bậc trung học vẫn còn chưa được phổ cập

Tình trạng mù chữ ở người lớn vẫn tồn tại, đặc biệt ở các cộng đồng vùng cao. Các lớp học xoá mù người lớn không có hiệu quả ở các xã này với tỷ lệ bỏ học cao

b. Trong lĩnh vực Y tế

Chăm sóc sức khỏe cho người nghèo đã được cải thiện đáng kể, đặc biệt là đối với phụ nữ

Việc cung cấp nước sạch chưa được phổ biến; vệ sinh công cộng vẫn rất thấp, đặc biệt ở các thôn bản vùng cao

c. Trong lĩnh vực Khuyến lâm- Khuyến nông

Các dịch vụ nông nghiệp góp phần lớn vào việc tăng sản lượng gạo và ngô, trồng rừng và chăn nuôi. Đó chính là nhờ sự hỗ trợ của hệ thống khuyến nông nhưng chất lượng các dịch vụ khuyến nông và việc tiếp cận kiến thức kỹ thuật của phụ nữ và nông dân nghèo vẫn còn hạn chế

Hiện tại hệ thống khuyến nông-khuyến lâm chưa đáp ứng được yêu cầu của nông dân và các doanh nghiệp, do: (1) chức năng nhiệm vụ chưa rõ ràng, (2) Dựa chủ yếu bằng nguồn kinh phí hạn hẹp của nhà nước, (3) Phương pháp tiếp cận đào tạo chưa thích hợp với đối tượng là nông dân, (4) Thiếu đội ngũ khuyến lâm cấp thôn, xã có đủ năng lực

1.4. Quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên rừng

1.4.1. Các đối tượng tham gia quản lý nguồn tài nguyên rừng

Theo số liệu của Cục Kiểm Lâm năm 2003 thì diện tích có rừng trên toàn lãnh thổ là 12.094.517 ha, trong đó rừng tự nhiên 10.004.709 ha, rừng trồng 2.089.809 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 36,1% (năm 2003). Đất trống đồi trọc 6.771.955 ha; các loại đất khác 14.062.345 ha

Tham gia vào quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên rừng và đất rừng nêu trên, gồm có 5 đối tượng: (1) Hộ gia đình, cá nhân; (2) Các tổ chức kinh tế; (3) Nước ngoài và liên doanh với nước ngoài; (4) UBND xã; (5) Các tổ chức khác. Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tính đến năm 2003 thì đất lâm nghiệp có rừng đã được giao, cho thuê là 11.118.858 ha; phân theo 5 đối tượng sử dụng nêu trên như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân	2.715.580 ha
- Các tổ chức kinh tế	3.920.995 ha
- Nước ngoài và liên doanh với nước ngoài	7.964 ha
- UBND xã	1.836.328 ha
- Các tổ chức khác	2.637.991ha

Hiện tại vẫn còn 123.339 ha đất lâm nghiệp có rừng chưa được giao hoặc cho thuê để có chủ sử dụng thực sự

1.4.2. Hộ gia đình, cá nhân

Hiện tại hộ gia đình, cá nhân đang quản lý và sử dụng 2.715.580 ha, nghĩa là đang quản lý 22% diện tích đất lâm nghiệp có rừng.

Ngoài ra, hiện nay (31/12/2003) các hộ gia đình và tập thể đang quản lý 2.063.338 ha đất trống đồi núi trọc trong tổng số 6.771.955 ha, nhưng thực tế chưa có kế hoạch sử dụng hợp lý, ít nhất cũng là kế hoạch trồng rừng

Quy mô sử dụng đất lâm nghiệp của các hộ cũng rất khác nhau:

Hộ có dưới 1 ha:	47,0 %
Hộ có từ 1ha đến dưới 3 ha	21,1 %
Hộ có từ 3ha đến dưới 5 ha	11,1 %

Hộ có từ 5ha đến dưới 10 ha	10,1 %
Hộ có từ 10 ha đến dưới 20 ha	6,0 %
Hộ có từ trên 20 ha	4,7 %

Nguồn: Kết quả tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2001

TCTK xuất bản năm 2003

1.4.3. Cộng đồng thôn bản

Theo số liệu của Bộ NN-PTNT (2001) cộng đồng dân cư thôn bản trực tiếp quản lý 0,214 triệu ha rừng theo truyền thống; được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao gần 1,25 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp; ngoài ra còn tham gia quản lý rừng thông qua hình thức nhận khoán bảo vệ rừng với các lâm trường, ban quản lý rừng trên 0, 936 triệu ha.

Bên cạnh hộ gia đình, các nhân quản lý và sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng thì hiện nay quản lý rừng dựa vào cộng đồng là một trong những loại hình quản lý rừng ngày càng có vị trí quan trọng ở Việt Nam. Theo số liệu báo cáo tổng hợp từ các địa phương, đến tháng 6/2001, các cộng đồng dân cư thuộc 1203 xã, 146 huyện của 24 tỉnh đang tham gia quản lý 2.348.295 ha rừng và đất chưa có rừng được quy hoạch để trồng rừng (gọi là đất lâm nghiệp), chiếm khoảng 15,5% diện tích đất lâm nghiệp trong toàn quốc.

Diện tích đất lâm nghiệp hiện tại do các cộng đồng quản lý nêu trên có thể phân thành 3 loại như sau:

- Rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống. Đó là những khu rừng thiêng, rừng ma, rừng đình, rừng công, rừng mố nước cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất. Diện tích này là 214.010 ha

- Rừng và đất rừng được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng quản lý và bảo vệ. Theo số liệu thống kê ban đầu, đã có 18 tỉnh thí điểm giao đất giao rừng cho cộng đồng quản lý ổn định lâu dài với tổng diện tích đất lâm nghiệp là 1.197.961 ha, bao gồm đất có rừng 669.750 ha, đất trống đồi núi trọc 528.211 ha. Tuy chính quyền địa phương đã có quyết định giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng, nhưng cho đến nay, rất ít cộng đồng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ Đỏ).

- Cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng từ các tổ chức quản lý kinh doanh rừng của Nhà nước. Tổng diện tích rừng nhận khoán theo hình thức quản lý này là 936.324 ha, bao gồm rừng phòng hộ 494.242 ha, rừng đặc dụng 39.289 ha, rừng sản xuất 402.795 ha

1.5. Những tài liệu và kiến thức còn thiếu hụt chưa được cập nhật đầy đủ

Mặc dù đã có nhiều cố gắng sưu tầm số liệu, tài liệu và phân tích các khía cạnh về các yếu tố nguồn lực trong quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên rừng, nhưng vẫn còn thiếu nhiều thông tin cần thiết mà lẽ ra phải có. Việc phân tích sẽ phong phú và chính xác hơn, nếu như cập nhật được đầy đủ các thông tin đó. Cụ thể những thông tin dưới đây chưa có hoặc đã có nhưng còn sơ sài, thiếu hụt, cần được tiếp tục bổ sung:

- Nhận thức của người dân sống phụ thuộc vào rừng về nguồn tài nguyên rừng và đất rừng

- Những kinh nghiệm của người dân địa phương về quản lý nguồn tài nguyên rừng và đất rừng

- Những nét đặc trưng về văn hóa, xã hội liên quan đến quản lý nguồn tài nguyên

- Trình độ dân trí, học vấn, và khoa học kỹ thuật của những người dân đang sống phụ thuộc vào rừng hoặc ở khu vực rừng núi
- Những tiềm năng/khả năng tiếp cận tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp một cách ổn định
- Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật của người dân địa phương để có thể quản lý tốt hơn nguồn tài nguyên rừng và đất rừng
- Mức độ sẵn lòng/tự nguyện hợp tác của người dân sống phụ thuộc vào rừng với các nhà quản lý và lãnh đạo về rừng ở cấp cơ sở (xã, huyện, tỉnh)

2. Phát triển Kinh tế - Xã hội đối với các xã đặc biệt khó khăn

2.1. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã đặc biệt khó khăn ở vùng núi và dân tộc thiểu số

- Nghị quyết số 22/NQ-TW, ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị
- Quyết định số 72/HĐBT, ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế-xã hội miền núi.
- Quyết định 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1998-2000)
- Quyết định 35/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.
- Quyết định 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.
- Quyết định 138/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hợp nhất Dự án định canh định cư, Dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao vào Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa thành *Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135)*.

Thời gian thực hiện Chương trình 135 là 5 năm (2001-2005)

Chương trình 135 gồm 5 dự án sau đây:

- a. Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng: Bao gồm các nội dung quy định tại Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 và phần xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án định canh định cư tại Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ
Phần xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án định canh định cư chỉ thực hiện trong các xã triển khai dự án của Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 và phải điều chỉnh cho phù hợp với nội dung quy hoạch đã được phê duyệt và dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của xã theo Chương trình 135.
- b. Dự án xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao
- c. Dự án quy hoạch bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết
- d. Dự án ổn định và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm
- e. Dự án đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, sóc.

Mục tiêu của Chương trình 135 trong giai đoạn II là xây dựng thêm và đồng bộ các hạng mục hạ tầng cơ bản ở các xã nghèo, để tạo cơ sở thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ đói nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống còn 25% vào năm 2005, bảo đảm cung cấp cho đồng bào có đủ nước sinh hoạt; thu hút trên 70% trẻ em trong độ tuổi đến trường, đại bộ phận đồng bào được bồi dưỡng kinh nghiệm sản xuất, kiến thức khoa học và chủ động vận dụng vào sản xuất; kiểm soát được phần lớn các dịch bệnh hiểm nghèo, có đường giao thông cho xe cơ giới và đường dân sinh đến các trung tâm cụm xã, thúc đẩy phát triển thị trường nông thôn.

Cơ cấu vốn đầu tư cho các hạng mục công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu cho các xã nghèo như sau: Giao thông 42%, trường học 25,1%, thủy lợi 18%, điện 7%, nước sinh hoạt 6%, chợ 0,9%, trạm xá 1%.

- Thông tư liên tịch số 666/2001 TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD, ngày 23/8/2001 về Hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135

2.2. Các tiêu chí về kinh tế - xã hội và môi trường để xác định các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số

Có 5 tiêu chí về kinh tế - xã hội và môi trường để xác định các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số là:

- Địa bàn cư trú
- Cơ sở hạ tầng
- Các yếu tố xã hội
- Điều kiện sản xuất
- Về đời sống

Mỗi tiêu chí nêu trên lại quy định các chỉ số cụ thể và được áp dụng cho 3 khu vực khác nhau:

- Khu vực I: Khu vực bước đầu phát triển
- Khu vực II: Khu vực tạm ổn định
- Khu vực III: Khu vực khó khăn

Quyết định số 7189/ĐPQ ngày 14/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Công bố tiêu chí 3 khu vực miền núi, vùng cao. Quy định cụ thể như sau:

2.2.1. Tiêu chí đối với các xã thuộc 3 khu vực miền núi, vùng cao

Tiêu chí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực I
1. Địa bàn cư trú	Các thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ, các khu công nghiệp, trung tâm hoạt động của các doanh nghiệp; vùng cây trồng vật nuôi hàng hóa bước đầu phát triển; ven các quốc lộ, tỉnh lộ, ga đường sắt, sân bay, bến cảng (gọi tắt là khu vực	Các xã ở vùng giữa khu vực một và khu vực ba. Khoảng cách của các xã đến các khu trực động lực phát triển từ 10 đến 20 km	Các xã vùng sâu, vùng xa, vùng cao hẻo lánh, vùng biên giới, hải đảo. Khoảng cách của các xã đến các khu trực động lực phát triển trên 20 km

Tiêu chí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực I
	động lực phát triển). Khu vực nằm trong bán kính ảnh hưởng đến các khu vực động lực phát triển trên đây là dưới 10 km		
2. Cơ sở hạ tầng	Cơ sở hạ tầng đã hình thành, bước đầu phục vụ tốt cho sản xuất và đời sống của đồng bào; giao thông khá thuận lợi, hệ thống điện, thủy lợi, nước sạch, trường học, bệnh xá, phát thanh truyền hình v.v... đáp ứng cơ bản được nhu cầu cấp thiết	Cơ sở hạ tầng đã hình thành nhưng chưa hoàn chỉnh, chưa ổn định. Giao thông còn khó khăn, điện, thủy lợi, nước sạch, trường học, bệnh xá, các dịch vụ khác chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ cho sản xuất và đời sống của đồng bào	Cơ sở hạ tầng chưa được xây dựng, hoặc còn tạm bợ. Giao thông rất khó khăn, không có đường ô tô vào xã. Các công trình điện, thủy lợi, nước sạch, trường học, bệnh xá, các dịch vụ khác rất thấp kém hoặc không có
3. Các yếu tố xã hội	Trình độ dân trí, đời sống văn hóa, nếp sống v.v...có tiến bộ và đạt mức trung bình của cả nước	Các yếu tố xã hội chưa đủ điều kiện cơ bản cho cộng đồng phát triển. Trình độ dân trí còn thấp, tỷ lệ mù chữ, thất học từ 30-60%, vệ sinh phòng bệnh kém, thiếu thông tin v.v...	Các yếu tố xã hội chưa đạt mức tối thiểu. Dân trí quá thấp, tỷ lệ mù chữ và thất học trên 60%, bệnh tật nhiều, tập tục lạc hậu, không có thông tin v.v...
4. Điều kiện sản xuất	Điều kiện sản xuất ổn định, định canh định cư bền vững, đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa bước đầu phát triển	Điều kiện sản xuất chưa ổn định, sản xuất giản đơn tự cấp tự túc là chủ yếu ; còn phát rừng làm nương rẫy, có khả năng tái du canh du cư. Sản xuất hàng hóa còn ít.	Điều kiện sản xuất rất khó khăn, thiếu thốn. Sản xuất mang tính tự nhiên hái lượm, chủ yếu phát rừng làm nương rẫy, du canh du cư
5. Về đời sống	Số hộ đói nghèo dưới 20% số hộ của xã, đời sống của đồng bào tương đối ổn định; mức thu nhập bình quân đầu người bằng và vượt mức bình quân của cả nước	Số hộ đói nghèo từ 20 - 50% số hộ của xã. Đời sống của đồng bào tạm ổn định nhưng chưa vững chắc	Số hộ đói nghèo trên 60% số hộ của xã. Đời sống thực sự khó khăn, nạn đói thường xuyên xảy ra

2.2.2. Tiêu chí đối với các xã có đồng bào Khmer, Chăm và các dân tộc thiểu số khác ở đồng bằng thuộc các tỉnh phía Nam

Tiêu chí đối với các xã thuộc khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, nơi đồng bào Khmer, Chăm và các dân tộc thiểu số khác đang sinh sống ở đồng bằng thuộc các tỉnh phía Nam.

Tiêu chí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực I
1. Địa bàn cư trú	Các xã (phường, thị trấn) cách thành phố, thị xã, khu công nghiệp, trung tâm thương mại, vùng sản xuất hàng hóa bước đầu phát triển, nhà ga, bến cảng, quốc lộ, tỉnh lộ dưới 5 km	Các xã (phường, thị trấn) cách thành phố, thị xã, khu công nghiệp, trung tâm thương mại, vùng sản xuất hàng hóa bước đầu phát triển, nhà ga, bến cảng, quốc lộ, tỉnh lộ từ 5 đến 10 km	Các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới cách thành phố, thị xã, khu công nghiệp, trung tâm thương mại, vùng sản xuất hàng hóa bước đầu phát triển, nhà ga, bến cảng, quốc lộ, tỉnh lộ trên 10 km
2. Cơ sở hạ tầng	Giao thông thủy lợi khá thuận lợi, hệ thống điện, thủy lợi, nước sạch, trường học, bệnh xá, phát thanh truyền hình v.v... đáp ứng cơ bản được yêu cầu phục vụ cho sản xuất và đời sống của đồng bào	Giao thông còn khó khăn, điện, thủy lợi, nước sạch, trường học, bệnh xá, các dịch vụ khác chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho sản xuất và đời sống của đồng bào	Giao thông rất khó khăn, không có đường ô tô vào xã, các công trình điện, thủy lợi, nước sạch, trường học, bệnh xá, các dịch vụ khác rất thấp kém hoặc không có
3. Các yếu tố xã hội	Trình độ dân trí, đời sống văn hóa, nếp sống v.v...có tiến bộ, đạt mức trung bình cả nước	Trình độ dân trí còn thấp, tỷ lệ mù chữ, thất học từ 20-50%, vệ sinh phòng bệnh kém, thiếu thông tin v.v...	Dân trí quá thấp, tỷ lệ mù chữ, thất học trên 50%, bệnh tật nhiều, tập tục lạc hậu, không có thông tin v.v...
4. Điều kiện sản xuất	Điều kiện sản xuất ổn định. Số hộ có người làm thuê dưới 10% số hộ của từng xã. Bước đầu hình thành các vùng sản xuất hàng hóa	Điều kiện sản xuất chưa ổn định về mùa vụ, cây trồng, vật nuôi; sản xuất giản đơn còn mang tính tự túc, tự cấp. Số hộ không có đất và thiếu đất sản xuất chiếm từ 10-20% số hộ của xã. Số hộ có người làm thuê từ 10-20% số hộ của xã.	Điều kiện sản xuất rất khó khăn, thiếu thốn. Số hộ không có đất và thiếu đất sản xuất trên 20% số hộ của xã. Số hộ có người làm thuê trên 20% số hộ của xã.
5. Về đời sống	Số hộ đói nghèo dưới 10% số hộ của xã. Đời sống của đồng bào tương đối ổn định;	Số hộ đói nghèo từ 10 - 30% số hộ của xã. Đời sống của đồng bào tạm ổn định nhưng chưa bền	Số hộ đói nghèo trên 30% số hộ của xã. Đời sống còn nhiều khó khăn; còn

Tiêu chí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực I
	mức thu nhập bình quân đầu người bằng mức bình quân cả nước	vững	tình trạng đói giáp hạt

3. Tổng hợp Danh sách các xã đặc biệt khó khăn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để đầu tư theo Chương trình 135, tính đến 12/11/2003

Danh sách các xã đặc biệt khó khăn đã được Chính phủ phê duyệt theo nhiều đợt:

- Lần đầu tiên, năm 1990 tại Quyết định 1232/QĐ-TTg ngày 24/12/1999 Chính phủ đã phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, thuộc: 49 tỉnh, 248 huyện, 1.870 xã

- Sau đó, do có những lý do như: cần bổ sung các xã thực sự khó khăn, xóa tên các xã đã được phê duyệt trước đây, xã mới được thành lập, chia tách xã, thay tên xã hoặc đính chính tên xã...Nên, Chính phủ đã phê duyệt bổ sung danh sách các xã tại các Quyết định:

Quyết định 647/QĐ-TTg ngày 12/7/2000

Quyết định 42/2001/QĐ-TTg ngày 26/3/2001

Quyết định 120/2002/QĐ-TTg ngày 13/9/2001

Quyết định 231/2003/QĐ-TTg ngày 12/11/2003

- Như vậy, theo thống kê của Ủy ban Dân tộc và Miền núi, tính đến tháng 12/2003, Danh sách các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, an toàn khu trong kế hoạch đầu tư năm 2003 trên phạm vi cả nước là :

Tỉnh: 49

Huyện: 317

Xã: 2362

Trong đó: 2.037 xã đặc biệt khó khăn

67 xã An toàn khu

323 xã Biên giới (trong đó có 65 xã biên giới đặc biệt khó khăn)

Ngân sách Trung ương đầu tư: 2.233 xã

Ngân sách Địa phương đầu tư: 192 xã

(Chi tiết xem Phụ biểu 1: Danh sách các xã)

Phần 2: Khuyến Lâm

1. Các kinh nghiệm khuyến lâm ở Việt Nam và giá trị của chúng để áp dụng

1.1. Các chính sách khuyến lâm

Chính sách về khuyến lâm của Chính Phủ được phản ánh trong Nghị Định số 13 /CP ngày 02/03/ 1993 về "Quy định công tác khuyến nông " trong đó có khuyến lâm và trong Thông Tư Liên Bộ số 02/LB_TT ngày 02/08/1993 về hướng dẫn thi hành Nghị Định 13/CP.

Nội dung chính của hai văn bản trên liên quan đến khuyến lâm là :

- Thành lập hệ thống khuyến lâm của Nhà nước từ cấp trung ương đến cấp huyện với số lượng cán bộ trong biên chế nhà nước và mạng lưới khuyến lâm viên ở cấp xã theo chế độ hợp đồng.

Khuyến khích và cho phép thành lập các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm tự nguyện của các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, các đoàn thể và các tổ chức kinh tế xã hội, các cá nhân ở trong và ngoài nước.

- Kinh phí cho hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm nhà nước được hình thành từ các nguồn:
 - Ngân sách nhà nước cấp hàng năm (Ngân sách Trung ương, ngân sách Tỉnh và ngân sách huyện)
 - Tài trợ của các tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước
 - Thu của nông dân một phần giá trị sản phẩm tăng thêm nhờ áp dụng khuyến nông, khuyến lâm.
 - Nguồn vốn cho hoạt động của các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm tự nguyện do chính tổ chức đó tự trang trải.

Nghị định đề cập đến xây dựng các chương trình khuyến nông, khuyến lâm Quốc gia trong đó có 8 chương trình khuyến lâm quốc gia, đây là cơ sở để Nhà nước hỗ trợ các hoạt động khuyến lâm.

Định mức chi tiêu cho các chương trình khuyến lâm được qui định tại văn bản 2698 của Bộ Tài chính năm 1994: Nhà nước hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn khuyến lâm (60 % giống, phân bón đối với hộ nông dân miền núi, 40 % giống, phân bón đối hộ nông dân đồng bằng) .

Nghị định 56/CP về khuyến nông, khuyến ngư trong đó có khuyến lâm ban hành năm 2005 qui định lại nguyên tắc khuyến nông: Xã hội hoá khuyến nông, khuyến lâm, khuyến nông lâm dựa trên nhu cầu của đối tượng. Hệ thống tổ chức: Tăng cường hệ thống khuyến nông lâm cơ sở mỗi xã có 1 cán bộ khuyến nông làm nhiệm vụ khuyến lâm. Đối tượng khuyến lâm: Đa dạng đối tượng khuyến lâm ngoài nông dân các tổ chức khác trong đó nông, lâm trường cũng là đối tượng khuyến lâm.

Thông tư hướng dẫn thực hiện đang được xây dựng, dự kiến ban hành cuối năm 2005.

Dựa vào chính sách khuyến nông của Nhà nước, các tỉnh cũng ban hành chính sách riêng. Nhìn chung các chính sách này cùng chung nguyên tắc với chính sách khuyến nông của Nhà nước.

1.2. Tổ chức và thể chế khuyến lâm

Tổng quan về hệ thống khuyến lâm:

Chức năng chung của các cơ quan **khuyến nông bao gồm khuyến lâm** được xác định từ năm 1993 như sau:

- Tuyên truyền phổ biến các tiến bộ kỹ thuật và kinh nghiệm của các mô hình sản xuất thành công;
- Nâng cao kiến thức và kỹ năng quản lý sản xuất cho người nông dân; và
- Cung cấp thông tin thị trường cho người nông dân
- Chức năng và mục tiêu của khuyến nông, khuyến lâm được qui định lại năm 2005 như sau:

Mục tiêu:

- Nâng cao nhận thức về chủ trương, chính sách, pháp luật, kiến thức, kỹ năng về khoa học kỹ thuật, quản lý kinh doanh cho người sản xuất.
- Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn; nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả, phát triển sản xuất theo hướng bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập, xoá đói, giảm nghèo, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá. Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.
- Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia khuyến nông, khuyến ngư.

Nguyên tắc

- Xuất phát từ nhu cầu của người sản xuất và yêu cầu phát triển sản xuất.
- Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa nhà quản lý, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp với người sản xuất và giữa người sản xuất với nhau.
- Xã hội hoá hoạt động khuyến nông.
- Dân chủ, công khai, có sự tham gia tự nguyện của người sản xuất.
- Các hoạt động khuyến nông phải phù hợp và phục vụ chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn; ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng sản xuất hàng hoá.

Theo qui định chính thức, hệ thống khuyến nông nhà nước được tổ chức theo ba cấp: cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện.

Cấp quốc gia: Theo Nghị định 86 mới, Trung tâm Khuyến nông quốc gia (NAEC) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về các dịch vụ khuyến nông. Đây là một nỗ lực nhằm tách biệt giữa vai trò “quản lý nhà nước” và vai trò “cung cấp dịch vụ công” trong khuyến nông¹. Hiện nay, NAEC có các phòng chuyên môn khác nhau trong đó có phòng khuyến lâm được biên chế 4-5 cán bộ.

Cấp tỉnh: Có các trung tâm khuyến nông tỉnh trực thuộc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tất cả 64 tỉnh thành trên cả nước. Trung bình, mỗi trung tâm khuyến nông tỉnh hiện có từ 15-20 cán bộ (70% cán bộ khuyến nông tỉnh có trình độ đại học). Mỗi tỉnh

1 Trung tâm Khuyến nông quốc gia (NAEC) được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 2002. Tuy nhiên, tại thời điểm đó, Trung tâm trực thuộc Cục Khuyến nông và Khuyến lâm. Theo Nghị định 86 mới, NAEC hiện nay trở thành một cơ quan độc lập do Bộ trưởng trực tiếp quản lý (và Cục Khuyến nông và Khuyến lâm trước đây nay được thay thế bằng Cục Nông nghiệp mới). Phòng khuyến lâm được thành lập tháng 4 năm 2005 theo Quyết định của Bộ trưởng. Phòng này có chức năng quản lý, hướng dẫn các chương trình khuyến lâm Quốc gia.

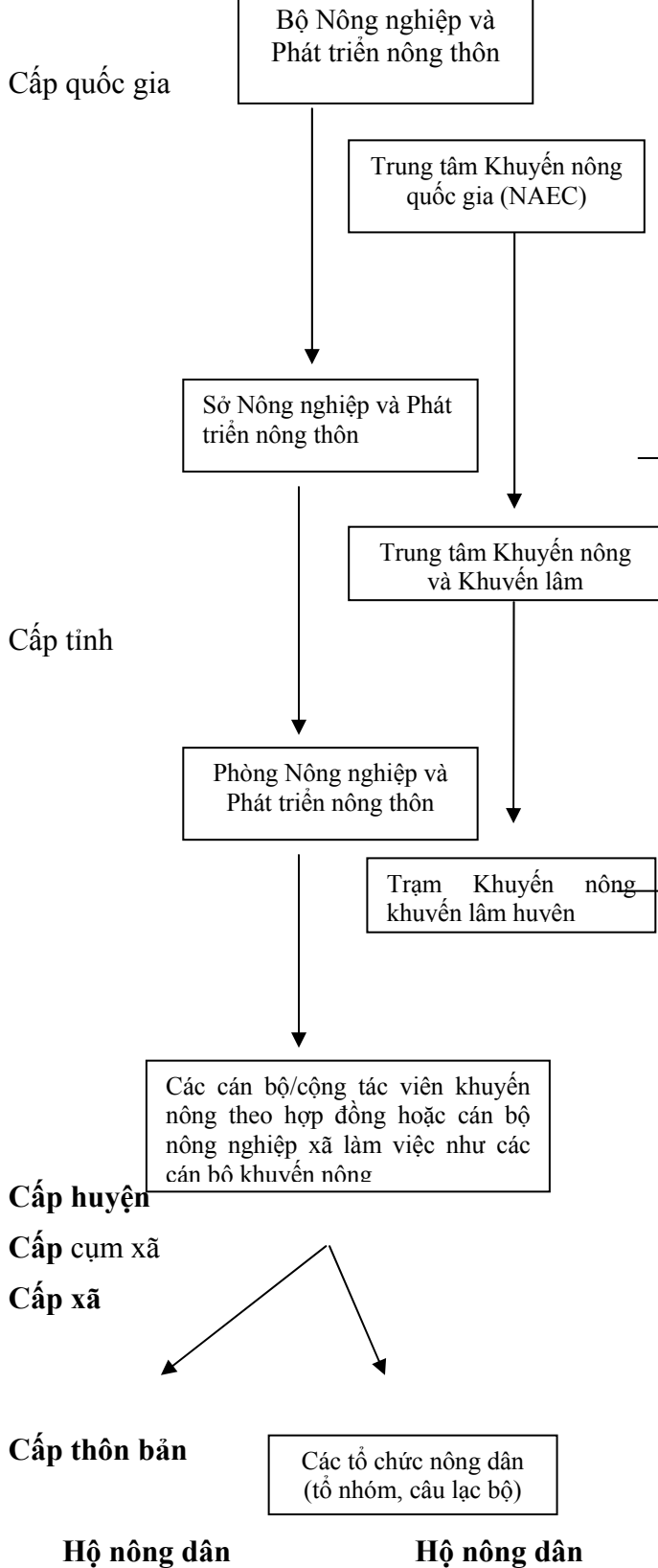
binh quân có 2-3 cán bộ khuyến lâm thuộc phòng trồng trọt. Chưa có tỉnh nào có phòng khuyến lâm riêng.

Cấp huyện: Có khoảng 420 huyện trong tổng số 600 huyện trên cả nước đã thành lập các trạm khuyến nông khuyến lâm với tổng số gần 2000 cán bộ khuyến nông có biên chế. Mỗi trạm khuyến nông huyện có từ 3-5 cán bộ có chuyên môn về trồng trọt và chăn nuôi. Tại một số tỉnh, cũng đã thành lập các tổ khuyến nông ở cụm xã. Rất ít huyện có cán bộ lâm nghiệp làm công tác khuyến lâm.

Cấp xã và thôn bản: mạng lưới khuyến nông cấp xã và thôn bản theo quy định hiện hành không mang tính bắt buộc. Một số tỉnh, dựa trên nguồn ngân sách địa phương, đã thành lập các nhóm cán bộ khuyến nông xã và cộng tác viên khuyến nông thôn bản thông qua ký kết hợp đồng làm việc hàng năm hoặc theo mùa vụ. Chính sách đãi ngộ các cán bộ khuyến nông xã có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh- phụ cấp hàng tháng có thể dao động từ 90.000 đồng (ở Lào Cai) đến 300.000-400.000 đồng (ở Hà Giang, Tuyên Quang). Năng lực hạn chế của các cán bộ khuyến nông cơ sở luôn là một vấn đề lớn được quan tâm .

Ngoài ra, có nhiều tổ chức khuyến nông tự nguyện (nhóm, câu lạc bộ) được các cộng đồng và các cá nhân thành lập ở cấp xã và thôn bản. Một số tổ chức đoàn thể cũng tham gia vào các hoạt động khuyến nông, do đó đã góp phần tăng cường việc xã hội hoá công tác này. Tuy nhiên Tổ chức khuyến nông cơ sở được qui định cứng bởi Nghị định 56 (i) Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 nhân viên làm công tác khuyến nông. (ii) Cấp thôn có cộng tác viên khuyến nông (iii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qui định số lượng và chế độ thù lao cho nhân viên khuyến nông cấp thôn.

Hộp 2.1: Các mối quan hệ theo chiều dọc trong hệ thống khuyến nông nhà nước



Các nhiệm vụ chính:

(Quy định theo Nghị định 56 - được sửa đổi theo tinh thần Nghị định 86 mới)

- Xây dựng chính sách khuyến nông
- Xây dựng và quản lý các chương trình khuyến nông quốc gia
- Xác định các định mức về kỹ thuật và kinh tế cho các chương trình khuyến nông quốc gia
- Tổ chức và quản lý chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và thông tin thị trường cho người nông dân
- Đào tạo cán bộ khuyến nông

- Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các chương trình khuyến nông cấp tỉnh
- Hướng dẫn các tổ chức, bao gồm cả các tổ chức tư nhân, thực hiện các chương trình khuyến nông ở tỉnh
- Chuyên giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân
- Cung cấp thông tin thị trường cho nông dân
- Lập ra các chính sách khuyến nông cấp tỉnh
- Xây dựng các mô hình trình diễn thuộc các chương trình khuyến nông quốc gia (phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- Theo dõi và đánh giá các chương trình khuyến nông

- Trực tiếp chuyển giao kỹ thuật cho người nông dân
- Hướng dẫn áp dụng các kỹ thuật mới cho nông dân
- Cùng với nông dân xây dựng các mô hình trình diễn
- Đào tạo cán bộ khuyến nông cấp cơ sở
- Xây dựng các câu lạc bộ "nông dân giỏi" hoặc các nhóm sở thích
- Phối hợp và báo cáo các hoạt động khuyến nông cấp huyện lên các cấp cao hơn

- Không bắt buộc
- Trách nhiệm được mô tả theo hợp đồng
- Một số tỉnh đã có các chính sách riêng của tỉnh quy định về chức năng và nhiệm vụ của cán bộ khuyến nông xã và vai trò của các tổ chức ở cơ sở

1.3. Một số cách tiếp cận khuyến lâm chủ yếu

Kể từ khi khuyến lâm nhà nước được chính thức hình thành năm 1993, ở Việt Nam có nhiều tổ chức, dự án quốc tế tham gia các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm. Mỗi tổ chức có chính sách, đối tượng phổ cập, mục tiêu khuyến nông lâm khác nhau từ đó hình thành nên các cách tiếp cận khuyến nông, khuyến lâm khác nhau ở Việt Nam. Sau đây là một số cách tiếp cận chính đang được áp dụng.

1.3.1. Chuyển giao kỹ thuật Lâm nghiệp

Hình thức khuyến lâm này nhằm chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về Lâm nghiệp cho người nông dân, thường thông qua các chương trình khuyến nông quốc gia (còn gọi là phương pháp khuyến nông "theo định hướng"). Trung tâm khuyến nông quốc gia (NAEC) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) hướng dẫn, giám sát việc triển khai thực hiện các chương trình này thông qua xây dựng các mô hình trình diễn quy mô lớn. Phương pháp này được áp dụng khi Hệ thống Khuyến nông, Khuyến lâm muốn giới thiệu nhanh các giống mới trên các khu vực có diện tích đất đai lớn, đồng nhất. Hình thức khuyến lâm này có ưu điểm tốn ít thời gian, lập kế hoạch đơn giản, phân bổ kinh phí, thanh quyết toán kịp thời theo năm kế hoạch, quản lý được nội dung khuyến cáo. Nhưng có một số bất cập đối tượng khuyến cáo bị động khi tiếp nhận chương trình. Phân bổ kế hoạch thường mang tính chủ quan của Cơ quan Khuyến nông lâm cấp cao. Khó giám sát đánh giá kết quả thực hiện.

Các tỉnh cũng duy trì các chương trình khuyến lâm riêng rất giống với các chương trình khuyến lâm quốc gia về mặt phương pháp và nội dung khuyến cáo đến nông dân. Mức độ nông dân chấp nhận nội dung khuyến cáo được coi là một trong số các tiêu chí để đánh giá sự thành công của chương trình. Năng suất cây trồng cũng là một tiêu chí để theo dõi đánh giá chương trình.

1.3.2. Phát triển kinh tế xã hội

Kỹ thuật chỉ là một trong số các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất lâm nghiệp và sinh kế của người nông dân, chủ rừng. Do vậy, việc giới thiệu các kỹ thuật thường đi kèm với hỗ trợ vật tư đầu vào, vay vốn hoặc cơ sở hạ tầng. Các chương trình của Chính phủ nhằm phát triển nông nghiệp và xoá đói giảm nghèo ở cấp tỉnh thường áp dụng hình thức khuyến nông này. Ví dụ Chương trình 661, vay vốn trồng rừng kinh tế. Hoạt động của các chương trình này được tổ chức thành các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành dưới sự quản lý của các ban ngành có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD). Các quy định tài chính của những chương trình này thường tuân theo các hướng dẫn về sử dụng ngân sách nhà nước đã ban hành và thường ít có tính linh hoạt.

1.3.3. Hạn chế rủi ro trong sản xuất lâm nghiệp

Hạn chế rủi ro trong sản xuất lâm nghiệp bao gồm việc quản lý dịch hại và phòng chống bệnh hại cây rừng. Phòng chống cháy rừng (Được qui định trong luật bảo vệ và phát triển rừng). Chức năng này do các hệ thống kiểm lâm thực hiện có sự tham gia của Chi cục Lâm nghiệp, Các Lâm trường. Chương trình khuyến lâm Quốc gia có một Chương trình liên quan đến lĩnh vực này tuy nhiên hoạt động còn rất hạn chế.

Khuyến cáo nông dân, chủ rừng hạn chế tối thiểu rủi ro trong sản xuất lâm nghiệp được thực hiện bởi hệ thống kiểm lâm là chính. Việc phối kết hợp giữa Kiểm lâm và Khuyến lâm để thực hiện chương trình rất hạn chế.

1.3.4. Xúc tiến các dịch vụ thương mại

Xúc tiến các dịch vụ thương mại về vật tư sản xuất một phần do ngành Lâm nghiệp thực hiện, một phần do các doanh nghiệp thực hiện. Hình thức khuyến lâm này thường dựa vào giá định tiêu thụ vật tư đầu vào (giống, phân bón) càng cao thì năng suất càng tăng và càng thúc đẩy phát triển lâm nghiệp. Nông dân được coi là khách hàng, được khuyến cáo sử dụng các loại giống mới, phân bón cũng như các loại vật tư đầu vào khác. Tuy nhiên, nông dân phải trả tiền mua vật tư theo giá thỏa thuận. Hệ thống khuyến nông lâm nhà nước chủ yếu làm cầu nối liên kết trong quá trình xúc tiến thương mại và ít khi tham gia trực tiếp như nhà phân phối vật tư. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, cán bộ khuyến nông lâm cũng có thể thiên lệch trong khuyến cáo nông dân nên sử dụng loại sản phẩm nào, đặc biệt khi họ làm đại lý cho các công ty thương mại.

1.3.5. Xúc tiến lâm sản hàng hoá

Đây thường là hình thức xúc tiến ‘canh tác theo hợp đồng’ trong đó người nông dân cam kết bán lâm sản cho các doanh nghiệp và đổi lại nông dân có thể nhận được một số hỗ trợ về đào tạo tập huấn, vật tư hoặc tín dụng. Đây là hình thức xúc tiến phổ biến ở các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu (ví dụ: công nghiệp giấy, công nghiệp chế biến gỗ, chế biến lâm sản ngoài gỗ). Các hợp đồng tiêu thụ lâm sản sẽ được ký kết giữa người nông dân và các doanh nghiệp thương mại. Những doanh nghiệp này cũng có cơ chế cung cấp các dịch vụ khuyến lâm của riêng họ (khuyến lâm nhà nước thường chỉ hỗ trợ chứ không trực tiếp tiến hành hoạt động xúc tiến này). Chính phủ đang có một số ưu đãi dành cho các doanh nghiệp nhằm mở rộng hình thức canh tác theo hợp đồng này trong những năm tới (Theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 về đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ nông, lâm sản theo hợp đồng trong nông nghiệp).

Nhìn chung có 5 cách tiếp cận khuyến lâm chính đang tồn tại. Hệ thống khuyến nông lâm chỉ tham gia vào cách tiếp cận chuyên giao tiến bộ kỹ thuật là chính. Không có tổ chức nào tham gia điều phối các cách tiếp cận khuyến lâm trên. Xuất phát điểm từ nhu cầu của nông dân và các chủ rừng rất đa dạng sau khi họ nhận đất, nhận rừng, hệ thống khuyến lâm đã hình thành nhưng những ý tưởng về đưa ra một cơ chế khuyến lâm, nội dung và các hoạt động hợp lý mới chỉ là ý tưởng ban đầu. Cách tiếp cận và phương pháp khuyến lâm vẫn mang tính định hướng từ trên xuống. Phối kết hợp giữa khuyến lâm và phát triển cộng đồng, xoá đói giảm nghèo và khuyến nông rất yếu. Bên cạnh đó là hệ thống khuyến lâm ở cơ sở, cán bộ khuyến lâm chưa có đủ năng lực để thích ứng được hoạt động trong giai đoạn mới. Sau đây là một số bất cập nghi nhận từ cấp cơ sở (i) Hiện nay ở cấp cơ sở : Xã, thôn bản có rất nhiều tổ chức tham gia vào hoạt động khuyến lâm như tổ chức Khuyến nông, khuyến lâm, Kiểm lâm, Lâm trường,...Nhưng thiếu sự phối kết hợp và tính đồng bộ dẫn đến có những hoạt động còn trùng lặp gây lãng phí về vốn hoặc nội dung khuyến lâm không thống nhất ví dụ như Kiểm lâm khuyến cáo nông dân quản lý, bảo vệ rừng theo luật định, lâm trường khuyến cáo nông dân sử dụng đất rừng theo nhiều phương thức khác nhau kể cả dùng đất rừng canh tác theo phương thức nông lâm kết hợp tạo thu nhập cho dân. Như vậy nảy sinh mâu thuẫn giữa nội dung khuyến cáo theo luật định và thực tiễn sản xuất. (ii) Khuyến lâm không có sự phối hợp với khuyến nông từ khâu lập kế hoạch, nên khi thực hiện không gắn kết được cụ thể là tại cấp huyện, khi lập kế hoạch khuyến lâm không có sự tham gia của cán bộ khuyến nông, hoặc đại diện của một số tổ chức khác có liên quan đến khuyến lâm như lâm trường. (iii) Khi phê duyệt, thẩm định kế hoạch thiếu sự tham gia của khuyến nông, các tổ chức liên quan. Kế hoạch khuyến lâm được phê duyệt không nằm trong khuôn khổ của kế hoạch phát triển cộng đồng và có mối liên quan đến khuyến nông.

Bảng 1 Tóm tắt các cánh tiếp cận khuyến nông lâm hiện hành

Phương pháp Chủ đề	1. Xúc tiến công nghệ	2. Phát triển kinh tế-xã hội	3. Hạn chế rủi ro	4. Xúc tiến các dịch vụ thương mại	5. Xúc tiến nông sản hàng hoá
Tổ chức, chương trình, dự án chính	Hệ thống khuyến nông nhà nước, các viện nghiên cứu	Chương trình 135, Định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo (HEPR)	IPM, các cơ quan thú y, bảo vệ thực vật	Các công ty vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu, giống)	Các tổng công ty và công ty chế biến nông sản (đường, cà phê, chè...)
Các chính sách chính	Nghị định 13	Chương trình 135, 661, HEPR, Nghị định 20	Nghị định 07,08 L/CTN	-	Quyết định 80/TTg
Mục tiêu	Xúc tiến các tiến bộ kỹ thuật	Xoá đói giảm nghèo	Kiểm soát rủi ro	Kinh doanh thu lợi nhuận	Xúc tiến xuất khẩu
Tài chính	Ngân sách nhà nước, ngân sách tỉnh và huyện	Ngân sách nhà nước, các nhà tài trợ, vốn vay của WB / ADB	Ngân sách nhà nước, các nhà tài trợ, vốn vay của WB / ADB	Kinh doanh thu lợi nhuận	Kinh doanh thu lợi nhuận
Nhóm đối tượng xúc tiến	Những nông dân có khả năng xây dựng các mô hình trình diễn	Mô hình trình diễn quy mô nhỏ, nông dân nghèo ở các khu vực miền núi	Nông dân	Những nông dân có khả năng mua vật tư nông nghiệp	Nông dân có đất đai
Nội dung xúc tiến	Tiến bộ kỹ thuật từ các nhà nghiên cứu – triển khai	Nhân rộng các kinh nghiệm thành công	Các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro	Hướng dẫn sử dụng vật tư do các công ty cung cấp	Công nghệ mới để xúc tiến xuất khẩu
Các phương pháp xúc tiến chính	Mô hình trình diễn	Mô hình trình diễn, đào tạo, vật tư đầu vào (giống, phân bón...)	Đào tạo tại chỗ	Đào tạo tại chỗ, tài liệu hướng dẫn	Đào tạo, vật tư đầu vào, tín dụng

1.4. Kế hoạch tài chính cho khuyến lâm.

Đối với khuyến lâm Nhà nước hiện nay có 2 nguồn ngân sách chủ yếu chi cho các hoạt động khuyến lâm: (1) Nguồn ngân sách Quốc gia

Kinh phí cho hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm nhà nước được hình thành từ các nguồn:

- Ngân sách nhà nước cấp hàng năm (Ngân sách Trung ương, ngân sách Tỉnh và ngân sách huyện)
- Tài trợ của các tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước
- Thu của nông dân một phần giá trị sản phẩm tăng thêm nhờ áp dụng khuyến nông, khuyến lâm.
- Nguồn vốn cho hoạt động của các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm tự nguyện do chính tổ chức đó tự trang trải.

Ngân sách trung ương chi cho các chương trình khuyến nông-khuyến lâm quốc gia hàng năm như sau:

Kinh phí cho khuyến nông lâm từ ngân sách TU			
Năm	Tiền chi cho khuyến nông, khuyến lâm (Tỷ đồng)	Trong đó chi cho	
		Khuyến nông (Tỷ đồng)	Khuyến lâm (Tỷ đồng)
1993	3,7	3,5	0,2
1994	14,3	13,3	1,0
1995	17,0	15	2,0
1996	23,5	21	2,5
1997	28,5	25	3,5
1998	26,6	23,5	3,1
1999	26,7	23,7	3,0
2000	35	32	3,0
2001			4,5
2002			9,0
2003			10,8
2004			12
2005			12

Nguồn thông tin: Từ Bộ NN và PTNT

Biểu trên cho thấy có sự ra tăng hàng năm về tài chính cho khuyến nông-khuyến lâm nhưng mức tăng những năm gần đây chậm và so với số hộ nông dân trong cả nước thì nguồn tài chính này quá nhỏ bé. Trong đó tỷ lệ kinh phí dành cho khuyến lâm là rất ít so với tổng kinh phí dành cho khuyến nông (thường chỉ chiếm 10% hoặc thấp hơn), nhưng địa bàn hoạt động của công tác khuyến lâm lại lớn hơn và khó khăn hơn nhiều.

Quá trình lập kế hoạch và phân bổ tài chính cho khuyến lâm tuân thủ qui trình dự toán ngân sách Nhà nước của cơ quan sự nghiệp, gồm kế hoạch chi thường xuyên và chi cho các

hoạt động khuyến nông (các chương trình khuyến lâm). Trung tâm Khuyến nông cấp tỉnh thường dựa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch phát triển ngành, khả năng nguồn ngân sách khuyến lâm của Trung ương và tỉnh để trình kế hoạch lên Bộ NN và PTNT thông qua TTKNQG, Cục LN. Sau khi xem xét, thẩm định kinh phí khuyến lâm sẽ được phân bổ cho các tỉnh hàng năm từ nguồn vốn Trung ương. Ngân sách hoạt động hàng năm và ngân sách từ các chương trình, dự án khuyến lâm dành cho miền núi và vùng dân tộc thiểu số tăng dần trong những năm gần đây.

Tuy nhiên ngân sách chi cho khuyến lâm còn rất nhiều hạn chế. Tổng cộng ngân sách từ các nguồn khác nhau chi cho khuyến nông trong đó có khuyến lâm trong năm 2002 ước tính khoảng 441 tỷ đồng (tương đương với 29 triệu USD), chiếm 0,4 % tổng sản phẩm ngành nông nghiệp. Tỷ lệ này còn rất thấp so với một số nước láng giềng như Trung Quốc, Thái Lan, ... (Theo ADB, 2002 BeckmanM, 2002).

Nhìn chung các tỉnh miền núi có nhiều nhu cầu về vốn cho khuyến lâm, nhưng nhu cầu này vẫn chưa được đáp ứng. ***Ngân sách khuyến lâm Trung ương cấp cho các tỉnh bình quân khoảng 200 triệu VND cho mỗi tỉnh hàng năm.***

Ngoài nguồn ngân sách Quốc gia còn có (2) Ngân sách địa phương

Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế tổng thể của tỉnh, nhu cầu phát triển nông, lâm nghiệp của các huyện thông qua phòng nông nghiệp, trạm khuyến nông huyện, Trung tâm khuyến nông tỉnh xây dựng kế hoạch khuyến nông trình UBND tỉnh thông qua Sở NN và PTNT. Sở KH và đầu tư của tỉnh sẽ tổng hợp giúp tỉnh phân bổ kế hoạch khuyến nông lâm cho Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm tỉnh.

Mức kinh phí dành cho khuyến nông, khuyến lâm cao thấp có khác nhau tùy theo từng tỉnh. Tỉnh cao nhất đến 1 tỷ đồng (như Đồng Nai, An Giang, Cần Thơ....) và thấp nhất khoảng 200-300 triệu đồng (như Cao Bằng, Hà Giang, Phú Yên...). Trong đó tỷ lệ kinh phí dành cho hoạt động khuyến lâm chiếm rất ít, thậm chí có tỉnh không dành kinh phí cho khuyến lâm như Quảng Trị, và một số tỉnh có ít diện tích rừng.

1.5. Sự chuyển hoá về khuyến lâm trong hệ thống khuyến nông, khuyến lâm và các dự án Quốc tế

1.5.1. Chuyển biến về chính sách khuyến nông, khuyến lâm

Chính phủ đã ban hành NĐ/13CP năm 1993 về khuyến nông trong đó có khuyến lâm. Nghị định này quy định về tổ chức, nội dung phương pháp và các chính sách để thực hiện các hoạt động khuyến lâm trên phạm vi toàn Quốc. Qua 12 năm thực hiện Nghị định, có nhiều bất cập và bức xúc nảy sinh trong thực tế vì vậy Chính phủ ban hành NĐ mới về khuyến nông, khuyến ngư trong đó có khuyến lâm đó là NĐ 56/CP2 ngày 26/4/2005. Nghị định này ra đời với một số nội dung mới khắc phục được một số tồn tại của Nghị định cũ và phần nào đáp ứng được hiện trạng sản xuất lâm nghiệp và xu hướng toàn cầu hoá. ***Cụ thể NĐ qui ước nguyên tắc khuyến Lâm: “ xuất phát nhu cầu của người sản xuất, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa nhà quản lý, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp với người sản xuất và giữa người sản xuất với nhau”. NĐ qui định công tác xã hội hoá khuyến lâm, dân chủ, công khai có sự tham gia tự nguyện của người sản xuất. Các hoạt động khuyến lâm phải phù hợp với chiến lược Lâm nghiệp và ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.***

Một trong những điểm đổi mới của nghị định đó là cho phép khuyến nông, khuyến lâm như là một loại hình dịch vụ. Hệ thống khuyến nông, khuyến lâm có chức năng cung cấp dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khuyến nông về (1) xây dựng chính sách, pháp luật (2) Nâng

2 Hiện nay Bộ NN và PTNT đang chủ trì xây dựng thông tư hướng dẫn thực hiện

cao năng lực cho người sản xuất (3) Khởi xướng xây dựng các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển làng nghề (4) chuyển giao công nghệ..

NĐ cũng đề cập đến tăng cường hệ thống khuyến nông, khuyến lâm cơ sở. Mỗi một xã sẽ có 1 cán bộ khuyến nông được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước để thực thi các hoạt động khuyến nông trên địa bàn xã trong đó có khuyến lâm. Để triển khai NĐ, Bộ NN và PTNT đang phối hợp với Bộ Tài Chính, Bộ Thủy Sản xây dựng thông tư hướng dẫn thực thi NĐ. Dự kiến Thông tư liên Bộ này sẽ ra đời cuối năm 2005.

1.5.2. Chuyển biến về nội dung và cơ chế hỗ trợ đầu vào

Định hướng nội dung khuyến lâm từ các cơ quan khuyến lâm :

Một vài năm gần đây, các chương trình khuyến lâm Quốc gia đã có chuyển biến đáng kể về lựa chọn công nghệ chuyển giao cho nông dân như nuôi trồng và chế biến các cây con lâm đặc sản rừng để tạo ra sản phẩm đa dạng phong phú từ rừng, mở rộng ngành nghề tại vùng miền núi, tạo cho người dân có ý thức sử dụng tiết kiệm tài nguyên rừng.

Phổ cập kỹ thuật nuôi trồng các loài cây lâm đặc sản như Quế, Hồi, Song mây, Tre trúc..., kỹ thuật trồng các cây nông nghiệp, cây đặc sản, cây dược liệu dưới tán rừng tự nhiên và rừng trồng. Phổ cập kỹ thuật chế biến, bảo quản các sản phẩm ngoài gỗ có chất lượng cao giá trị lớn.

Loài cây trồng chủ yếu được định hướng từ cơ quan Khuyến lâm Trung ương: Tre lấy măng, Hồi, Quế, Bời lời đỏ, Dó trầm...

Sự chuyển hoá này đạt kết quả khả quan nhất, được nhân dân tự giác tham gia do sản phẩm thu được có giá trị cao hoặc thời gian thu hoạch nhanh, người dân nhìn thấy ngay lợi ích của họ, đặc biệt trong mấy năm gần đây những loài cây như Tre măng, Dó trầm, Bời lời đỏ được mở rộng gây trồng mạnh mẽ ở một số vùng. Tuy nhiên cũng cần cảnh báo về vấn đề tiêu thụ sản phẩm nếu không có qui hoạch cụ thể ở từng tỉnh, cũng như phải xem xét về điều kiện sinh thái phù hợp của vùng trồng tránh chạy theo phong trào. Một hạn chế khác của chương trình là chưa có những mô hình về chế biến lâm đặc sản ở qui mô hộ gia đình và việc nuôi các con vật đặc sản rừng cũng không được quan tâm. Sau đây là một số kết quả đạt được từ các chương trình này:

Tổng số MH đã xây dựng	752 mô hình/ 52 tỉnh
Số hộ tham gia xây dựng mô hình trình diễn	25.154 hộ
<i>Diện tích trình diễn: Trong đó</i>	<i>18.529 ha</i>
Cây lâm nghiệp	8.570 ha (chiếm 47%)
Cây ăn quả	4.056 ha (chiếm 21,8 %)
Cây đặc sản	3500 ha (chiếm 19 %)
Cây cải tạo đất	2.403 ha trồng xen (chiếm 13 %)
Diện tích trình diễn	6.500 ha
Số hộ tham gia	5000 hộ

(Nguồn: Khuyến lâm- Bộ NN và PTNT)

Đối tượng khuyến lâm được tham gia lựa chọn nội dung khuyến lâm và cơ chế hỗ trợ đầu vào:

Các tổ chức NGOs và một số dự án Quốc tế đang khuyến khích nguyên tắc chỉ có các thử nghiệm hay mô hình có độ rủi ro cao, cần nhiều thời gian thực hiện và người dân không thể tự đầu tư xây dựng mô hình thì mới được hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng mô hình. Đóng góp đối ứng của người dân bằng tiền hoặc bằng hiện vật phải là điều kiện cần thiết trong các mô hình thử nghiệm. Về lâu dài việc bao cấp hỗ trợ nên chậm dứt để đảm bảo tính bền vững. Tuy nhiên hỗ trợ giúp nông dân thay đổi nhận thức và tiếp cận được cái mới thông qua đào tạo các chuyến thăm quan chéo là cần thiết. Trên thực tế có sự khác biệt về mặt hỗ trợ đầu vào cho nông dân giữa hệ thống khuyến nông lâm Nhà nước, các dự án Quốc tế và các NGOs đang hoạt động ở Việt nam. (Xem hộp 1.5)

Hộp 1.5: Các chính sách trợ cấp khác nhau trong hoạt động khuyến nông

Trợ cấp đầu vào cho các mô hình trình diễn là một chính sách quan trọng trong hệ thống khuyến nông nhà nước để khuyến khích người nông dân tham gia các hoạt động khuyến nông (theo Nghị định 13 và các chính sách của địa phương):

- Trợ cấp theo khu vực: 60% trợ cấp cho các xã vùng 3 và 40% cho các xã vùng đồng bằng
- Trợ cấp theo đối tượng hưởng lợi: 100% trợ cấp cho những người nghèo có sổ trong dự án “khuyến nông cho người nghèo” hoặc trong các hợp phần về khuyến nông của chương trình 135, chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình định canh định cư.
- Trợ cấp theo nhóm mắt hàng chủ lực cần khuyến khích của tỉnh: như 20-30% hoặc thậm chí 50% trợ cấp cho các loại giống lai (sản xuất hàng hóa), thường được cắt giảm dần trong vài năm.

Các dự án của các tổ chức phi chính phủ cũng phân biệt các chính sách trợ cấp đầu vào trong các mô hình/thử nghiệm :

- Trợ cấp theo thời hạn hoạt động (Helvetas): cây trồng ngắn ngày (gạo, ngô): trợ cấp 0%, vật nuôi trung hạn (lợn): tối đa 50%, cây lâu năm (quế): 70%.
- Trợ cấp theo các nhóm đối tượng xã hội (CARE): hộ không nghèo: trợ cấp 50%, hộ nghèo: 80-90%, hộ cực nghèo: 100%.
- Trợ cấp theo mức độ rủi ro của hoạt động thử nghiệm (CCF Australia): thử nghiệm lần đầu (rủi ro): trợ cấp 60%; thử nghiệm tiếp theo để đánh giá: 40%; nhân rộng: 20-30%, năm thứ hai: 10-15%, sau đó là 0% (chỉ hỗ trợ kỹ thuật).
- Trợ cấp theo loại hình hoạt động (ETSP): chỉ trợ cấp rất hạn chế đối với một số thử nghiệm PTD, thí điểm phát triển thị trường, các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng, và giống cây cho trồng rừng.

1.6. Khuyến lâm và xoá đói giảm nghèo

1.6.1. Cam kết của Chính phủ đối với giảm nghèo

Tiếp tục các cam kết xoá đói giảm nghèo, Chính phủ gần đây đã ban hành một số chính sách, kế hoạch và chương trình về khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo.

Khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo trong Chương trình xoá đói giảm nghèo (HEPR) và Chương trình 135

Khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo là một trong số 12 dự án trọng điểm của Chương trình xoá đói giảm nghèo hiện hành trong giai đoạn 2001-2005 (Theo Quyết định số

143/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ). Đề xuất của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) về khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo trong giai đoạn 5 năm gồm các hoạt động sau 3:

- Tổ chức các hình thức tập huấn khuyến nông nhằm nâng cao năng lực sản xuất và hướng dẫn cách làm ăn cho 1,5 triệu hộ nghèo
- Phát triển mạng lưới cán bộ khuyến nông xã và hỗ trợ các hoạt động của họ
- Phát triển các mô hình trồng trọt, chăn nuôi với giống mới, kỹ thuật mới trong sản xuất, giúp đỡ người nghèo nâng cao kiến thức và tăng thu nhập
- Hướng dẫn việc lập kế hoạch sản xuất, quản lý chi tiêu trong hộ gia đình
- Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh hướng dẫn người nghèo trong sản xuất

Các cấp chính quyền tỉnh sẽ phải ‘cụ thể hoá’ và phê duyệt dự án khuyến nông cho người nghèo trong các kế hoạch HEPR hàng năm. Trên thực tế, phạm vi và quy mô của các dự án khuyến nông cho người nghèo hiện hành rất khác nhau, tùy thuộc vào tình hình cụ thể ở địa phương, cam kết của các nhà lãnh đạo và nguồn ngân sách hiện có của các tỉnh.

Tại cấp quốc gia, trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các dự án nông nghiệp trong Chương trình HEPR- bao gồm các dự án khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo - được giao cho “Cục Hợp tác xã và PTNT”, không phải giao cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia hay Cục Lâm nghiệp. Đây là một vấn đề khá khó khăn khi khuyến nông cho người nghèo được thực hiện như một dự án độc lập đặt ngoài hệ thống khuyến nông, khuyến lâm và hệ thống Cục Lâm nghiệp.

Chương trình 135 (và Chương trình 661) cũng có một số công cụ chính sách cho công tác khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo, trong đó bao gồm trợ cấp các vật tư nông nghiệp thiết yếu tại các khu vực nghèo (Theo Nghị định 20). Đặc biệt là, hợp phần “phát triển nguồn nhân lực” cho các xã nghèo trong Chương trình 135 có mục tiêu là đào tạo các cán bộ khuyến nông cấp cơ sở, những người có thể được lựa chọn từ các ‘nông dân giỏi’ tại địa phương.

Khuyến nông cho người nghèo trong Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (CPRGS)

Trong CPRGS được phê duyệt vào tháng 5 năm 2002 nhằm hoàn thành các mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong các mục tiêu phát triển của Việt Nam (VDT), trên cơ sở cụ thể hoá các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG), Chính phủ đã ban hành một số định hướng chính sách về khuyến nông cho người nghèo bao gồm (SRV.2002) :

- Tập trung kinh phí khuyến nông vào các vùng khó khăn để đảm bảo người nghèo và đồng bào dân tộc ít người được hưởng chất lượng dịch vụ khuyến nông tương đương với các vùng khác
- Tổ chức thường xuyên việc cung cấp thông tin về áp dụng giống mới, hướng dẫn kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giới thiệu các mô hình tiên tiến, kinh doanh giỏi và cách làm ăn mới có hiệu quả của các hộ nghèo...
- Chú trọng đào tạo cán bộ làm công tác khuyến nông là phụ nữ, người địa phương và biết tiếng dân tộc

3 Theo đề án của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, ngân sách dành cho các dự án khuyến nông cho người nghèo giai đoạn 2001-2005 trong Chương trình HEPR ước tính vào khoảng 100 tỷ đồng, tính trung bình khoảng 20 tỷ đồng một năm.

- Hỗ trợ nghiên cứu công nghệ chi phí thấp, hiệu quả phù hợp với nhu cầu của người nghèo
- Khuyến khích trao đổi thường xuyên kinh nghiệm sản xuất giữa các trường đại học, các viện nghiên cứu, các nhà nghiên cứu và quản lý, cán bộ kỹ thuật... với nông dân nghèo để giúp họ tăng năng suất cây trồng, vật nuôi
- Xây dựng và phổ biến các mô hình tự phát triển để xóa đói giảm nghèo có hiệu quả ở các vùng khác nhau, tập dần cho người nghèo có khả năng tự vươn lên, thay đổi tập quán làm ăn để thoát nghèo và hoà nhập cùng cộng đồng.
- Khuyến khích phát triển và có chính sách hỗ trợ các hình thức khuyến nông khuyến lâm đa dạng, tự nguyện và tự quản giữa người dân với nhau ở từng cơ sở, cộng đồng dân cư nhằm chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm sản xuất, giúp nhau nâng cao thu nhập và giảm nghèo.

Các định hướng chính sách trên cần phải được hiện thực hoá trong các quy định và kế hoạch cụ thể hơn. Một số nhà tài trợ và tổ chức phi chính phủ quốc tế đang hỗ trợ Chính phủ Việt Nam “triển khai” CPRGS ở cấp quốc gia và cấp tỉnh (thông qua một số hoạt động thử nghiệm). Hy vọng là một số nguyên tắc lập kế hoạch then chốt của CPRGS - ví dụ như có lợi cho người nghèo, dựa trên sự tham gia, luận chứng dựa trên cứ liệu rõ ràng - sẽ dần dần được áp dụng trong lĩnh vực khuyến nông.

Khuyến nông, khuyến lâm trong “Chương trình phát triển ngành nông nghiệp” của Ngân hàng phát triển Châu á (ADB)

Vào tháng 4 năm 2003, Chính phủ đã ký kết dự án “Chương trình phát triển ngành nông nghiệp (ASDP)” trị giá 60 triệu đô la Mỹ với ADB. Theo lộ trình giải ngân chi tiết bao gồm ba đợt, Chính phủ cam kết tái cơ cấu hệ thống nghiên cứu và khuyến nông. Trong giai đoạn từ 2003- 2006, các cam kết chính trong chương trình ASDP bao gồm (ADB.2002) :

- **Các Hội đồng tư vấn khuyến nông, khuyến lâm tỉnh** sẽ được thành lập nhằm cung cấp một diễn đàn cho sự tham gia của các bên liên quan trong việc chuẩn bị các chương trình khuyến nông. Đại diện tham gia hội đồng sẽ bao gồm các tổ chức hiệp hội của nông dân và những người nuôi trồng, các tổ chức đoàn thể, các hợp tác xã, các viện nghiên cứu địa phương, các cán bộ khuyến nông, ngân hàng, các Tổ chức phi chính phủ (NGO), các đơn vị tư nhân cung cấp đầu vào và cán bộ từ các ban ngành nông nghiệp, kế hoạch, địa chính, tài chính, khoa học và công nghệ và thương mại.
- Một số dịch vụ khuyến nông sẽ được ký kết với các NGO, các trường đại học, các tổ chức nông dân, các công ty tư nhân, các nhà cung cấp đầu vào và kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp.
- **Chính phủ sẽ tăng ngân sách nhà nước cho khuyến nông ở mức ít nhất là 12% một năm** nhằm cấp đủ kinh phí thường xuyên và kinh phí hoạt động cho khuyến nông. Tuy nhiên đối với khuyến lâm hiện tại chưa có cam kết gì về tăng cường ngân sách cho lĩnh vực này.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đại diện của tất cả các chính quyền tỉnh tham gia chương trình sẽ phê duyệt một kế hoạch chung cho công tác khuyến nông, khuyến lâm bao gồm:
 - (i) Xây dựng các chiến lược và ưu tiên khuyến nông tập trung công tác khuyến nông, khuyến lâm ở các khu vực vùng sâu vùng xa và miền núi nơi có nhiều nông dân nghèo sinh sống;
 - (ii) Tăng cường các mối liên kết giữa nghiên cứu và khuyến nông, khuyến lâm.

- (iii) Đào tạo cho các cán bộ khuyến nông về một số kỹ năng mới bao gồm phương pháp khuyến nông có sự tham gia, ma-ket-ting, các hoạt động chế biến sau thu hoạch và tài chính nông thôn;
- (iv) **Thể chế hoá phương pháp tiếp cận có sự tham gia** trong các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm trong đó người nông dân sẽ tăng cường tham gia vào việc lập kế hoạch, thực hiện, theo dõi và đánh giá các hoạt động khuyến nông;
- (v) Mở rộng cung cấp các dịch vụ khuyến nông ở cấp huyện và cấp xã, đặc biệt là ở các tỉnh nghèo, bằng cách tuyển dụng thêm 5000 cán bộ khuyến nông làm việc ở cấp xã;
- (vi) Tăng cường tài trợ hoạt động đào tạo cán bộ khuyến nông và nông dân; và
- (vii) Cải tiến việc cung cấp các dịch vụ khuyến nông cho người nghèo, phụ nữ và người dân tộc bằng cách tăng số lượng cán bộ nữ và người dân tộc thiểu số ít nhất là 10% ở từng lĩnh vực trong thời gian 36 tháng.

Bên cạnh đó, nhiều dự án khác của các nhà tài trợ cũng cố gắng vận động khuyến nông cho người nghèo theo các phương thức nhất định. Ví dụ, Chương trình xoá đói giảm nghèo ở miền núi phía Bắc của Ngân hàng Thế giới đang sử dụng một số cách tiếp cận “kế hoạch phát triển xã/thôn bản” (như đã được thể chế hoá ở tỉnh Sơn La) như là điểm khởi đầu cho các hoạt động lập kế hoạch và lập ngân sách ở cấp xã.

1.6.2. Các chính sách khác liên quan đến khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo

Cùng với một số chính sách liên quan trực tiếp đến khuyến nông, còn có các chính sách và quy định khác của Chính phủ có thể giúp thúc đẩy phát triển khuyến nông cho người nghèo ở Việt Nam, mặc dù những chính sách và quy định này không đề cập một cách cụ thể đến người nghèo, đó là:

- Sự tham gia: Nghị định 29 trước đây (ban hành ngày 11 tháng 5 năm 1998) và Nghị định 79 mới (ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2003) về thực hiện dân chủ ở cơ sở về nguyên tắc yêu cầu tăng cường sự tham gia của người dân địa phương trong toàn bộ chu kỳ (xác định/ưu tiên, lập kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi và đánh giá) của tất cả các dự án và chương trình trong cộng đồng, bao gồm cả các hoạt động khuyến nông.
- Trao quyền: Luật Hợp tác xã, Nghị định về Hiệp hội (Nghị định 88/2003/ND-CP ngày 30 tháng 7 năm 2003) và Bộ luật Dân sự (ban hành ngày 28 tháng 10 năm 1995) đều có quy định khung cho các mối liên kết theo chiều ngang giữa các nông dân.
- Quản lý nhà nước: việc tách riêng cung cấp dịch vụ và quản lý nhà nước (Theo Nghị định 86), “cô phần hoá” các doanh nghiệp nhà nước và đẩy mạnh phân cấp có thể giúp các nhà cung cấp dịch vụ khuyến nông đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nông dân địa phương.

Các chính sách và quy định này đã hàm chứa một môi trường tương đối thuận lợi có thể giúp cho chính quyền tỉnh phát triển các dịch vụ khuyến nông cho người nghèo - nếu như thực sự mong muốn làm như vậy.

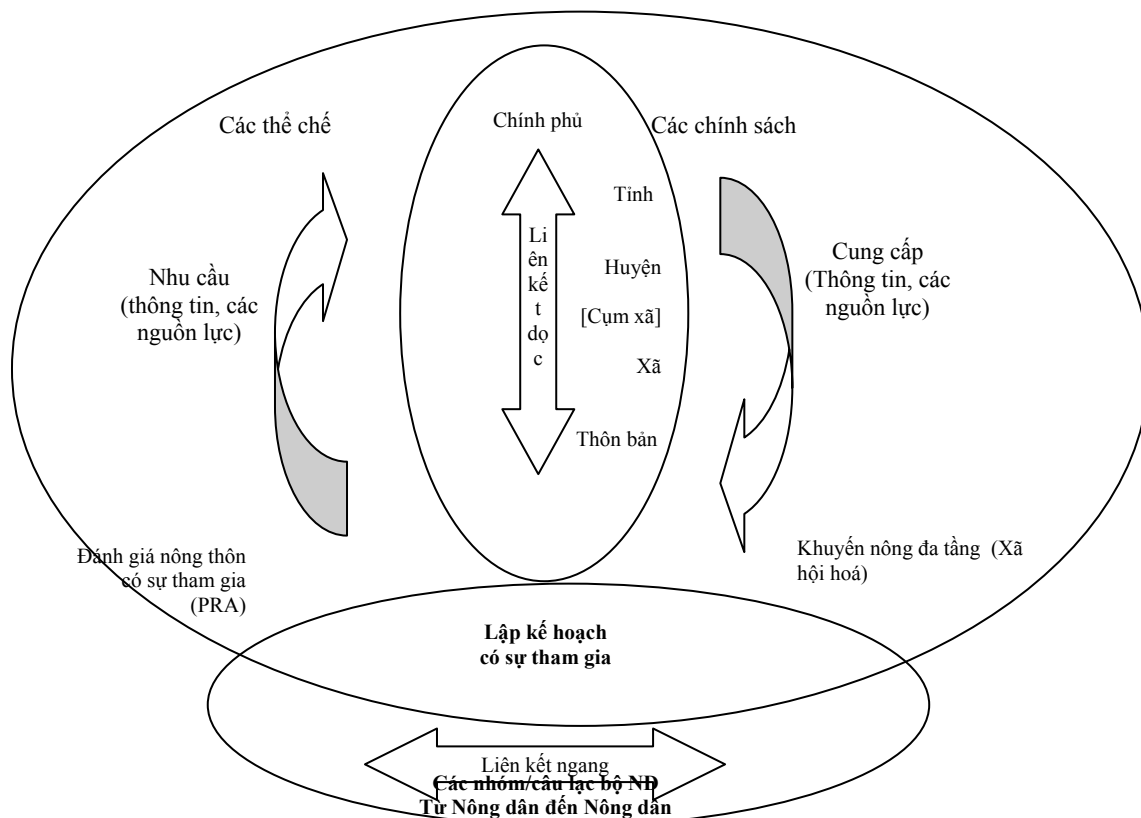
1.6.3. Quan điểm và cách tiếp cận khuyến lâm cho người nghèo, người dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào rừng

Phần này giới thiệu chung về quan niệm và thực tiễn khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo của các Tổ chức phi chính phủ (NGO) và các chương trình/dự án tài trợ tại Việt Nam. Lưu ý đây chưa phải là tổng hợp các kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất và cũng không phải là một phân tích chi tiết về các điểm mạnh và điểm yếu của bất kỳ tổ chức hay chương trình nào.

Khuôn khổ khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo

Một sơ đồ đơn giản của khuôn khổ khuyến nông (bao gồm cả khuyến lâm) cho người nghèo được trình bày trong hình 1 dưới đây. Khuôn khổ này có thể bao hàm các nỗ lực khác nhau của các NGO và các dự án tài trợ từ bên ngoài nhằm xúc tiến công tác khuyến nông cho người nghèo tại Việt Nam (MARD.1996, MARD.2002).

Hình 1 Khuôn khổ khuyến nông, khuyến lâm cho người nghèo tại Việt Nam



Khuyến nông cho người nghèo hỗ trợ nông dân-đặc biệt là nông dân ở các khu vực khó khăn (nghèo, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số) trong việc tăng cường các mối liên kết theo chiều ngang để những người sản xuất nhỏ có thể cùng nhau áp dụng các chiến lược sinh kế tốt hơn và do đó giúp cho họ tăng thu nhập, giảm thiểu rủi ro và dần dần thoát khỏi đói nghèo. Các từ khoá quan trọng được nhấn mạnh trong tất cả các dự án khuyến nông cho người nghèo là ‘sự tham gia’ và ‘trao quyền’ mang tính ‘nhạy cảm về giới’. Các kỹ thuật đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) thường được áp dụng để tăng cường sự tham gia của người nghèo trong toàn bộ chu kỳ hoạt động của chương trình/dự án khuyến nông- ví dụ như xây dựng (đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch, tham vấn), thẩm định, thực hiện, theo dõi và đánh giá. Các tổ chức nông dân dựa trên cộng đồng, có quy mô nhỏ và tự quản (các nhóm, các câu lạc bộ) được thành lập nhằm tạo cơ hội cho người nghèo được phát biểu và được lắng nghe (vì người nghèo có các nhu cầu khuyến nông cụ thể có thể rất khác so với những người khá giả). Các nông dân chủ chốt, trong vai trò của các cán bộ khuyến nông được hỗ trợ để xây dựng hình thức khuyến nông “từ -nông dân- đến- nông dân” trong cộng đồng.

Đồng thời, cũng có các nỗ lực tăng cường các mối liên kết theo chiều dọc trong hệ thống khuyến nông về xây dựng năng lực, theo dõi và đánh giá và thể chế hoá các phương pháp tiếp cận có sự tham gia. Trong các dự án của các Tổ chức phi chính phủ (NGO) và các dự án tài trợ từ bên ngoài, các khoá đào tạo giảng viên (TOT) về các phương pháp khuyến

nông cho người nghèo thường được tổ chức cho đội ngũ cán bộ khuyến nông ở cấp tỉnh và huyện để sau đó họ có thể tiếp tục đào tạo lại cho những người khác ở cấp xã và thôn bản. Các kinh nghiệm và các bài học của các NGO từ các cấp xã/thôn bản thường được phổ biến lên cấp huyện và tỉnh, đôi khi lên cấp trung ương (thông qua các hình thức tài liệu hoá, hội thảo, đào tạo, các phương tiện thông tin đại chúng, các chuyến tham quan học tập kinh nghiệm). Đến nay, một số tổ chức NGO đã khá thành công trong việc giúp cán bộ đối tác cấp tỉnh/huyện (Trung tâm khuyến nông và/hoặc Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn) xây dựng quy trình lập kế hoạch có sự tham gia ở các cấp huyện và xã, xuất bản các sách hướng dẫn và tài liệu đào tạo về khuyến nông cho người nghèo để lưu hành rộng rãi và áp dụng trong hệ thống khuyến nông. Việc “xã hội hoá khuyến nông” cũng được các NGO xúc tiến khi có thể để mở rộng phạm vi cho các nhà cung cấp dịch vụ (là các cơ quan của chính phủ, các cơ quan nghiên cứu hoặc các doanh nghiệp tư nhân) để các dịch vụ khuyến nông có thể tiếp cận tới người nghèo theo nhiều cách phù hợp với nhu cầu cụ thể của họ và cũng phù hợp với các điều kiện về môi trường, văn hoá, kinh tế và xã hội của cộng đồng nơi người nghèo sinh sống.

Bên cạnh các yếu tố then chốt trên, có thể thấy một số giá trị và nguyên tắc điển hình khác về khuyến nông cho người nghèo ở Việt Nam:

- Tập trung hỗ trợ các yếu tố “phần mềm” (đào tạo kết hợp với thực hành, các chuyến đi thăm quan thực địa, cung cấp thông tin, hình thành và hoạt động tổ nhóm, ..v.v.) nhằm cải thiện vốn nhân lực và vốn xã hội cho người nghèo; bất kỳ hỗ trợ các yếu tố “phần cứng” nào (giống, vật tư đầu vào, xây dựng) đòi hỏi quản lý có sự tham gia của người dân, theo dõi và đánh giá chặt chẽ,...
- Hạn chế bao cấp và cho không nhằm phát huy tính tự chủ của người nghèo và đảm bảo tính bền vững của các tác động
- Phối hợp các nỗ lực về khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư, các dịch vụ thú y, bảo vệ thực vật.. với các hoạt động hỗ trợ sinh kế khác như tín dụng, đào tạo dạy nghề, phân bổ và quản lý đất đai... nhằm tạo ra sự đồng bộ giữa các loại dịch vụ khác nhau mang lại lợi ích cho người nghèo
- Thúc đẩy đa dạng hóa bằng cách giới thiệu các bộ trọn gói công nghệ khác nhau (khác với chỉ giới thiệu một mô hình nông nghiệp đơn lẻ) để nông dân tự lựa chọn tham gia
- Phát triển công nghệ phù hợp (đã được chứng minh) chi phí thấp mà người nghèo có thể áp dụng, tập trung vào giảm thiểu rủi ro trong thực tiễn canh tác và trồng trọt kết hợp với theo dõi và đánh giá chặt chẽ, có sự tham gia
- Bảo tồn và phát triển vốn kiến thức bản địa của người dân địa phương, đặc biệt là của các nhóm dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện khí hậu, địa lý và truyền thống của địa phương
- Tổ chức các hoạt động khuyến nông tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của người nghèo và phụ nữ (về thời gian, địa điểm, phương pháp, mức độ đóng góp, ..)
- Giới thiệu các ví dụ điển hình về những người nghèo đã thoát khỏi đói nghèo, trở thành các cán bộ khuyến nông cơ sở hoặc được bầu làm lãnh đạo của các tổ nhóm nông dân, ..
- Luôn chú trọng vấn đề bình đẳng giới.

1.6.4. Các phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong khuyến lâm cho người nghèo, người dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào rừng

Các phương pháp tiếp cận phổ biến trong các dự án có hoạt động khuyến lâm cho người nghèo của các dự án hỗ trợ Quốc tế là: lập kế hoạch, qui hoạch sử dụng đất có sự tham

gia, kế hoạch phát triển rừng cộng đồng, xây dựng qui ước bảo vệ rừng. Trên thực tế không có sự phân biệt rõ ràng giữa các cách tiếp cận này bởi vì chúng luôn được lồng ghép với nhau ở các cấp xã và thôn bản.

Qui hoạch sử dụng đất có sự tham gia.

Quyền tiếp cận rõ ràng và đảm bảo của cộng đồng đối với rừng là một điều kiện tiên quyết cho quản lý rừng cộng đồng. Sự quản lý của cộng đồng địa phương đối với rừng có thể được nâng cao thông qua lập kế hoạch sử dụng đất và giao đất, cụ thể là thông qua việc xác định ranh giới giữa các thôn bản và xã. Cách tiếp cận thông qua sự tham gia của người dân thôn bản mang lại những hiểu biết tốt hơn về điều kiện, vấn đề và tiềm năng của địa phương.

Quá trình này được thực hiện thông qua phương pháp luận giới thiệu bởi các dự án Quốc tế và được chính quyền địa phương (tỉnh, huyện) phê duyệt.

Sản phẩm cuối cùng của hoạt động qui hoạch sử dụng đất và giao đất có sự tham gia là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) đảm bảo quyền sử dụng đất lâu dài để đầu tư lao động và vốn cho quản lý và bảo vệ rừng. Mục tiêu chính của quá trình QHSD đất, giao đất:

- Sự tham gia trực tiếp và thực sự của người dân địa phương trong toàn bộ quá trình Lập kế hoạch sử dụng đất và giao đất.
- Tính khả thi với nguồn lực về tài chính, nhân lực và kỹ thuật hiện có của địa phương ở cấp xã và huyện.
- Đẩy nhanh quá trình Lập kế hoạch sử dụng đất và giao đất một cách hiệu quả và bền vững bằng cách sử dụng công cụ PRA.

Xây dựng kế hoạch phát triển rừng cộng đồng có sự tham gia

Thông qua phân tích có sự tham gia, từng trạng thái, sự sở hữu và cấu trúc hiện tại của từng khu rừng trong thôn bản. Đối với mỗi một khu rừng, các chức năng cụ thể như phòng hộ, phòng hộ kết hợp sản xuất, rừng trồng hoặc rừng tái sinh được thảo luận giữa những người sử dụng rừng. Trong cuộc điều tra thực địa diện tích và trạng thái rừng được xác minh tại thực địa và nếu cần thiết, ranh giới hiện tại của thôn bản cũng được tái khẳng định nhằm giải quyết mâu thuẫn về đất đai.

Xuất phát từ đánh giá nguồn lực dựa trên nhu cầu, các hoạt động lâm nghiệp của cộng đồng được xác định và lượng hoá nhằm cân bằng cung cầu về rừng của thôn bản. Trong trường hợp nguồn rừng không đủ cung cấp đối với một lâm sản cụ thể, những giải pháp có thể sẽ được thảo luận nhằm tăng khả năng cung cấp trong tương lai. Điều này dẫn đến kế hoạch quản lý rừng dài hạn (5 Năm), Từ kế hoạch 5 năm này, kế hoạch hằng năm của thôn bản sẽ được trích ra từ đó nhằm từng bước hoàn thành mục tiêu dài hạn.

Sau khi có sự nhất trí của các thành viên thôn bản, kế hoạch quản lý rừng cộng đồng (5 năm) sẽ được trưởng thôn bản đệ trình lên uỷ ban xã, và từ xã đệ trình lên huyện để thông qua. Kiểm lâm phụ trách xã hoặc cán bộ xã tham gia vào quá trình phê duyệt sẽ phản hồi kế hoạch đã được phê duyệt cho ban quản lý thôn bản.

Kế hoạch quản lý rừng hàng năm được đưa vào kế hoạch phát triển thôn bản (LKHTB), tạo nên cơ sở lập kế hoạch có tính pháp lý cho năm sau.

Một đánh giá vào cuối mỗi năm với sự giúp đỡ của kiểm lâm xã tăng cường đáng kể năng lực của người dân thôn bản trong quản lý bền vững rừng tại cấp thôn bản.

Xây dựng qui ước bảo vệ rừng

Mục tiêu của phương pháp luận là nhằm xây dựng năng lực cho mỗi người dân để họ có thể phân tích nguồn tài nguyên rừng và các qui ước truyền thống, cuối cùng xác định và đưa ra những qui ước bảo vệ rừng, đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lí rừng của người dân và Nhà nước. Phương pháp luận cũng nhằm giúp đỡ các cán bộ Kiểm lâm thiết lập mối quan hệ tin cậy lẫn nhau, tôn trọng và trao đổi thông tin với cộng đồng địa phương.

Bởi vậy phương pháp luận không chỉ là hướng dẫn người dân cách xây dựng qui ước bảo vệ rừng mà còn thông qua các phương pháp đào tạo có sự tham gia cung cấp cho họ những công cụ và kĩ năng giúp họ phân tích nguồn rừng của mình, và đưa ra những ý tưởng mới về qui ước bảo vệ rừng nhằm đạt mục tiêu cụ thể:

- Bảo vệ và phát triển nguồn rừng hiện có cho quản lí rừng bền vững trong tương lai;
- Tăng cường năng lực của người dân trong việc bảo vệ và quản lí rừng theo những qui ước đã được người dân xây dựng và thông qua;
- Tham gia trực tiếp của người dân trong công tác quản lí và bảo vệ rừng tạo ra những lợi ích từ các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ;
- Tạo ra những qui định có thể được xã hội chấp nhận và có thể được giám sát và có hiệu lực thậm chí tại cấp thôn bản.

1.7. Khái quát kinh nghiệm về khuyến lâm của các tổ chức, dự án/chương trình quốc tế, NGOs đang hoạt động ở Việt nam

1.7.1. Khuyến nông, khuyến lâm có sự tham gia

Các phương pháp tiếp cận phổ biến trong các dự án KNKL cho người nghèo của các dự án quốc tế, NGOs là: lập kế hoạch có sự tham gia, KNKL từ- nông dân- đến- nông dân và các tổ chức nông dân. Trên thực tế không có sự phân biệt rõ ràng giữa ba phương pháp tiếp cận này bởi vì chúng luôn được lồng ghép với nhau ở các cấp xã và thôn bản.

Phương pháp lập kế hoạch KNKL có sự tham gia đã được hầu hết các chương trình/dự án khuyến nông của NGO áp dụng.

- Sử dụng các kỹ thuật PRA: các kỹ thuật PRA (tổ chức các cuộc "thảo luận nhóm trọng tâm" (FDG) và "phòng vấn sâu" (IDI) với các công cụ khác nhau như lược sử thôn bản, lập bản đồ, lát cắt, lịch mùa vụ, phân loại kinh tế hộ...) ban đầu được sử dụng để đánh giá nhu cầu của người dân, xác định những người tham gia dự án và ưu tiên sử dụng các nguồn lực sẵn có. Dần dần, các quy trình PRA (đã được đơn giản hoá) có thể trở thành phương tiện giao tiếp giữa người dân địa phương với cán bộ KNKL nhằm cung cấp luận cứ và các ý kiến phản hồi theo định kỳ để theo dõi, đánh giá và lập kế hoạch KNKL
- Thẩm định kế hoạch: trong những giai đoạn nhất định, kết quả thu được của các phương pháp tiếp cận có sự tham gia cần được thẩm định bằng cách 'kiểm tra trên thực tế' để làm cho kế hoạch KNKL mang tính khả thi hơn. Tiếp theo việc lập kế hoạch có sự tham gia là việc triển khai thực hiện có sự tham gia. Do đó, các giải pháp theo kế hoạch cần dựa trên các nguồn lực của chính người nông dân và từ các nguồn hỗ trợ sẵn có từ bên ngoài (vốn, các kỹ năng, thông tin)
- Kết hợp với phát triển cộng đồng: lập kế hoạch có sự tham gia/từ dưới lên không chỉ được áp dụng cho KNKL mà còn áp dụng cho các hoạt động khác theo yêu cầu của người dân địa phương, chẳng hạn như tài chính vi mô, quản lý thủy lợi, ... Vì vậy, việc triển khai

thực hiện, theo dõi và đánh giá các kế hoạch khuyến nông thường được gắn liền với nỗ lực tổng thể về phát triển cộng đồng nhằm xoá đói giảm nghèo.

1.7.2. KNKL từ nông dân-đến- nông dân

Phương pháp KNKL từ -nông dân- đến -nông dân đặt người nông dân ở vị trí trung tâm và khuyến khích họ trở thành các tác nhân thay đổi chính để cải thiện sản xuất lâm nghiệp.

- Nông dân trở thành giảng viên: những nông dân tình nguyện và có năng lực được đào tạo và hỗ trợ để trở thành các KNKL viên nông dân ở cơ sở (còn gọi là “các nông dân nòng cốt” hoặc “nông dân đầu mối”). Hoạt động đào tạo thường bao gồm các chủ đề về kỹ thuật sản xuất, phát triển cộng đồng, PRA, các kỹ năng thuyết trình, ... Những cán bộ khuyến nông xã/thôn bản này có thể là lãnh đạo của các tổ nhóm nông dân (các nhóm cùng sở thích, các câu lạc bộ) và đồng thời cũng là thành viên của nhóm nòng cốt tiến hành lập kế hoạch khuyến nông có sự tham gia trong cộng đồng.
- Lớp học nông dân trên đồng ruộng/Lớp học đầu bờ (FFS): một nhóm nông dân tập hợp lại với nhau để học tập, chia sẻ kinh nghiệm và thử nghiệm các kỹ thuật sản xuất trên đồng ruộng từ khi bắt đầu tới khi kết thúc một mùa vụ. Phổ biến nhất là các lớp học về quản lý lý rừng cộng đồng, phòng chống cháy rừng.
- Phát triển công nghệ có sự tham gia (PTD): thông qua các nghiên cứu và thử nghiệm trên ô mẫu có sự tham gia của người dân, các kỹ thuật công nghệ mới được khảo nghiệm và được chứng minh bởi người dân địa phương, thường có sự trợ giúp của các kỹ thuật viên hoặc các nhà nghiên cứu. Sau đó, những công nghệ này có thể được truyền bá rộng rãi trong nông dân thông qua các kênh chính thức và phi chính thức.

1.7.3. Các tổ chức nông dân tự quản (nhóm sở thích, câu lạc bộ KNKL)

Các tổ chức nông dân tự quản có thể giúp tăng cường các mối liên kết theo chiều ngang trong cộng đồng nhằm tăng thu nhập và giảm rủi ro cho các thành viên.

- Hợp tác tình nguyện và tự quản: về cơ bản, các tổ chức này có qui chế riêng, các thành viên tự bầu ra trưởng nhóm và duy trì hoạt động định kỳ theo quyết định của các thành viên. Một nhóm hoặc một câu lạc bộ có thể dựa trên một loại cây trồng vật nuôi cụ thể hoặc có thể bao gồm các thành viên có cùng chung các đặc điểm nhất định
- Tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sản xuất: các nhóm và các câu lạc bộ có thể là tâm điểm tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Chúng có thể trở thành nơi hoạt động của các cán bộ KNKL (những người không thể tiếp cận với từng hộ gia đình riêng lẻ), thúc đẩy các mối liên kết với các tổ chức đoàn thể (hội nông dân, hội phụ nữ), hoạt động như một đầu mối để ký kết các hợp đồng với các doanh nghiệp và giao dịch với các ngân hàng. Ngoài ra, các tổ nhóm dựa trên cộng đồng này có thể hỗ trợ các cấp lãnh đạo chính quyền địa phương trong công tác hoà giải, bảo vệ môi trường và thực hiện hương ước trong cộng đồng.
- Khả năng phát triển dần tính tự lực: ban đầu, các tổ chức nông dân tự quản có thể được hình thành rất lỏng lẻo, chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Sau một thời gian, nhiều tổ nhóm và câu lạc bộ có thể phát triển các hình thức dịch vụ tự quản khác nhau như tín dụng và tiết kiệm, phục vụ các thành viên về vật tư đầu vào và thị trường đầu ra, đổi công và chia sẻ sức cày kéo,... Một số nhóm./câu lạc bộ sau đó có thể duy trì các hoạt động đem lại lợi ích tương hỗ cho các thành viên và có thể phát triển thành các hợp tác xã kiểu mới.

- Cơ hội cho người dân “được phát biểu và được lắng nghe”: Khi tham gia trong các tổ chức nông dân tự quản phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của mình, người dân có cơ hội bộc lộ nhu cầu và các mối quan tâm của họ. Do vậy, những nhu cầu và các mối quan tâm của người dân có thể được các tác nhân liên quan đáp ứng tốt hơn.

1.7.4. Điều kiện để thực hiện khuyến lâm có sự tham gia

Khuyến lâm có sự tham gia yêu cầu một cơ chế tài chính linh hoạt không cứng nhắc. Cơ chế này không qui định ngặt nghèo về thời hạn thanh quyết toán, các định mức chi tiêu phù hợp với từng nội dung phổ cập, xoá bỏ quan điểm khuyến lâm được coi như hoạt động hỗ trợ giá sản xuất. Phân cấp quản lý tài chính cho khuyến lâm là nhân tố thúc đẩy khuyến lâm có sự tham gia.

Đối với chính sách với cán bộ khuyến lâm, cán bộ hiện trường cần phải được khuyến khích, họ cần được chi trả phụ cấp làm việc, kinh phí đi lại tiếp cận, hội họp và hướng dẫn nông dân tại hiện trường. Đa dạng các dịch vụ khuyến lâm, cho phép nhiều tổ chức, cá nhân tham gia khuyến lâm sẽ thúc đẩy, khuyến khích người dân tham gia vào quá trình phổ cập.

Đối với nông dân thực hiện hoạt động khuyến lâm, cơ quan khuyến nông cần tạo môi liên kết để nông dân tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng khác nhau để có vốn thực thi ý tưởng. Cơ quan khuyến nông, khuyến lâm có thể tạo cơ chế hỗ trợ phù hợp *ví dụ hỗ trợ tín dụng vi mô* cho nông dân các dân tộc thiểu số là biện pháp hữu hiệu để người dân có thể vay vốn từ các nguồn khác (như từ ngân hàng, quỹ phát triển thôn bản hoặc quỹ quay vòng của nhóm). Cơ chế này thường được thực hiện song song với phương pháp khuyến nông, khuyến lâm theo nhóm. Các nhóm nông dân có khả năng và tiềm lực có thể phát triển và duy trì các dịch vụ đầu vào - đầu ra để giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm.

Một kinh nghiệm khác khá thành công nhiều dự án quốc tế thực hiện thành công ở Việt Nam là hỗ trợ các cộng đồng dân tộc thiểu số tự nhân giống cây con. Dự án hỗ trợ kỹ thuật thông qua xây dựng hệ thống vườn ươm cây lâm nghiệp hộ gia đình. Kiến thức bản địa được được kết hợp với kiến thức mới có thể tạo gia giống cây lâm nghiệp có chất lượng cao thay thế mua bán và vận chuyển cây từ các địa phương khác gây tốn kém. Dự án trồng rừng Việt - Đức tại Lạng Sơn, bắc Giang là một ví dụ điển hình. Dự án tập huấn cho nông dân về kỹ thuật vườn ươm, hỗ trợ vật tư làm vườn ươm. Mua cây con do nông dân sản xuất để trồng rừng. Điều này mang lại lợi ích cho nông dân về kinh tế và chủ động cây giống.

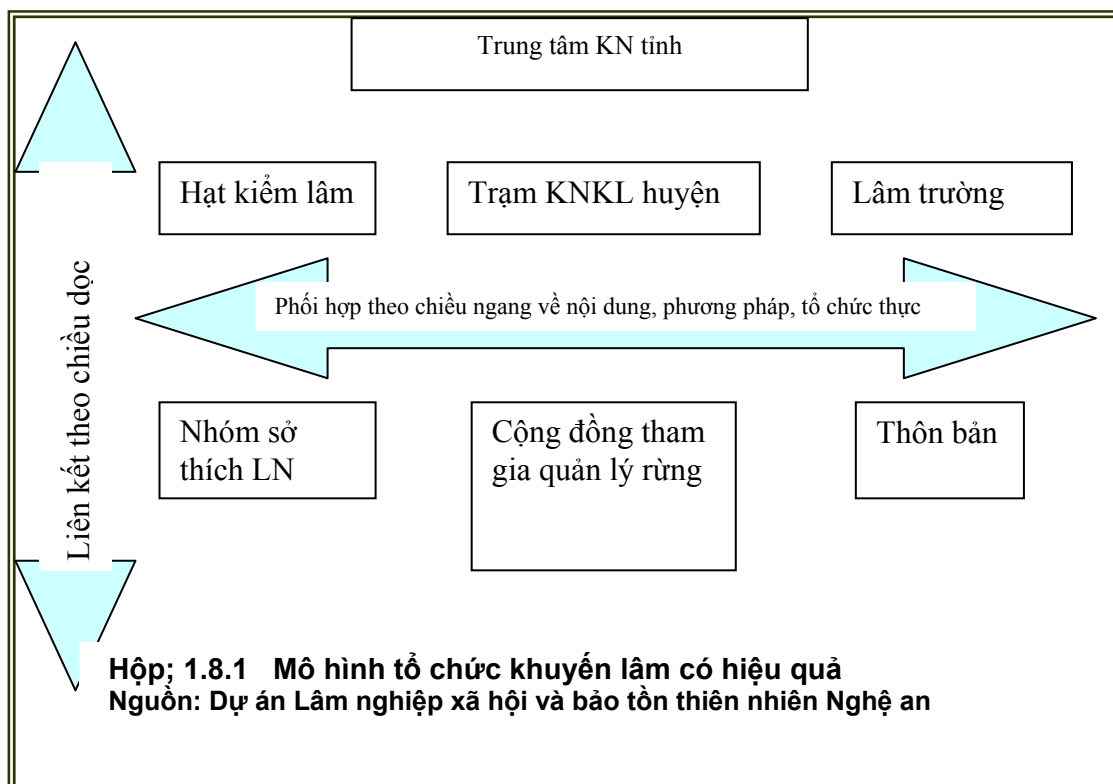
1.8. Một số mô hình khuyến lâm đã thử nghiệm thành công

1.8.1. Mô hình về tổ chức khuyến lâm

Mô hình tổ chức khuyến lâm cơ sở tỉnh Nghệ An

Về tổ chức, khuyến lâm thường lồng ghép với tổ chức khuyến nông. Cấp tỉnh và huyện có cán bộ khuyến lâm. Tại cấp huyện, Kiểm lâm, Lâm trường, phòng Nông nghiệp huyện, Trạm Khuyến nông phối kết hợp chặt chẽ để thực hiện các hoạt động khuyến lâm. Cấp xã, thôn hình thành nhóm cộng đồng tham gia quản lý rừng, nhóm sở thích lâm nghiệp.

Mô hình tổ chức có sự phối kết hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan cấp huyện và tổ chức tự nguyện của nông dân ở 3 huyện Con cuông, Anh Sơn, Tương Dương tỉnh Nghệ An sau đây là một ví dụ điển hình cho mô hình tổ chức khuyến lâm có hiệu quả.



Mô hình tổ chức khuyến nông lâm tỉnh Thái Nguyên

Ngoài kinh nghiệm trên, CIDSE đã thử nghiệm thành công và UBND tỉnh Thái Nguyên đã chấp nhận mô hình làng tự quản SEV ở miền núi để mọi người dân trong thôn bản (khoảng 20-40 người) đều có thể tham gia tự nguyện. SEV có thể có một số nhóm nông dân cùng sở thích trong đó có nhóm sở thích về lâm nghiệp, quản lý bảo vệ rừng, nhóm uơm cây lâm nghiệp hộ gia đình. Gần đây tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định thể chế hoá nhân rộng mô hình này trên phạm vi toàn tỉnh với qui định cụ thể về các bước thành lập, cơ cấu quản lý, chức năng nhiệm vụ và quyền lợi của Ban phát triển làng và người dân, nguồn kinh phí hoạt động (xem nội dung tóm tắt quyết định hộp 1.8.2)

Hộp 1.8.2 : Quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên về “Quy định công tác mở rộng làng khuyến nông tự quản”

- Làng khuyến nông tự quản là một làng (hoặc bản), là tổ chức khuyến nông của nông dân do cộng đồng tự nguyện tổ chức xây dựng dưới sự hướng dẫn giúp đỡ của chính quyền địa phương và khuyến nông Nhà nước.
- Trong những năm qua với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, khuyến nông Thái Nguyên đã xây dựng được 62 mô hình làng khuyến nông tự quản (KNTQ) đem lại kết quả đáng kể: đời sống của nông dân được cải thiện rõ rệt, các giống cây con mới đưa vào sản xuất đạt năng suất, sản lượng cao, góp phần xoá đói giảm nghèo.

I. Những quy định chung

1. Làng KNTQ là một đầu mối trong hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở, là tổ chức khuyến nông của nông dân dưới sự hướng dẫn của khuyến nông Nhà nước.

2. Mục tiêu

- Mở rộng làng KNTQ là từng bước hoàn thiện hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở.
- Việc lập kế hoạch phát triển sản xuất ở làng, bản xuất phát từ nhu cầu thực tế của người dân, đáp ứng được nhu cầu của người dân.
- Xây dựng mối quan hệ và phát triển cộng đồng để thực hiện nhiệm vụ chuyển giao kỹ thuật mới đến người nông dân, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo trong từng làng, bản, xóm, xã của tỉnh.
- Tăng cường năng lực tự quản lý và điều hành sản xuất nông nghiệp và PTNT mới của cán bộ cơ sở (thôn, xóm).

II. Những quy định cụ thể

1. Cơ cấu làng khuyến nông tự quản:

1.1. Thành viên của làng KNTQ: là các hộ nông dân sống tại cộng đồng, tự nguyện tham gia vào tổ chức làng KNTQ

1.2. Ban phát triển làng (BPT làng):

- do cộng đồng trong làng bầu ra
- gồm từ 3 - 5 người có kinh nghiệm trong sản xuất, có tín nhiệm, có năng lực quản lý cộng đồng (trưởng ban nên gắn với trưởng thôn, xóm hoặc bí thư chi bộ)
- làm việc theo nguyên tắc công khai dân chủ, cộng đồng cùng tham gia
- nhiệm kỳ của BPT làng là 2 năm

1.3. Chức năng, nhiệm vụ của BPT làng:

- dự thảo quy chế hoạt động của làng KNTQ, thông qua cộng đồng, trình uỷ ban nhân dân xã thông qua
- chuyển tải các thông tin về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tình hình kinh tế thị trường đến mọi thành viên trong làng
- hướng dẫn nhóm sở thích lập kế hoạch hoạt động trong sản xuất

- xây dựng dự án phát triển kinh tế xã hội văn hóa của làng; tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch đã được phê duyệt
- kiểm tra, giám sát hoạt động của nhóm sở thích, việc sử dụng vốn và thu hồi vốn vay theo hợp đồng.
- phối hợp với cán bộ khuyến nông tổ chức các cuộc tập huấn, tham quan, hội thảo cho nông dân...

2. Quyền lợi:

2.1. Quyền lợi của các thành viên làng KNTQ:

- được tiếp nhận các thông tin về chủ trương chính sách, thông tin về thị trường, khoa học kỹ thuật,...
- được hưởng các chính sách hỗ trợ về vật tư cây con giống trong sản xuất nông lâm nghiệp do Nhà nước quy định
- được tham gia các lớp tập huấn, hội thảo, tham quan... miễn phí

- được hỗ trợ về kinh phí, kỹ thuật để xây dựng các mô hình thử nghiệm và mô hình trình diễn

2.2. Quyền lợi của BPT làng:

- được cử đi đào tạo nâng cao năng lực về quản lý, phương pháp khuyến nông... miễn phí
- được tập huấn kỹ thuật, cung cấp các tài liệu kỹ thuật miễn phí
- được tham gia các cuộc hội thảo, tham quan trong và ngoài tỉnh miễn phí
- được hưởng thù lao do các thành viên của làng KNTQ tự nguyện đóng góp

3. Kinh phí hoạt động của làng KNTQ: được lấy từ các nguồn sau đây:

- do các thành viên của làng đóng góp
- do các tổ chức quốc tế tài trợ thông qua các dự án
- do ngân sách Nhà nước hỗ trợ thông qua các chương trình khuyến nông của Trung ương, địa phương

III. Tổ chức thực hiện

Để công tác mở rộng xây dựng làng KNTQ đạt hiệu quả, Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT đề nghị Trung tâm khuyến nông phối hợp với phòng Nông nghiệp & PTNT các huyện thành thị, các cơ quan liên quan thực hiện các bước công việc sau:

1. Làm việc với chính quyền xã để thống nhất lựa chọn làng (xóm, thôn) xây dựng làng KNTQ
2. Tổ chức điều tra làng đã lựa chọn theo phương pháp điều tra xác định nhu cầu của làng
3. Tổ chức họp cộng đồng với các nội dung: giới thiệu mục tiêu và sự cần thiết xây dựng làng KNTQ; thảo luận thống nhất kế hoạch các bước trong tiến trình thành lập làng KNTQ; bầu ban phát triển làng; xây dựng quy chế hoạt động của làng; hình thành các nhóm sở thích.
4. Nâng cao năng lực cho BPT làng thông qua các lớp tập huấn về phương pháp khuyến nông, tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi mới, cung cấp tài liệu...
5. Phối kết hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị, xã hội trong làng tạo nên sức mạnh tổng hợp xây dựng kế hoạch để xây dựng làng KNTQ có hiệu quả
6. Liên kết chặt chẽ với cán bộ khuyến nông Nhà nước tại các cụm khuyến nông liên xã để có sự giúp đỡ và đẩy nhanh phát triển làng KNTQ.

Nguồn: Sở NN&PTNT Thái Nguyên (2003)

Mô hình về phương pháp PAEM của tỉnh Sơn la, Lai Châu

Quan điểm của PAEM là khuyến nông, khuyến lâm phải theo nhu cầu của nông dân. Nhu cầu này sẽ được cán bộ khuyến nông, khuyến lâm các cấp xem xét và phê duyệt thông qua kế hoạch phát triển bản VDP đảm bảo hài hoà giữa nhu cầu của dân và định hướng phát triển của địa phương. Về phương pháp, PAEM cho rằng nông dân miền núi sẽ dễ dàng nhận thức và tiếp thu tiến bộ mới khi họ được lựa chọn thông qua xây dựng mô hình đối chứng “mô hình trình diễn cái mới và mô hình hiện tại”. Để có tiêu chí theo dõi, đánh giá, hệ thống theo dõi đánh giá hoạt động phổ cập M&A được thiết lập. Hệ thống này rất trú trọng sổ sách ghi chép của nông dân về diễn biến của mô hình trình diễn. Kinh nghiệm của Sơn La cho thấy để nhân rộng phương pháp trên diện rộng UBND tỉnh cần ban hành văn bản pháp qui hướng dẫn và qui định thực hiện phương pháp. Trong tiến trình thực hiện vai trò của DPI (sở kế hoạch

đầu tư) rất quan trọng vì cơ quan này liên quan đến phân bổ kế hoạch khuyến nông lâm hàng năm và cả kế hoạch về vốn.

Hộp 1.8.3 Kinh nghiệm PAEM tại Sơn La, Lai Châu

Thử nghiệm phải đáp ứng nhu cầu và những khó khăn của nông dân cũng như các hoạt động đã được nông dân đưa vào trong kế hoạch phát triển thôn bản. Thảo luận với nông dân trong cuộc họp đầu tiên. Thử nghiệm cần có các ô đối chứng. Trong ô đối chứng nông dân sẽ áp dụng phương pháp canh tác truyền thống. Trong ô thử nghiệm sẽ sử dụng kỹ thuật mới. Các điều kiện giữa ô đối chứng và ô thử nghiệm tương tự như nhau để đảm bảo việc so sánh chính xác, chỉ khác nhau về kỹ thuật canh tác. Một số nguyên tắc cơ bản là các thử nghiệm đó không được có quá nhiều rủi ro đối với nông dân và phù hợp với khả năng đầu tư của hầu hết các hộ nông dân trong thôn bản.

Với mỗi hoạt động, cần tổ chức một cuộc họp đầu tiên ở thôn bản để thảo luận với nông dân một số chủ đề. Chúng được mô tả ở các bản hướng dẫn cho cán bộ khuyến nông.

- Mục đích của việc đưa hoạt động này vào trong kế hoạch phát triển thôn bản.
- Phân tích những vấn đề khó khăn liên quan đến hoạt động này
- Thứ tự ưu tiên cho các vấn đề khó khăn
- Xác định những vấn đề khó khăn chính
- Thảo luận những nguyên nhân dẫn đến vấn đề khó khăn
- Thảo luận những giải pháp khả thi
- Giải thích phương pháp làm một thử nghiệm và trình diễn như thế nào (xem phần trên)
- Những nông dân nào có sở thích tham gia hoạt động này
- Những nông dân nào chịu trách nhiệm thực hiện thử nghiệm và trình diễn (ký hợp đồng, xem phụ lục 16)
- Vẽ sơ đồ các ô thử nghiệm
- Hướng dẫn cách sử dụng sổ ghi chép. Nông dân phải ghi chép thường xuyên, đầy đủ.
- Lịch theo dõi của cán bộ khuyến nông, theo dõi cái gì, theo dõi như thế nào và khi nào
- Phân công trách nhiệm đối với nông dân, cán bộ khuyến nông xã, cán bộ khuyến nông huyện và ban quản lý thôn bản

1.8.2. Mô hình phát triển công nghệ có sự tham gia

Mô hình này cụ thể hoá các bước xây dựng nội dung khuyến lâm (công nghệ để chuyển giao) đó là một quá trình mà ở đó nông dân, nhà khoa học và các cơ quan khuyến lâm cùng nhau tìm kiếm và xây dựng nội dung phổ cập. Sau khi nội dung khuyến lâm được xác định các cơ quan khuyến lâm địa phương chỉ là các cơ quan điều phối để tự nông dân nhân rộng mô hình. (xem hộp 1.8.4)

Hộp 1.8.4: Phương pháp PTD trong dự án SFSP/ETSP

Phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) là một phương pháp "gắn kết nghiên cứu có sự tham gia với khuyến nông, và dựa trên năng lực đã được tăng cường của các cộng đồng nông thôn trong việc tìm kiếm các phương thức mới trong sản xuất nông nghiệp và quản lý tài nguyên, phù hợp với mong muốn và tiềm năng của người nông dân cũng như những trở ngại ở cấp hộ gia đình và cấp làng".

Mục tiêu của PTD là:

- Tìm kiếm các kỹ thuật mới phù hợp với điều kiện và mong muốn của người nông dân địa phương và thôn bản của họ. Đây có thể là những ý tưởng mới về kỹ thuật, hoặc các phương thức quản lý mới, hoặc điều kiện thích nghi mới.

- Để tạo ra mối quan hệ tay ba như được thể hiện trong hình 1, việc lựa chọn kỹ thuật phù hợp là do người nông dân thực hiện, nhà nghiên cứu hỗ trợ về mặt khoa học; đội ngũ khuyến nông hỗ trợ quá trình thử nghiệm và thúc đẩy quan hệ giữa các nhà nghiên cứu và nông dân.

Phương pháp PTD bao gồm các giai đoạn và các bước sau:

- | | |
|-------------------------|---|
| 1. Chuẩn bị | 1. Phân tích thực trạng |
| | 2. Lựa chọn chủ đề PTD |
| 2. Chuẩn bị thử nghiệm | 3. Tập hợp ý tưởng |
| | 4. Lập bảng ý tưởng |
| | 5. Lựa chọn thử nghiệm |
| | 6. Lựa chọn hộ gia đình thực hiện |
| | 7. Thiết kế bảng theo dõi thử nghiệm |
| | 8. Lập kế hoạch |
| 3. Thực hiện | 9. Triển khai thử nghiệm |
| 4. Giám sát và ghi chép | 10. Thu thập số liệu và ghi chép |
| 5. Kết thúc | 11. Đánh giá thử nghiệm |
| | 12. Viết báo cáo |
| 6. Phổ biến | 13. Soạn thảo tài liệu khuyến nông |
| | 14. Phổ biến kiến thức giữa những người nông dân và qua dịch vụ khuyến nông |

Các tổ chức khuyến nông và người nông dân đã và đang tích lũy kinh nghiệm PTD thực tế trong các điều kiện kinh tế xã hội và sinh thái nông học khác nhau của Việt Nam. Sau trên 3 năm triển khai PTD tại các vùng khác nhau ở Việt Nam, SFSP/ ETSP đã rút ra các bài học sau đây:

- Tất cả các bên có liên quan trong quy trình PTD cần phải hiểu rõ PTD là gì, phải biết cách thể hiện mong muốn và hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của mình. Nếu không hiểu biết rõ ràng sẽ dẫn đến việc hiểu nhầm rằng PTD chỉ là một dự án đầu tư nữa hay “dự án chuyển giao công nghệ”, từ đó tạo ra không khí thụ động (chỉ ngồi chờ đợi cho đến khi có hỗ trợ tài chính và các hình thức hỗ trợ khác).
- Địa điểm thực hiện thử nghiệm theo PTD phải là nơi thôn bản và người dân có nhu cầu thực sự và muốn tìm kiếm kỹ thuật mới. Chỉ có những người dân cảm thấy nhu cầu thiết thực thì mới tự nguyện và tích cực tham gia trong quá trình tìm kiếm cái mới phù hợp với điều kiện của mình.
- PTD phải được triển khai đồng bộ, có hệ thống, với các loại đất đai, nguồn lực và điều kiện kinh tế xã hội khác nhau để góp phần vào quá trình tìm hiểu các kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi hiệu quả, bền vững trong khuôn khổ kế hoạch sử dụng đất đai có sự tham gia của người dân.
- Đối với các thử nghiệm dài hạn hơn, điều quan trọng là quyền sử dụng đất phải được quy định rõ ràng trước khi thử nghiệm PTD. Trong quá trình thử nghiệm, người nông dân phải

đầu tư công sức và vật tư, và họ cần phải chắc chắn về thành quả thu hoạch từ khoản đầu tư của mình. Thử nghiệm càng kéo dài, rủi ro của người nông dân càng lớn.

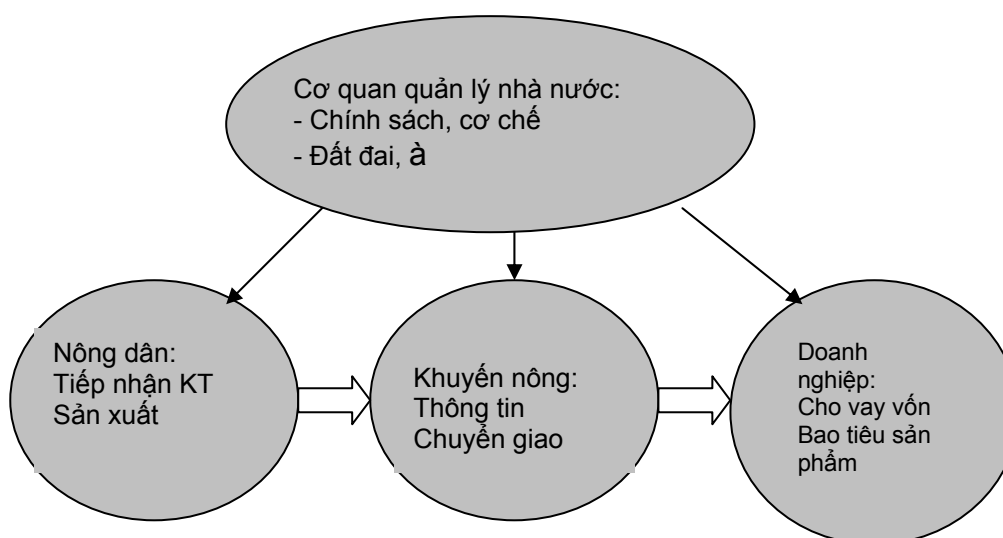
- Dự án SFSP đã cho thấy rằng, chỉ 12 ngày công của cán bộ khuyến nông là đủ để thực hiện một thử nghiệm từ giai đoạn ban đầu cho đến giai đoạn phổ biến kiến thức (tính trung bình cho một thử nghiệm trong 12 tháng).
- Chi phí cho đầu vào và các khoản hỗ trợ cho người nông dân và các đối tượng khác trong quá trình PTĐ nên ở mức thấp. Quá trình PTĐ không có sự hỗ trợ vật chất nào từ bên ngoài thường là một quá trình PTĐ tốt và thành công.

Nguồn: Huy, Bao (2004)

1.8.3. Mô hình liên kết 4 yếu tố

Mô hình liên kết 4 yếu tố: Nông dân, Doanh nghiệp, Khuyến nông và các cơ quan quản lý xuất hiện trên thực tế bởi các doanh nghiệp có nhu cầu hàng hoá, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất và xuất khẩu. Các doanh nghiệp (Nông, lâm trường, nhà máy chế biến nông lâm sản...) liên kết với nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân được nhận khoán đất, vay vốn, chuyển giao kỹ thuật từ doanh nghiệp để sản xuất. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Khuyến lâm tham gia như một đơn vị cung cấp dịch vụ kỹ thuật và được doanh nghiệp chi trả cho dịch vụ này. Các cơ quan quản lý Nhà nước hỗ trợ về các thủ tục pháp lý, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho doanh nghiệp và nông dân thực hiện cam kết như: Thủ tục kinh doanh, thủ tục về đất đai, bảo đảm lợi ích cho cả doanh nghiệp và nông dân.

Hộp 1.8.4 **Mô hình liên kết 4 nhà**



1.8.5. Mô hình khuyến lâm và lâm nghiệp cộng đồng

Dựa trên mô hình tổ chức về Lâm nghiệp cộng đồng, khuyến lâm hỗ trợ cộng đồng thông qua nâng cao nhận thức về quản lý rừng cộng đồng, trang trại rừng, thông tin thị trường. Để từ đó họ có thể tự lập kế hoạch kinh doanh, áp dụng các công nghệ tiên tiến nhằm tăng năng suất, chất lượng rừng, bảo vệ sinh thái và môi trường, nâng cao mức sống người dân sống phụ thuộc vào rừng.

Chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật thích hợp cho cộng đồng (cây mọc nhanh, có giá trị kinh tế với mức đầu tư thích hợp). Lâm nông kết hợp là phương thức trồng chủ yếu giúp cộng đồng có thu nhập trước mắt phát triển cây Lâm nghiệp lâu năm.

Một kinh nghiệm quan trọng của nhiều dự án tài trợ thực hiện ở miền núi Việt nam (SFDP Sông Đà, SNV, CARE, Helvetas, ETSP, CHF...) là các nhóm nông dân tham gia quản lý tài nguyên cần được lồng ghép vào quá trình lập kế hoạch phát triển thôn bản (VDP) trong các thôn bản thiếu số ở miền núi. Tài trợ ban đầu từ các nguồn bên ngoài (có thể dưới hình thức Quỹ phát triển cộng đồng thôn hoặc nhóm hộ) được người dân cùng tham gia bàn bạc và quyết định để cấp vốn cho các hoạt động khuyến lâm ở thôn bản. Trong cộng đồng người dân một số hộ có thể muốn thành lập tổ bảo vệ rừng hoặc một số nhóm sở thích lâm nghiệp với sự giúp đỡ của cán bộ khuyến nông lâm địa phương (xem qui định bảo vệ rừng thôn tại hộp 1.8.5 do dân tự xây dựng). Lâm nghiệp xã hội rất quan trọng đối với người dân trong việc cùng bảo vệ và phát triển rừng thôn bản, ngăn chặn tình trạng gia súc thả rông phá hại rừng trồng, khuyến khích tinh thần tương trợ lẫn nhau của cộng đồng. Các tổ nhóm trong cộng đồng lâm nghiệp thường rất năng động nó có thể hình thành hoặc giải thể phù hợp với nhu cầu thực tiễn sản xuất của người dân. Một trong những thách thức đối với khuyến lâm và lâm nghiệp cộng đồng là làm thế nào để tìm kiếm được nguồn lực khác nhau để hỗ trợ cộng đồng thực hiện các hoạt động khuyến lâm. Kinh nghiệm ở Sơn La cho thấy một kế hoạch phát triển thôn bao gồm các hoạt động khuyến lâm cần được thẩm định và phê duyệt bởi các cơ quan chức năng. Đây phải là cơ sở để cấp vốn hàng năm đối với cơ quan kế hoạch các cấp và cơ quan khuyến nông, khuyến lâm.

2. Khuyến lâm là một phần của công tác lập kế hoạch các chương trình phát triển lâm nghiệp

2.1 Khuyến lâm trong xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm dự án trồng rừng 5 triệu ha

Nội dung chủ yếu của dự án trồng rừng 5 triệu ha là: Trồng 2 triệu ha rừng phòng hộ, đặc dụng, bao gồm: Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng 1 triệu ha; trồng mới 1 triệu ha. Trồng 3 triệu ha rừng sản xuất bao gồm: Trồng rừng sản xuất bằng cây lâm nghiệp 2 triệu ha (1,6 triệu ha gỗ nguyên liệu công nghiệp 100.000 ha gỗ trụ mỏ; 200.000 ha cây đặc sản; 100.000 ha gỗ lớn. Trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả 1 triệu ha. Thời gian thực hiện dự án từ 1998 đến 2010.

Hàng năm Dự án và các tỉnh lập kế hoạch các các hoạt động và kế hoạch tài chính trong đó liên quan đến loài cây trồng cho từng vùng, đặc biệt là cây trồng cho trồng rừng sản xuất. Khuyến lâm có vai trò cung cấp thông tin, số liệu đầu vào giúp các nhà lập kế hoạch xác định cơ cấu cây trồng hợp lý ở một số nội dung sau:

Mô hình khuyến lâm thành công về từng loài cây lâm nghiệp cho từng vùng sinh thái được nông dân chấp nhận.

Thông tin về tiến bộ kỹ thuật lâm nghiệp thử nghiệm thành công (đây là cơ sở để lập kế hoạch áp dụng trong trồng rừng sản xuất);

Thông tin về nhu cầu, khó khăn của nông dân, chủ rừng đối với rừng sản xuất (để có định hướng đúng trong lập kế hoạch)

Tuy nhiên trên thực tế việc sử dụng thành quả của khuyến lâm trong xây dựng kế hoạch hàng năm của chương trình 661 còn nhiều bất cập. Phối kết hợp giữa khuyến lâm và các hoạt động trồng rừng của chương trình 661 kém. Các mô hình thử nghiệm thành công của khuyến lâm chưa được nhân rộng trong trồng rừng sản xuất một hoạt động của chương trình 661. Bên cạnh đó chương trình 661 có hoạt động nghiên cứu để phục vụ trồng rừng nhưng các đề tài nghiên cứu thuộc chương trình 661 chưa liên kết được với khuyến lâm để ứng dụng trên thực tế. Nhiều đề tài nghiên cứu ra nhưng khả năng ứng dụng trên thực tế rất thấp trong khi khuyến lâm thiếu kỹ thuật triển khai cho nông dân.

Hiện nay thông tin chính sách phục vụ tiến trình lập kế hoạch của nhà nước đến với người dân còn chậm. Nhưng khuyến lâm chưa phát huy vai trò chuyển giao đề cập nhật thông tin đến người dân, thiếu sự hợp tác giữa Ban quản lý dự án cấp trung ương và các đơn vị quản lý dự án ở cấp tỉnh với hệ thống khuyến nông, khuyến lâm trong chuyển giao thông tin về chính sách và kỹ thuật đến người dân, các chủ rừng.

2.2. Khuyến lâm đối với xây dựng chiến lược giống cây lâm nghiệp và quản lý giống

Trong những năm gần đây, cùng với việc mở rộng diện tích trồng rừng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (MARD) đã quan tâm tăng cường và thúc đẩy cải thiện giống lâm nghiệp thông qua điều tra, tuyển chọn, thiết lập, quản lý nguồn giống và sản xuất giống. Mạng lưới quản lý, cung ứng và sử dụng giống đã được từng bước thiết lập. Thêm vào đó, ngành giống lâm nghiệp Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ lớn từ chính phủ, các nhà tài trợ quốc tế và của các tổ chức.

Chương trình phát triển công nghệ nhân giống sinh dưỡng (phương pháp mô và hom) đã thu được những thành công đáng kể thông qua việc xây dựng các trung tâm nhân giống sinh dưỡng, chọn các dòng ưu thế, phát triển công nghệ và đào tạo cán bộ kỹ thuật với mục tiêu sớm triển khai công nghệ mới vào sản xuất. Các vật liệu giống sinh dưỡng (dòng) rõ ràng đã chiếm thị phần và được sử dụng nhiều hơn so với trước đây. Sự phát triển kỹ thuật trong lĩnh vực nhân giống sinh dưỡng và tính kinh tế của các loài cây thật sự đã làm giảm vai trò của hạt giống sử dụng trong trồng rừng, đặc biệt là trồng rừng sản xuất.

Các đề án nghiên cứu giống lâm nghiệp đã được xây dựng và kết hợp với nhu cầu sản xuất. Mặc dù mối quan hệ giữa nghiên cứu với sản xuất vẫn còn hạn chế, ***nhưng khuyến lâm đã là cầu nối để các nhà hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển giống tiếp cận với thực tế sản xuất giống cây lâm nghiệp và nhu cầu về giống cho trồng rừng sản xuất***.

Khuyến lâm thực hiện trình diễn giống mới trên đất nông dân, khẳng định tính thích hợp của giống mới trên từng loại hình sinh thái để có thông tin chính xác cho quá trình lập kế hoạch.

Tuy nhiên để xây dựng chiến lược giống Quốc gia ngành giống lâm nghiệp đang đối mặt với một số thử thách trong đó 2 vấn đề sau là vấn đề nổi cộm (1) Thiếu thông tin cho các nguồn giống đã có về diện tích, địa điểm, năng suất và sản lượng cũng như kỹ thuật thu hái, chế biến, bảo quản và gieo sạ hạt giống, dẫn đến nhận thức kém về chất lượng giống của các đối tượng sử dụng giống chính. (2) thiếu phản hồi của nông dân, chủ rừng về nhu cầu giống.

Về thực tế quản lý giống lâm nghiệp: Hệ thống các chính sách và tài liệu pháp luật về quản lý giống lâm nghiệp, sản xuất và sử dụng giống đã được ban hành nhưng triển khai còn chậm. Hướng dẫn thực hiện các chính sách, khung pháp lý đã phê duyệt chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Vì vậy, các hoạt động sản xuất thiếu sự quản lý đồng bộ và giám sát chặt chẽ. Còn nhiều bất ổn trong mua bán giống lâm nghiệp, gây nên sự lộn xộn trong sản xuất và cung ứng giống, ảnh hưởng xấu đến kế hoạch. Điểm yếu này đối với ngành giống cần phải

được khắc phục thông qua phối kết hợp với hệ thống khuyến lâm giữa cơ quan quản lý giống và hệ thống khuyến lâm.

Khuyến lâm nên có vai trò nhất định trong chuyển giao giống tốt, chất lượng cao đến nông dân, chủ rừng. Ngoài ra để thông tin đến người sử dụng giống, qui trình quản lý giống thì vai trò khuyến lâm rất quan trọng thông qua kênh thông tin khuyến lâm (Đào tạo, hội thảo hoặc truyền thông qua kênh thông tin đại chúng...)

2.3. Khuyến lâm trong xây dựng, thực hiện kế hoạch hành động phát triển và bảo tồn Lâm sản ngoài gỗ

Lâm sản ngoài gỗ là một lĩnh vực rộng trong Lâm nghiệp. Hiện nay chưa được sự quan tâm đúng mức của Nhà nước và của địa phương về phát triển tạo thu nhập cho nông dân cũng như bảo tồn và đa dạng sinh học. Mặc dù khuyến lâm đã cung cấp một số thông tin về một số loài LSNG có tiềm năng phát triển ở Việt Nam, thông tin về thị trường LSNG phục vụ xây dựng đề án LSNG Quốc gia và kế hoạch hành động LSNG nhưng nhìn chung khuyến lâm về LSNG còn có một điểm yếu sau:

- Hệ thống khuyến lâm từ trung ương đến địa phương chưa được thiết lập ổn định, luôn có nhiều thay đổi, chưa đủ mạnh để thực hiện các hoạt động khuyến lâm trong lĩnh vực LSNG từ đó có thông tin phản hồi để lập KH
- Hệ thống khuyến lâm nhà nước hoạt động đang và vẫn còn dựa và nguồn kinh phí của nhà nước, trước mắt chưa đủ khả năng thực hiện các dịch vụ khuyến lâm về LSNG ngoài ngân sách. Điều này dẫn đến việc cung cấp thông tin số liệu về hoạt động đa dạng của LSNG và thông tin thị trường, cũng như các hoạt động bảo tồn LSNG còn nhiều bất cập
- Do thực hiện khuyến lâm được định sẵn trong 8 Chương trình Quốc gia về Khuyến nông nên chưa có các hoạt động khuyến nông không phù hợp, ít dựa theo nhu cầu.

Trong thời gian tới khuyến lâm cần tập trung vào một số điểm chính như sau nhằm phát huy vai trò của nó đối với LSNG (1) *Phát triển chương trình, tài liệu giáo dục, đào tạo và khuyến lâm LSNG* (2) *Phát triển nhân lực* gồm phát triển nâng cao năng lực và sử dụng cán bộ ở các cấp, chia sẻ và trao đổi thông tin (*Hội nghị, hội thảo, thăm quan, diễn đàn ...*) (3) *Lồng ghép khuyến lâm LSNG vào mạng lưới LSNG ở Việt Nam và mạng lưới Nghiên cứu, Đào tạo và Phổ cập trong lĩnh vực lâm nghiệp (RETE). Tham gia quản lý Chương trình Khuyến nông, khuyến lâm Quốc gia* gồm Xây dựng Chương trình Khuyến nông Quốc gia (Hợp phần về LSNG, nghiên cứu, đào tạo và phổ cập). Tham gia quản lý quá trình. Giám sát và đánh giá.

3. Các phương pháp khuyến lâm, các kênh thông tin trao đổi hiện tại

3.1. Phương pháp khuyến lâm truyền thống

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật:

Phương pháp này bắt đầu từ việc thừa nhận một số tiến bộ kỹ thuật đã được lựa chọn và cải tiến phù hợp và có lợi cho nông dân trên toàn quốc. Hầu hết tiến bộ kỹ thuật đã được cải tiến là các kết quả nghiên cứu từ các viện hay ở một số cơ quan khoa học. Sau đó tiến hành chuyển giao cho nông dân thông qua tập huấn kỹ thuật, hội thảo đầu bờ, thăm quan chéo, xây dựng mô hình trình diễn.

Hệ thống khuyến lâm Nhà nước mà trực tiếp là Phòng khuyến lâm thuộc Cục phát triển lâm nghiệp - Bộ nông nghiệp và PTNT (Nay thuộc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đã và đang thực hiện 8 chương trình khuyến lâm quốc gia (xem phụ biểu 1) theo cách tiếp

cận này. Các chương trình khuyến lâm cấp tỉnh được tài trợ bằng nguồn ngân sách tỉnh cũng áp dụng phương pháp tương tự như chương trình KL quốc gia.

Sự chấp nhận nội dung khuyến cáo bởi nông dân hay một số tiêu chí thành công của cách tiếp này đã được xây dựng như: diện tích nhân rộng sau trình diễn, số nông dân tham gia trình diễn, nhận thức của nông dân về kỹ thuật sau trình diễn.

Hoạt động theo dõi, đánh giá còn yếu, phương pháp cụ thể chưa được thiết lập, chủ yếu dựa vào thông tin báo cáo của các tỉnh là chính.

Ngoài hệ thống khuyến lâm. Hệ thống Kiểm lâm từ trung ương đến xã, các Trung tâm Bảo vệ rừng thuộc Bộ nông nghiệp và PTNT nằm tại các vùng sinh thái khác nhau đang khuyến cáo các kỹ thuật phòng chống sâu bệnh hại cây rừng, kỹ thuật phòng chống cháy rừng cho nông dân.

Hệ thống kiểm lâm áp dụng phương pháp đào tạo tiểu giáo viên (TOT) để nâng cao năng lực cho nhân viên về kỹ thuật quản lý, bảo vệ rừng. Nhân viên kiểm lâm ở hạt kiểm lâm huyện phối hợp với kiểm lâm viên xã đào tạo nông dân thông qua trình diễn, tổ chức các lớp học ngắn hạn tại xã. Trung tâm bảo vệ rừng số 1 vùng đông bắc Việt Nam, Trung tâm số 2 miền trung, các trung tâm khác ở miền nam có nhiệm vụ hướng dẫn nông dân, các lâm trường dự báo, phòng chống sâu bệnh hại cây rừng và chống cháy rừng trên địa bàn được giao phụ trách. Tuy nhiên do kinh phí và số lượng cán bộ còn hạn hẹp cho nên vai trò và chức năng của các Trung tâm chưa được phát huy, ảnh hưởng của họ đối với nông dân trong quản lý, bảo vệ rừng chưa cao.

Khuyến lâm thông qua kênh thông tin đại chúng

Các cơ quan Khuyến nông Trung ương và Địa phương hợp tác với Đài truyền hình Trung ương và địa phương mở chuyên mục KNKL ví dụ: Chuyên đề “bạn của nhà nông”, “Cùng nông dân bàn cách làm giàu” Đài truyền hình Việt Nam. Các chuyên mục chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp của các đài địa phương để thông tin đến mọi đối tượng quan tâm. Nội dung của chuyên mục do cơ quan KNKL chuẩn bị có sự tham gia của nông dân là chủ các mô hình sản xuất giỏi và các nhà khoa học, đại diện của các tổ chức khác và kể cả nông dân khác quan tâm. Kịch bản thường được chuẩn bị trước thông qua phương pháp để nông dân thảo luận, đàm thoại khán giả sẽ tiếp thu kinh nghiệm sản xuất giỏi hoặc tiến bộ kỹ thuật mới. Ngoài ra báo đài cũng là cơ quan thông tin tham gia tích cực với KNKL để chuyển giao kỹ thuật. KNKL cung cấp tin, bài thường xuyên và định kỳ để các cơ quan thông tin này chuyển giao đến đối tượng. Khuyến lâm thông qua thông tin đại chúng có hiệu quả ở một mức độ nhất định đối với nông dân có khả năng, trình độ dân trí cao. Tuy nhiên đối với nông dân nghèo, nông dân vùng sâu, vùng xa phương pháp này hiệu quả còn thấp.

In ấn, phát hành tài liệu kỹ thuật

Hàng năm Ngân sách khuyến nông, khuyến lâm được phân bổ cho chương trình khuyến nông lâm thông tin, truyền thông. Dựa vào nội dung hoạt động, Cơ quan khuyến nông, khuyến lâm in ấn phát hành tờ tin về khuyến nông, khuyến lâm theo quý, tài liệu kỹ thuật với nhiều hình thức khác nhau: Tờ gấp, sách mỏng, sổ tay, áp phích ... sau đó phân phát cho cơ quan khuyến nông cấp dưới và nông dân dùng để tham khảo hoặc làm tài liệu đào tạo.

Cho đến thời điểm này Khuyến lâm đã biên soạn và xuất bản 14 đầu sách kỹ thuật với số lượng 30.200 cuốn. Phát hành tờ gấp kỹ thuật của 24 loài cây lâm nghiệp với số lượng 12.000 tờ. Xây dựng và phát trên đài truyền hình 20 loại băng hình kỹ thuật. Phát hành tranh cổ động khuyến lâm với số lượng 5000 bản. (Nguồn: Khuyến lâm Bộ NN và PTNT)

Số liệu trên đây chỉ thể hiện số lượng ấn phẩm. Tuy nhiên nội dung tài liệu còn nhiều bất cập về tính thích ứng đối với sản xuất của nông dân vì tài liệu này chủ yếu được xây dựng

theo phương pháp truyền thống thiếu tính kiểm nghiệm và sự tham gia góp ý kiến của nhóm đối tượng sử dụng. Một số năm gần đây cơ quan khuyến nông lâm đã có một số cải tiến về phương pháp ví dụ xuất bản cuốn sổ tay phương pháp xây dựng tài liệu khuyến lâm có sự tham gia, khuyến cáo các địa phương sử dụng phương pháp này. Nhưng trên thực tế rất ít tổ chức khuyến nông lâm của Nhà nước áp dụng do thiếu hướng dẫn và cơ chế hỗ trợ để thực hiện phương pháp.

Hàng năm kinh phí khuyến lâm các tỉnh chi bình quân 20% cho in ấn sản xuất tài liệu khuyến nông, khuyến lâm chủ yếu là tờ tin hoạt động, và một số sách báo kỹ thuật để ban hành nội trong nội bộ địa phương. Nhìn chung phương pháp sản xuất tài liệu mang tính áp đặt, nội dung, hình thức vẫn chưa thích hợp với đối tượng sử dụng.

3.2. Phương pháp khuyến lâm tổng hợp có sự tham gia

Ngày nay nhiều cán bộ khuyến lâm đã quá quen thuộc với các phương pháp khuyến nông, khuyến lâm đã được thử nghiệm như phương pháp khuyến nông có sự tham gia PAEM, Đánh giá nông thôn có sự tham gia PRA, Lập kế hoạch phát triển thôn bản VDP, Phát triển công nghệ có sự tham gia PTD, lớp học trên đồng ruộng FFS (IPM), khuyến nông lâm dựa vào câu lạc bộ khuyến nông lâm, nhóm hộ nông dân. Mặc dù nội dung có khác nhau nhưng cả khuyến nông, khuyến lâm đều có thể áp dụng các phương pháp trên về mặt nguyên tắc. Về đặc thù khuyến lâm có một số phương pháp: Khuyến lâm dựa vào cộng đồng (CBE), Qui chế quản lý BVR thôn bản, qui hoạch sử dụng đất có sự tham gia ... do dự án LNXHSD giới thiệu và thử nghiệm ở 2 tỉnh tây bắc (Sơn La, Lai Châu).

Các phương pháp đã được các dự án quốc tế, một số NGOs ở Việt Nam phối hợp với Bộ NN và PTNT tài liệu hoá thành phương pháp và khuyến khích các cơ quan KNKL áp dụng rộng rãi (phương pháp PAEM, PRA, LNCD).

Tuy nhiên không có một giải pháp chung, hay phương pháp chung nào cho tất cả các vùng vì điều kiện lâm nghiệp, dân trí, phong tục tập quán của người dân rất khác nhau, nhưng về cơ bản các phương pháp trên có chung một số nguyên tắc và thứ tự công việc như sau:

- Đánh giá thôn bản để giúp nông dân tự xác định rõ hiện trạng, đưa ra các nhu cầu và tự đề xuất các giải pháp thực hiện.
- Thu thập yêu cầu của hộ gia đình và xây dựng kế hoạch khuyến nông - khuyến lâm thôn bản sơ bộ.
- Thẩm định kế hoạch khuyến nông - khuyến lâm nhằm xác định cụ thể khả năng, nguồn lực của người dân và trách nhiệm của dự án để xây dựng kế hoạch khuyến nông-khuyến lâm chính thức có tính khả thi của thôn bản.
- Đào tạo về quản lý và kỹ thuật cho nhóm quản lý và phổ cập thôn bản.
- Thực hiện kế hoạch (chuyển giao kỹ thuật, phân phối vật tư trợ giúp, cho vay vốn... để thực hiện các nội dung cụ thể trong kế hoạch được duyệt).
- Giám sát, đánh giá các kết quả, tồn tại và những việc cần bổ sung, điều chỉnh để chuẩn bị cho việc xây dựng kế hoạch hoạt động khuyến nông tiếp theo.

Như vậy người nông dân trong một cộng đồng thôn bản sẽ tham gia trong suốt quá trình hoạt động khuyến nông - khuyến lâm từ bước lập kế hoạch đến thực thi và cuối cùng là đánh giá. Người nông dân sẽ tự ra những quyết định trên cơ sở trợ giúp của tổ chức khuyến nông. Kế hoạch khuyến nông sẽ được công khai minh bạch hơn.

Việc áp dụng phương pháp này trong hoạt động khuyến nông - khuyến lâm thể hiện nhiều ưu điểm, đặc biệt đối với vùng miền núi thì phương pháp này tỏ ra có ưu thế vì cán bộ khuyến lâm sẽ gần dân hơn, sát với hiện trường hơn và người dân sẽ đỡ ỷ lại vào nguồn lực bên ngoài. Trên thực tế, các phương pháp này đã đem lại sự tự tin và thúc đẩy ứng xử tích cực chủ động của các nhóm dân tộc thiểu số trong khuyến lâm.

3.2. So sánh phương pháp khuyến nông lâm truyền thống và phương pháp khuyến nông lâm tổng hợp

Cả hai phương pháp trên đã và đang được ứng dụng ở Việt Nam bởi các cơ quan khuyến lâm Nhà nước và các tổ chức Quốc tế, dự án. Mỗi phương pháp đều có ưu nhược điểm riêng phụ thuộc vào nhiều yếu tố liên quan: Đối tượng khuyến lâm, chính sách, tài chính, dân sinh kinh tế và nội dung khuyến cáo. Để kết luận lựa chọn áp dụng một phương pháp chung cho toàn Quốc là điều khó khăn và hình như không phù hợp. Nhiều kết quả nghiên cứu cho rằng tùy từng điều kiện cụ thể mà phối kết hợp giữa các phương pháp, để có phương pháp tổng hợp phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể là xu hướng phù hợp nhất cho khuyến nông lâm. Sau đây là một số kết quả so sánh giữa hai phương pháp khi áp dụng ở miền núi, nơi là địa bàn hoạt động chính của khuyến lâm.

Bảng 3.3: So sánh giữa phương pháp truyền thống và phương pháp tổng hợp đối với khuyến nông-lâm ở vùng núi Việt Nam

Hạng mục	Phương pháp truyền thống	Phương pháp tổng hợp
Chiến lược để đạt các mục tiêu do chính sách đề ra	<ul style="list-style-type: none"> Thúc đẩy ứng dụng các công nghệ được lựa chọn và đề xuất chính thức 	<ul style="list-style-type: none"> Tạo điều kiện để các hộ tự phát triển các trang trại nông lâm kết hợp
Không thành công là do:	<ul style="list-style-type: none"> Từng hộ đơn lẻ không áp dụng- người nông dân đưa ra các "quyết định sai lầm" 	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường kinh tế, xã hội hay thể chế chưa thúc đẩy áp dụng các cải tiến dựa vào kiến thức bản địa
Chú trọng vào đánh giá:	<ul style="list-style-type: none"> Từng hộ nông dân đơn lẻ 	<ul style="list-style-type: none"> Tác động của can thiệp hỗ trợ đối với cả cộng đồng và toàn bộ cảnh quan
Những tham số sử dụng để đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> Mức độ tham gia (như: tỉ lệ ứng dụng kỹ thuật cải tiến) 	<ul style="list-style-type: none"> Tác động toàn diện đối với việc sử dụng đất và lợi ích cho các hộ
Xác định vấn đề	<ul style="list-style-type: none"> Nhóm chủ chốt thực hiện thay mặt cho cộng đồng 	<ul style="list-style-type: none"> Từng hộ nông dân tự thực hiện
Chiến lược can thiệp hỗ trợ	<ul style="list-style-type: none"> Thuyết phục người nông dân chuyển sang áp dụng các công nghệ đã đề xuất 	<ul style="list-style-type: none"> Tạo ra một môi trường thuận lợi hỗ trợ tốt hơn nông lâm kết hợp so với các phương án thay thế
Nguồn thông tin giữa người nông dân và các nhà lập kế hoạch	<ul style="list-style-type: none"> Một chiều- Thông tin thường giới hạn ở thông báo tới người dân về chính sách, các 	<ul style="list-style-type: none"> Hai chiều- Bất cứ thông tin nào cần thiết để nâng cao khả năng tự đưa ra quyết định của các

Hạng mục	Phương pháp truyền thống	Phương pháp tổng hợp
	quy định hay các công nghệ mới	hộ, ví dụ như hệ thống canh tác, giá cả, thị trường...
Nguyên nhân giả thiết của năng lực sản xuất thấp hay tiếp tục áp dụng các tập quán không bền vững	<ul style="list-style-type: none"> • Thiếu sự hiểu biết về các kỹ thuật tiên bộ 	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa tạo lập được môi trường thuận lợi cho sản xuất nông lâm kết hợp
Mối liên kết giữa sản xuất nông lâm và các chiến lược sinh kế hộ gia đình	<ul style="list-style-type: none"> • Yếu- công nghệ thường được phổ biến riêng biệt 	<ul style="list-style-type: none"> • Mạnh- Các hộ gia đình có thể làm chủ những hệ thống sản xuất tích hợp và phức tạp
Nguồn gốc của các cải tiến về kỹ thuật và quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Chủ yếu là từ bên ngoài có tính áp đặt, ít phương án lựa chọn 	<ul style="list-style-type: none"> • Chủ yếu dựa vào kiến thức bản địa, thực nghiệm của người dân phù hợp với từng trường hợp của từng hộ, và không giới hạn phương án lựa chọn
Giới hạn hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> • Chủ yếu là các yếu tố kinh tế, kỹ thuật trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> • Không giới hạn, có thể bao gồm các yếu tố về xã hội, kinh tế, và các yếu tố thể chế.
Hình thức can thiệp hỗ trợ (Công cụ khuyến nông)	<ul style="list-style-type: none"> • Tín dụng gắn với từng loại công nghệ, trợ cấp vật tư đầu vào, đào tạo, xây dựng qui chế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng năng lực, đào tạo, đổi mới chính sách và thể chế. Xây dựng "vốn xã hội". Các yếu tố thị trường.

Nguồn: chỉnh lý theo Paul Woods & R. John Petheram (2002)

4. Xu hướng khuyến lâm trong tương lai

4.1. Bối cảnh phát triển

4.1.1. Mục tiêu chiến lược của ngành Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp có 3 mục tiêu chiến lược chung

Mục tiêu bảo vệ môi trường: Tập trung vào các biện pháp, phương thức bảo vệ các khu vực đầu nguồn xung yếu, để tăng độ che phủ của rừng ở những khu vực này thông qua tái sinh tự nhiên và phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường sống thông qua hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

Mục tiêu phát triển xã hội, tập trung đáp ứng các nhu cầu cơ bản của nông hộ góp phần giảm nghèo thông qua giao đất, giao rừng cho hộ và cộng đồng, lâm nghiệp cộng đồng, cung cấp dịch vụ khuyến lâm, tạo công ăn việc làm trong các lâm trường.

Mục tiêu phát triển kinh tế, Tập trung thúc đẩy phát triển rừng kinh tế như trang trại rừng, rừng trồng công nghiệp, phát triển các hệ thống canh tác nông lâm kết hợp, phát triển các doanh nghiệp chế biến gỗ, lâm sản khác hoạt động có hiệu quả.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội hiện nay, Ngành Lâm nghiệp đang phải đối mặt với nhiều thử thách để xây dựng hệ thống hành chính lâm nghiệp và hệ thống dịch vụ kỹ thuật năng động, hiệu quả có thể kết hợp với mục tiêu môi trường và kinh tế, xã hội trong thời gian tới.

4.1.2. Đặc điểm khuyến lâm

Khuyến lâm hoạt động chủ yếu là ở miền núi, vùng dân trí thấp, cơ sở hạ tầng kém phát triển, điều kiện kinh tế xã hội có nhiều hạn chế.

Cây lâm nghiệp là cây dài ngày. Thời gian cho thu hoạch hàng chục năm đối với cây lấy gỗ, đối với NTFP vài năm mới có thể thu hoạch được. Thị trường lâm sản chưa được mở rộng đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa nên không kích thích được người dân trồng rừng.

Người dân miền núi có thói quen chỉ biết khai thác lợi dụng rừng chưa coi kinh doanh rừng là một nghề mà chỉ quan tâm đến sản xuất cây nông nghiệp ngắn ngày để có thu nhập trước mắt, trong khi đất đai phần lớn là đất dốc có nhiều nguy cơ dẫn đến sự huỷ hoại môi trường sinh thái.

4.1.3. Trở ngại, thách thức

Quan tâm của nhóm đối tượng khuyến lâm: Người dân miền núi thường ỷ lại trông chờ bao cấp của Nhà nước hoặc các chương trình hỗ trợ khuyến nông, xoá đói giảm nghèo vì các chương trình này mang lại lợi ích trước mắt. Việc đầu tư công sức trồng rừng ít được quan tâm.

Khuyến lâm chưa được thực sự quan tâm bởi Nhà nước, các tổ chức khác: Nếu xét về vốn, bình quân hàng năm khuyến lâm chỉ được hỗ trợ khoảng 15% vốn so với các chương trình khuyến nông. Hiện nay khuyến lâm chỉ được xem như một chương trình khuyến nông cây ăn quả (xét về vốn đầu tư). Chưa có tổ chức, dự án quốc tế nào hỗ trợ chính thức cho khuyến lâm kể cả tăng cường năng lực cho cán bộ.

Thị trường Lâm sản thường không ổn định, rất khó dự báo, định hướng điều này dẫn đến lựa chọn nội dung phổ cập gặp nhiều trở ngại. Chương trình khuyến Lâm trồng Tre lấy măng là một ví dụ điển hình. Tính thích hợp, năng suất tre được nông dân chấp nhận nhưng nhiều vùng không tiêu thụ được sản phẩm vì thiếu thị trường khiến nông dân không yên tâm, nhân rộng sau trình diễn chậm.

Nguồn nhân lực là trở ngại và thách thức lớn nhất đối với khuyến lâm. Mặc dù Nghị định 56/CP của Chính phủ mới ra đời gần đây cũng không giải quyết được vấn đề nguồn nhân lực rất mỏng của khuyến lâm đặc biệt là ở cấp xã, thôn bản không có cán bộ khuyến lâm. Cấp huyện và tỉnh không đề cập cụ thể có đến con người làm công tác khuyến lâm.

Vấn đề tài chính: Khác hẳn với các chương trình khuyến nông và do có đặc điểm riêng biệt khuyến lâm rất khó khăn khi huy động nông dân đóng góp vốn và thu hồi một phần vốn thông qua các hoạt động hỗ trợ như các chương trình khuyến lâm.

Vấn đề chính sách: Mặc dù đã có nhiều nỗ lực của Chính phủ đưa ra chính sách cho cán bộ, đối tượng khuyến lâm nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Cán bộ làm công tác khuyến lâm ở vùng sâu, xa còn có nhiều khó khăn về kinh phí công tác, trợ cấp khó khăn và phương tiện làm việc. Điều này dẫn đến khó khăn thu hút cán bộ làm việc ở vùng sâu vùng xa. Gần đây Chính phủ đã cho phép đa dạng đối tượng khuyến lâm có nghĩa là ngoài nông dân các đối tượng doanh nghiệp, nông lâm trường, các tổ chức, cá nhân cũng là đối tượng của khuyến nông, khuyến lâm. Nếu xét theo khía cạnh xã hội hoá thì chính sách này có thể xem như là động lực thúc đẩy. Tuy nhiên nếu thiếu kinh nghiệm quản lý thì nông dân sẽ

có ít cơ hội để tham gia vào các hoạt động khuyến lâm vì các đối tượng khác thường được xem là đối tượng dễ thực hiện bởi hệ thống khuyến lâm và các nhà quản lý.

4.2. Mục tiêu khuyến lâm

Bộ NN và PTNT đã xác định mục tiêu tổng quan khuyến lâm Nhà nước là góp phần thực hiện một trong những mục tiêu chiến lược của ngành Lâm nghiệp: *nâng cao nhận thức, thu nhập của người dân miền núi thông qua quản lý bảo vệ rừng, sản xuất lâm nghiệp góp phần bảo vệ môi trường*. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- ◆ Tiếp tục phổ cập kiến thức chung về quản lý bảo vệ rừng, kinh doanh rừng cho từng cộng đồng dân cư để tạo ra chuyển biến sâu sắc về nhận thức, thay đổi cách nghĩ cách làm, cách tổ chức sản xuất của nông dân miền núi.
 - ◆ Đẩy mạnh áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và hướng dẫn thực hiện kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc để vừa đảm bảo lượng thực phẩm cho người dân miền núi, vừa phát triển được rừng.
 - ◆ Huy động người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng hiện có, trồng cây gây rừng mới, nuôi trồng và chế biến lâm đặc sản ngoài gỗ tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống nông dân ngay trên quê đất và tài nguyên rừng của từng địa phương.
 - ◆ Hoạt động khuyến lâm phải phục vụ có hiệu quả dự án trồng 5 triệu ha rừng của Nhà nước từ nay đến năm 2010. Đặc biệt đặt trọng tâm phát triển vào chương trình trồng rừng kinh tế bằng các loại cây chủ lực để tạo ra sản phẩm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và chương trình trồng cây lâm đặc sản để tạo ra thu nhập cao cho người trồng rừng.
- (Nguồn: Khuyến lâm Bộ NN và PTNT)

Khác với mục tiêu khuyến nông, mục tiêu khuyến lâm không tập trung nhiều nâng cao năng suất cây trồng tạo thu nhập cho nông dân. Khuyến lâm tập trung nhiều thay đổi nhận thức người dân miền núi về quản lý, kinh doanh rừng từ chỗ chỉ biết lợi dụng bóc lột rừng sang sử dụng rừng bền vững. Bên cạnh đó mục tiêu môi trường là mục tiêu quan trọng đối với khuyến lâm. Chính vì vậy để thực hiện mục tiêu này cách tiếp cận và phương pháp khuyến lâm phải đổi mới nhằm thu hút sự tham gia của cộng đồng và người dân để người dân có thể đưa ra quyết định khi tham gia các hoạt động khuyến lâm.

Khuyến lâm có nên đưa ra mục tiêu cụ thể cho từng vùng dân cư gắn với từng loại rừng khác nhau không? Trên thực tế rừng đã được qui hoạch, người dân đã được nhận đất, mỗi địa phương có điều kiện khác nhau nên việc xác định mục tiêu khuyến lâm cho từng vùng dựa trên mục tiêu tổng quan là cần thiết. Có như vậy việc xác định nội dung khuyến lâm mới phù hợp và nhu cầu của đối tượng phổ cập mới được đáp ứng.

4.3. Định hướng khuyến lâm

Bằng mọi hình thức làm cho cán bộ và nhân dân nhận thức được chủ trương của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông-lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay và sản xuất lâm nghiệp phải trở thành một trong những thế mạnh cần đẩy mạnh để tăng đóng góp vào tăng trưởng GDP của đất nước trong những năm tới.

Gắn việc trồng rừng với tạo thu nhập, nâng cao đời sống và giải quyết việc làm cho người dân. Đưa những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất lâm nghiệp của các hộ gia đình, trong đó chủ yếu là những giống cây rừng mới có năng suất cao, sinh trưởng nhanh hoặc sớm cho thu hoạch, có hiệu quả cao.

Tiếp tục phổ cập kiến thức chung về quản lý bảo vệ rừng, kinh doanh rừng cho từng cộng đồng dân cư để tạo ra chuyển biến sâu sắc về nhận thức, thay đổi cách nghĩ cách làm, cách tổ chức sản xuất của nông dân miền núi.

Đẩy mạnh áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và hướng dẫn thực hiện kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc để vừa đảm bảo lương thực thực phẩm cho người dân miền núi, vừa phát triển được rừng.

Huy động người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng hiện có, trồng cây gây rừng mới, nuôi trồng và chế biến lâm đặc sản ngoài gỗ tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống nông dân ngay trên quỹ đất và tài nguyên rừng của từng địa phương.

Hoạt động khuyến lâm phải phục vụ có hiệu quả dự án trồng 5 triệu ha rừng của Nhà nước từ nay đến năm 2010. Đặc biệt đặt trọng tâm phát triển vào chương trình trồng rừng kinh tế bằng các loài cây chủ lực để tạo ra sản phẩm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và chương trình trồng cây lâm đặc sản để tạo ra thu nhập cao cho người trồng rừng.

4.4. Giải pháp khuyến lâm

4.4.1. Củng cố hệ thống, tăng cường hệ thống khuyến lâm

Tăng cường năng lực Phòng Khuyến lâm thuộc Trung tâm Khuyến Nông Quốc Gia cả về số lượng và kiến thức chuyên môn cho cán bộ nhằm thực hiện tốt chức năng khuyến lâm (Hướng dẫn thực hiện, điều phối các hoạt động khuyến lâm). Đối với các tỉnh có nhiều rừng cần thành lập phòng khuyến lâm tỉnh để điều phối các hoạt động khuyến lâm trên địa bàn tỉnh, đào tạo phổ cập trên địa bàn tỉnh.

Thành lập bộ phận khuyến lâm thuộc trạm KNKL cấp huyện để thực hiện nhiệm vụ khuyến lâm, điều phối các hoạt động khuyến lâm, thực hiện đào tạo phổ cập tại cấp huyện.

Thiết lập mạng lưới khuyến lâm cấp xã ở những xã có nhiều rừng. Mạng lưới này nhất thiết có sự tham gia của các lâm trường, kiểm lâm để thực hiện nhiệm vụ khuyến lâm tại cấp xã. Đầu mối cho mạng lưới cấp xã là cán bộ KNKL xã theo nghị định 59/CP của Chính phủ tuy nhiên vai trò của các thành viên khác của mạng lưới là rất quan trọng vì các thành viên này có nhiều hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn cấp xã.

Một số cán bộ kiểm lâm huyện và xã có thể tham gia phổ cập như cán bộ khuyến lâm, họ cần được đào tạo thêm về phương pháp, nghiệp vụ khuyến lâm. Làm như vậy sẽ giải quyết được vấn đề thiếu cán bộ khuyến lâm cấp cơ sở và nguồn kinh phí Nhà nước cho khuyến lâm, trong khi đã có sẵn cán bộ được đào tạo về lâm nghiệp.

4.4.2. Tài chính cho khuyến lâm

Cần có dòng tài chính riêng cho khuyến lâm ở cấp trung ương và cấp tỉnh để đảm bảo tránh thiên vị cho các chương trình khuyến nông (Trồng trọt, chăn nuôi, các chương trình khác). Cần phải có quan điểm coi khuyến lâm như một lĩnh vực tương đương với khuyến nông về mặt ưu tiên tài chính.

Về định mức hỗ trợ, do đặc điểm của khuyến lâm đã đề cập ở mục trên nên cần có hỗ trợ 100 % về giống và phân bón cho các hộ tham gia xây dựng mô hình trình diễn. Về lâu dài cần có cơ chế hỗ trợ và quyết toán hợp lý cho khuyến lâm. Cơ chế đó là hỗ trợ và quyết toán theo cách tiếp cận dự án khuyến lâm⁴. Cần ưu tiên về tài chính cho các chương trình khuyến lâm vùng sâu vùng xa vùng khó khăn và khuyến lâm cho người nghèo⁵

4 Khuyến lâm cấp tỉnh xây dựng dự án khuyến lâm, trình cấp Bộ phê duyệt. Dự án này sẽ được hỗ trợ tài chính theo các hạng mục phê duyệt, thanh quyết toán theo lịch trình thực hiện dự án.

5 Nên tham khảo cách tiếp cận khuyến lâm cho người nghèo của các tổ chức NGOs đang thực hiện ở Việt nam đề cập ở trên để có cơ chế tài chính thích hợp.

4.4.3. Chính sách khuyến lâm

Cục Lâm nghiệp cần tham gia tích cực xây dựng thông tư liên Bộ hướng dẫn thi hành Nghị định 56 về KN trong đó có Khuyến lâm. Với một số đặc thù và bối cảnh phát triển khuyến lâm riêng biệt, Thông tư liên bộ cần đề cập đến chính sách ưu tiên cho khuyến lâm về, tổ chức, kinh phí, cơ chế hỗ trợ để các địa phương có cơ sở phát triển chính sách khuyến lâm địa phương.

Các văn bản liên quan lập kế hoạch, chế độ chi tiêu và thanh quyết toán cho khuyến lâm cần được bàn hành phù hợp với Nghị định mới.

Các tỉnh dựa vào đặc thù lâm nghiệp của mình cần xây dựng chính sách khuyến lâm của tỉnh dần dần nâng tầm khuyến lâm tương xứng với khuyến nông về nội dung hoạt động, tài chính. Trong thời gian tới cần xây dựng chiến lược khuyến lâm của tỉnh trong đó đề cập đến các chương trình khuyến lâm của tỉnh, các chính sách cho cán bộ làm công tác khuyến lâm, chính sách hỗ trợ các hoạt động khuyến lâm từ nguồn ngân sách tỉnh.

4.4.4. Dần dần tiếp cận phương pháp khuyến lâm theo nhu cầu

Trong số các kinh nghiệm thực tiễn hữu ích về khuyến lâm cho người dân tộc thiểu số và người dân nghèo ở vùng cao của các tổ chức quốc tế, hệ thống khuyến lâm Nhà nước. Trong tương lai khuyến lâm cần đặc biệt xem xét quan tâm kinh nghiệm sau đây:

- Hỗ trợ sinh kế hộ gia đình do ***các khuyến nông viên thôn bản*** thực hiện, những người có thể giúp phát triển hệ thống canh tác/phi canh tác của hộ gia đình dựa trên một loạt những phương án đã qua khảo nghiệm và ít rủi ro tại ***các vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số***.
- ***Kết hợp kiến thức bản địa và các kỹ thuật mới*** để có hệ thống canh tác bền vững, hạn chế rủi ro ở các khu vực đất dốc.
- ***Không phụ thuộc hoặc ít phụ thuộc vào tài trợ cho không và trợ cấp*** trong cung cấp các dịch vụ khuyến nông khuyến lâm cho người nghèo, dân tộc thiểu số.
- ***Gắn khuyến nông khuyến lâm với các dịch vụ khác*** ở cấp xã và huyện (tín dụng, ngành nghề phi nông nghiệp, tiếp cận thị trường...) và kết hợp các nhà cung cấp dịch vụ khác nhau nhằm lồng ghép các dịch vụ hỗ trợ sinh kế cho nông dân ở cấp cơ sở để giảm đói nghèo.
- ***Theo dõi và đánh giá có hiệu quả*** các hoạt động, các dự án khuyến nông lâm nhằm cung cấp bằng chứng xác thực cho công tác lập kế hoạch khuyến nông cho người nghèo.
- Phối hợp các bên tham gia khác nhau để thực hiện phương pháp ***canh tác theo hợp đồng*** theo hướng có lợi cho người nghèo, người dân sống phụ thuộc vào rừng

Nhìn chung, tài liệu hoá các kinh nghiệm kể trên cần nhấn mạnh các điểm mạnh vốn có của khuyến lâm cho người dân tộc thiểu số về các mặt sau:

- Các kinh nghiệm ***lập kế hoạch có sự tham gia*** (phân cấp, từ dưới lên, dựa trên PRA, tại thôn bản, hoà nhập xã hội, ...) ở cấp tỉnh và huyện để xây dựng kế hoạch khuyến lâm, dựa trên việc phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa các cấp khuyến lâm và dựa trên cách lập ngân sách và chế độ kế toán linh hoạt ở các khu vực miền núi, dân tộc thiểu số.
- Phương pháp khuyến nông lâm ***từ nông dân-đến-nông dân*** tập trung vào vai trò của các cán bộ khuyến nông xã và khuyến nông viên thôn bản (phối hợp với các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể địa phương) trong việc xác định các nhu cầu cụ thể của người nghèo

nam và nữ, và kết hợp đáp ứng các yêu cầu này trong các hoạt động khuyến nông tại cơ sở.

- ***Các tổ chức nông dân tự quản (Nhóm sở thích lâm nghiệp, cộng đồng quản lý tài nguyên rừng).*** Ban hành chính sách, cơ chế phù hợp tạo điều kiện cho các tổ chức tự quản hoạt động gắn hoạt động của cộng đồng vào quản lý bảo vệ rừng bền vững.

4.4.4. Ưu tiên khuyến lâm cho người nghèo ở vùng cao phụ thuộc vào rừng

Đưa ra các phương pháp khuyến lâm cụ thể cho các cộng đồng sống trong các vùng rừng và phụ thuộc vào rừng (xã, thôn bản, nhóm người) thông qua quản lý rừng cộng đồng, lâm nghiệp trang trại và phát triển thị trường.

Các dự án của các tổ chức NGOs, các dự án quốc tế liên quan đến khuyến lâm thường góp phần quan trọng cải thiện phương pháp khuyến lâm ***cần phối hợp chặt chẽ với khuyến lâm Nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức quần chúng ở địa phương để khuyến khích áp dụng các phương pháp khuyến lâm có sự tham gia của người dân (Theo nhóm và từ nông dân đến nông dân)***

Khuyến lâm viên tự nguyện ở vùng cao có vai trò quan trọng khi thực thi phương pháp cần được đào tạo và có chính sách hỗ trợ thích hợp đặc biệt là khuyến viên người dân tộc thiểu số.

Phương pháp, PRA, PEAM, VDP, đã được tài liệu hoá rất thích hợp cho người nghèo cần được áp dụng thực hiện ở vùng cao. Có nghĩa là cần ban hành cơ chế chính sách và hỗ trợ tài chính để thực thi phương pháp này

Phụ biểu 1: Tổng hợp các xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135**TỔNG HỢP CÁC XÃ
THUỘC DIỆN ĐẦU TƯ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135
TỪ KẾ HOẠCH NĂM 2002 đến 12/2003**

TT	Tỉnh	Số huyện	Tổng số xã	Số hộ	Hộ khẩu	Số hộ DTTS	Số khẩu DTTS	Tỷ lệ đói nghèo
1	Hà Giang	9	142	66.415	376.518	65.753	372.713	35,07
2	Tuyên Quang	5	58	41.604	214.379	31.023	155.115	12,14
3	Cao Bằng	12	138	59.336	319.503	59.336	319.503	33,01
4	Lạng Sơn	10	106	45.015	235.786	5.987	30.706	25,07
5	Lao Cai	10	138	67.398	389.013	59.412	341.919	33,68
6	Yên Bái	7	70	34.349	194.393	27.512	160.997	35,18
7	Thái Nguyên	3	36	29.481	140.760	10.309	48.875	29,42
8	Bắc Cạn	7	103	41.388	216.672	41.388	216.672	36,19
9	Phú Thọ	6	50	41.245	191.295	26.108	130.538	33,32
10	Vĩnh Phúc	3	6	8.430	43.484	2.787	16.570	32,47
11	Bắc Giang	4	44	36.718	183.594	19.976	90.223	38,81
12	Quảng Ninh	8	35	12.696	75.250	9.912	62.362	40,58
13	Hải Phòng	1	3	291	1.130	0	0	31,15
14	Ninh Bình	1	3	2.838	12.697	2.138	9.868	30,17
15	Hoà Bình	11	102	62.821	307.215	51.380	257.840	39,11
16	Sơn La	9	86	52.281	307.105	49.016	290.193	34,39
17	Lai Châu	10	120	68.367	444.399	63.892	415.268	46,47
18	Thanh Hoá	13	102	73.624	382.004	60.987	321.936	38,28
19	Nghệ An	10	115	85.622	465.439	70.071	382.096	21,56
20	Hà Tĩnh	4	25	20.385	101.883	329	1.545	39,57

TT	Tỉnh	Số huyện	Tổng số xã	Số hộ	Hộ khẩu	Số hộ DTTS	Số khẩu DTTS	Tỷ lệ đói nghèo
21	Quảng Bình	6	37	22.219	107.824	2.936	17.426	63,27
22	Quảng Trị	5	36	13.699	74.094	8.463	48.331	60,98
23	Thừa Thiên Huế	5	32	10.463	56.398	6.498	36.525	49,30
24	Quảng Nam	7	63	20.034	107.870	14.902	84.595	57,89
25	Quảng Ngãi	8	57	32.585	151.705	17.843	84.320	65,42
26	Bình Định	8	28	19.527	94.643	4.852	25.153	24,28
27	Phú Yên	3	19	10.521	48.930	5.660	29.507	40,64
28	Khánh Hoà	3	14	4.182	20.593	3.144	16.642	71,73
29	Ninh Thuận	4	18	12.482	70.080	8.261	49.242	40,81
30	Bình Thuận	7	28	25.552	126.663	4.246	21.829	38,71
31	Đắk Lắk	18	57	61.881	310.316	38.693	189.719	50,27
32	Gia Lai	12	78	53.132	277.034	39.578	210.284	40,99
33	Kon Tum	7	54	32.008	155.811	26.052	125.731	38,57
34	Lâm Đồng	9	47	35.554	181.014	16.543	94.860	33,81
35	Bà Rịa - Vũng Tàu	3	9	12.345	60.948	502	2.674	15,92
36	Bình Phước	5	43	75.721	342.247	19.501	98.129	11,70
37	Tây Ninh	5	20	31.741	140.665	1.026	4.661	8,95
38	Long An	5	19	19.976	98.881	0	0	15,51
39	An Giang	5	25	56.445	268.241	7.080	33.905	15,31
40	Đồng Tháp	2	8	16.318	76.875	7	29	24,60
41	Kiên Giang	9	37	101.074	563.678	22.352	119.992	34,21
42	Trà Vinh	7	38	85.166	400.236	44.386	210.742	28,67
43	Bạc Liêu	6	23	61.757	314.953	8.507	45.380	23,17

TT	Tỉnh	Số huyện	Tổng số xã	Số hộ	Hộ khẩu	Số hộ DTTS	Số khẩu DTTS	Tỷ lệ đói nghèo
44	Sóc Trăng	8	52	127.503	650.181	62.737	326.233	34,69
45	Đồng Nai	5	16	29.221	147.796	3.500	17.429	27,78
46	Vĩnh Long	2	3	7.387	36.142	2.493	12.915	20,22
47	Cần Thơ	2	2	5.267	27.933	1.110	6.311	19,75
48	Bình Dương	1	2	4.567	19.884	252	1.209	7,49
49	Cà Mau	7	15	50.995	263.338	2.440	12.610	15,83
	Tổng Cộng	317	2.362	1.889.626	9.797.492	1.030.939	5.551.321	33,59

Phụ biểu 2: Danh mục các hoạt động khuyến lâm cần hỗ trợ trong giai đoạn 2005-2010

Hoạt động	Xếp thứ tự ưu tiên	Phân công trách nhiệm	
		Nhà nước	Bên ngoài
I. Làm thế nào để vận hành được hệ thống khuyến lâm			
1. Các chính sách khuyến lâm căn cứ vào kế hoạch phát triển cộng đồng (CDP). Kế hoạch này được xây dựng dựa trên phương pháp cùng tham gia và nên bao gồm: (1) Lập kế hoạch sử dụng đất và giao đất, (2) xác định các vùng ưu tiên cho các hoạt động phát triển (3) đầu tư tài chính và nguồn lực và (4) các hoạt động phát triển. CDP sẽ được thông qua, hay phê chuẩn bởi chính quyền địa phương (Tỉnh, huyện). Đánh giá nhu cầu đào tạo và khuyến lâm sẽ được căn cứ cơ bản vào kế hoạch phát triển cộng đồng.	1	✓	✓
2. Cục phát triển lâm nghiệp chuẩn bị sách lược đối với khuyến lâm bao gồm cả việc xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng.	2	✓	
3. Xây dựng phương pháp lập kế hoạch phát triển cộng đồng và chính thức phê chuẩn phương pháp này. Các nhà tài trợ nên trợ giúp xây dựng phương pháp và áp dụng phương pháp ở một số vùng ưu tiên mà nó được xác định dựa trên việc xem xét về xoá đói, giảm nghèo, phục hồi và bảo vệ tài nguyên rừng.	2		✓
4. Chính quyền cấp huyện đánh giá kế hoạch phát triển cộng đồng lưu tâm đến nhu cầu về khuyến lâm và xây dựng kế hoạch trung hạn 5 năm về khuyến lâm. Kế hoạch này phải được xây dựng trên cơ sở phối kết hợp với kế hoạch khuyến nông sao cho nhu cầu của nông dân về khuyến lâm, khuyến nông được hài hoà. Kế hoạch khuyến lâm tại cấp huyện nên bao gồm: Nhu cầu đào tạo, Yêu cầu về cán bộ, xây dựng năng lực, nhu cầu tài chính, theo dõi giám sát, đánh giá.	2	✓	✓

Hoạt động	Xếp thứ tự ưu tiên	Phân công trách nhiệm	
		Nhà nước	Bên ngoài
5. Cấp tỉnh quyết định về thể chế, quản lý (các nhà cung cấp dịch vụ khuyến lâm, hệ thống hỗ trợ liên quan đến khuyến lâm)	3	✓	
6. Căn cứ vào kế hoạch khuyến lâm 5 năm, cấp huyện xây dựng kế hoạch công việc hàng năm, cân đối nguồn tài chính sẵn có từ các chương trình của Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ (chương trình trồng rừng, khuyến nông, khuyến lâm, các nhà tài trợ)	2	✓	
7. Cấp Trung ương và cấp tỉnh theo dõi đánh giá việc thực hiện của cấp huyện theo qui định từ đó thay đổi hướng dẫn, qui định cũng như các thủ tục cần thiết liên quan.	3	✓	
II. Tăng cường năng lực cho hệ thống khuyến lâm thông qua hỗ trợ kỹ thuật			
1. Xây dựng phương pháp đánh giá nhu cầu đào tạo cho từng đối tượng khuyến lâm (cán bộ khuyến lâm từng cấp, nông dân) chuyển giao phương pháp cho một số tỉnh ưu tiên.	1		✓
2. Xây dựng phương pháp phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia, áp dụng phương pháp này để xây dựng chương trình đào tạo cho cán bộ KI cấp tỉnh huyện và nông dân ở một số vùng ưu tiên (một số tỉnh)	2		✓
3. Đào tạo cho hệ thống khuyến lâm ở một số tỉnh ưu tiên phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm, phương pháp FFS (trường học của nông dân) và một số phương pháp đào tạo thích hợp khác.	3		✓
4. Tăng cường năng lực cho hệ thống khuyến lâm cơ sở thông qua giúp đỡ nông dân xây dựng tổ chức của họ (nhóm hộ nông dân sản xuất lâm nghiệp, nhóm sở thích lâm nghiệp, câu lạc bộ khuyến lâm...), các mô hình cộng đồng tham gia quản lý tài nguyên rừng ở một số tỉnh ưu tiên.	2	✓	✓
5. Đào tạo nội dung lâm nghiệp cộng đồng, lâm nghiệp xã hội, bảo vệ rừng cho hệ thống khuyến lâm	3		✓

Hoạt động	Xếp thứ tự ưu tiên	Phân công trách nhiệm	
		Nhà nước	Bên ngoài
6. Phát triển tiến bộ kỹ thuật thích hợp (kỹ thuật đơn giản, đầu tư thấp) cho người nghèo và chủ rừng ở miền núi	2		✓
7. Xây dựng cơ chế phối kết hợp với hệ thống đào tạo quan tâm đến đào tạo	1	✓	✓
8. Thiết lập hệ thống thông tin theo dõi đánh giá các hoạt động khuyến lâm trong hệ thống từ Trung ương đến cơ sở.	2		✓

Phụ biểu 3: Những mong muốn để các dịch vụ khuyến nông hiện hành có lợi cho người nghèo

Quy trình điều chỉnh các quan hệ đối ngoại:

- Truyền thông và tham vấn rộng rãi/cởi mở với các bên tham gia khuyến nông: nông dân, công chúng, các nhà tài trợ và cơ quan cấp vốn khuyến nông ở cấp quốc gia, tỉnh và huyện
- Khuyến nông, khuyến lâm quốc gia và các vấn đề khuyến nông khác của các chương trình/dự án đang tiến hành cần được phối hợp với nhau
- Tuyên truyền vận động các nhà lập chính sách có liên quan ở các cấp khác nhau
- Các quan hệ với khu vực kinh doanh tư nhân nhằm phát triển các quan hệ thị trường không định kiến: các thương nhân, các doanh nghiệp chế biến nông sản, các đại lý cung cấp
- Tăng cường và đa dạng hoá hỗ trợ tài chính cho các hoạt động khuyến nông cho người nghèo: từ ngân sách nhà nước hàng năm, chương trình HEPR, chương trình 135, chương trình nước sạch và các tài trợ song phương và đa phương khác
- Chức năng quản lý nhà nước trong nông nghiệp và cung cấp dịch vụ khuyến nông cần tách biệt nhau.

Quy trình quản lý tài chính:

- Các thủ tục và thông lệ về lập ngân sách và tài chính linh hoạt nhằm duy trì sự cân bằng thích hợp giữa chi phí và lợi ích của các nhóm đối tượng (câu hỏi cần đặt ra là: “lợi ích đem lại cho người nghèo là gì?”)
- Các thủ tục lập kế hoạch và ngân sách có sự tham gia một cách hiệu quả, dựa trên các báo cáo tài chính thiết thực và chính xác và các thủ tục mua bán minh bạch, hỗ trợ các cấp quản lý ra các quyết định theo hướng có lợi cho người nghèo

Quy trình quản lý nguồn nhân lực

- Khuyến nông cấp xã-thôn bản, bao gồm các tổ chức nông dân tự quản, được chính thức hoá trong mạng lưới khuyến nông (cùng với phân bổ nguồn lực tương xứng cho các cấp cơ sở)

- Các hoạt động bồi dưỡng phát triển cán bộ khuyến nông thường xuyên rút ra từ các bài học kinh nghiệm về khuyến nông cho người nghèo
- Bố trí cán bộ phù hợp về số lượng và kỹ năng để lên kế hoạch thực hiện các chương trình cho người nghèo (như các kỹ năng phát triển tổ chức, phát triển cộng đồng có sự tham gia)
- Hệ thống đãi ngộ tương xứng (lương, phụ cấp và các lợi ích)
- Các kinh nghiệm thực tiễn phát triển nguồn nhân lực có đóng góp đáng kể vào việc giữ nhân viên, đánh giá hoàn thành công việc và tinh thần làm việc của nhân viên để phát triển nghề nghiệp; giải quyết các bất đồng và xung đột, các thực tiễn giám sát

Quy trình học hỏi tổ chức

- Văn hoá tổ chức thúc đẩy một cách hiệu quả việc xác định các bài học nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức theo hướng hỗ trợ các hành động có lợi hơn cho người nghèo
- Tạo ra nguồn thông tin nội bộ để những người cần thông tin có thể tiếp cận một cách kịp thời, có ích và chính xác để triển khai có hiệu quả hơn; làm việc theo nhóm nhằm giải quyết các vấn đề về tổ chức liên quan đến khuyến nông cho người nghèo, thông qua các thực tiễn quản lý có sự tham gia và các cuộc họp nhân viên với tinh thần xây dựng cao

Quy trình triển khai dịch vụ

- Mức độ quan tâm và tham gia cao hơn của các bên liên quan, bao gồm những người trước đây không được đại diện tham gia vào quá trình ra quyết định trong cơ quan khuyến nông (nông dân nghèo, phụ nữ, các đại diện của xã và thôn bản, các nhóm nông dân) trong thiết kế, thực hiện và đánh giá khuyến nông cho người nghèo để đảm bảo chất lượng dịch vụ
- Một hệ thống mạnh mẽ theo dõi và đánh giá có sự tham gia, rút ra các bài học kinh nghiệm từ các hành động vì người nghèo
- Hỗ trợ kiến thức - kỹ năng bản địa và kiến thức - kỹ năng kỹ thuật chất lượng cao cho hoạt động khuyến nông trên thực địa cho người nghèo.

Quy trình quản lý chiến lược

- Một tầm nhìn và sứ mệnh rõ ràng vì người nghèo
- Một hệ thống quản lý khuyến nông có đóng góp đáng kể vào việc hoàn thành công tác khuyến nông “cho người nghèo” trong nhiệm vụ tổ chức khuyến nông
- Một khuôn khổ đưa ra quyết định quản lý có tính nhất quán cao với chức năng nhiệm vụ, mục tiêu và phương châm hoạt động
- Một mạng lưới phát triển các quan hệ đối tác chiến lược và cùng chí hướng với các tổ chức khác, kể cả các doanh nghiệp (quy mô nhỏ), các NGO.

Phụ biểu 4: Những tài liệu về khuyến lâm có sẵn ở Việt Nam

Số TT	Tên tài liệu	Nguồn
1	Kỷ yếu Hội thảo khuyến nông, khuyến lâm 1997	Cục KNKL (Cũ)
2	Nghiên cứu mối quan hệ giữa Đào tạo- Nghiên cứu- Khuyến Lâm	Dự án Khuyến Nông và đào tạo Helveltas
3	DAFE.1993 "Các dịch vụ khuyến nông: Các chương trình khuyến nông quốc gia"	Trung tâm khuyến nông Quốc gia
4	DAFE.2002 "Kỷ yếu Hội thảo về Phương pháp khuyến nông có sự tham gia"	Trung tâm KN Quốc gia
5	DAFE. 2003 "Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện các hoạt động khuyến nông và chiến lược khuyến nông cho 10 năm tới".	Trung tâm khuyến nông Quốc gia
6	Các hướng dẫn về PRA, VDP, PAEM do SFDP và SNV tại Sơn La, Lai Châu giới thiệu. 2002	Cục Lâm nghiệp
7	Siep Littoory, Nguyễn Việt Khoa, Nguyễn Hữu Hồng.1996 " Khuyến nông và Truyền thông ở (miền Bắc) Việt Nam.	Trung tâm KN Quốc gia
8	Oxfam Anh. 2002 “Báo cáo đánh giá nhanh giữa kỳ về Chương trình khuyến nông của Oxfam Anh tại Việt Nam” của H.X.Thành và L.Q.Tuấn	Oxfam Anh
9	Chương trình Hỗ trợ lâm nghiệp xã hội. 2002 “Một nghiên cứu trường hợp về hiện trạng khuyến nông và khuyến lâm và tiến độ mong đợi”	Cục Lâm nghiệp
10	Karin, Nguyễn Việt Khoa.2001 "Báo cáo đánh giá về các hoạt động khuyến nông", SNV Các báo cáo tóm tắt của NGO về các thực tiễn và bài học kinh nghiệm về khuyến nông cho người nghèo.	Trung tâm KN Quốc gia
11	Các văn bản pháp luật của Chính phủ về khuyến nông khuyến lâm và xoá đói giảm nghèo.	
12	Dự án trồng mới năm triệu ha rừng	

Các tài liệu tham khảo chính

1. Ngân Hàng Châu á (ADB) . 2002. “Báo cáo và Kiến nghị của Chủ tịch tới Ban giám đốc về Khoản vay dự kiến của Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cho Chương trình phát triển ngành nông nghiệp”, RRP:VIE 32285, Manila.
2. Beckman.M. 2001 "Khuyến nông, Đói nghèo và Khả năng dễ bị tổn thương tại Việt Nam", Nghiên cứu quốc gia cho Neuchötel Initiative.
3. Cục Khuyến nông & Khuyến lâm (cũ).1993 " Các dịch vụ khuyến nông: Các chương trình khuyến nông quốc gia"
4. Cục khuyến nông khuyến lâm .1996 "Kỷ yếu Hội thảo khuyến nông và khuyến lâm quốc gia"
5. Cục khuyến nông & khuyến lâm.2002 "Kỷ yếu Hội thảo về Phương pháp khuyến nông có sự tham gia"
6. Cục khuyến nông khuyến lâm . 2003 "Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện các hoạt động khuyến nông và chiến lược khuyến nông cho 10 năm tới".
7. Karin, Nguyễn Việt Khoa.2001 "Báo cáo đánh giá về các hoạt động khuyến nông", SNV
8. Kỷ yếu hội thảo Phương pháp khuyến nông có sự tham gia (PAEM) do Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tổ chức, 2003.
9. Shanks. E., 2002 “Việtnam: Khuyến nông, khuyến lâm và Sinh kế bền vững ở các khu vực miền núi”, tài liệu chuyên đề cho Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC).
10. Siep Littoory, Nguyễn Việt Khoa, Nguyễn Hữu Hồng.1996 " Khuyến nông và Truyền thông ở (miền Bắc) Việt Nam.
11. Chương trình Hỗ trợ lâm nghiệp xã hội. 2002 “Một nghiên cứu trường hợp về hiện trạng khuyến nông và khuyến lâm và tiến độ mong đợi”
12. Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (SRV). 2002 "Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (CPRGS)”.
13. Các văn bản pháp luật của Chính phủ về khuyến nông khuyến lâm và xoá đói giảm nghèo.